

**CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA
PHƯƠNG**

DDCI 2021
TRÀ VINH

Nhóm nghiên cứu

ThS. Đinh Tuấn Minh

ThS. Nguyễn Thùy Liên

Đinh Tuấn Anh

Đặng Thu Phượng

Và các cộng sự

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	3
DANH MỤC BẢNG.....	5
DANH MỤC HÌNH.....	6
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	7
MỞ ĐẦU.....	8
CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN XÂY DỰNG CHỈ SỐ DDCI VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP TỈNH TRÀ VINH.....	10
1.1. Mục tiêu, ý nghĩa của bộ chỉ số DDCI.....	10
1.2. Cấu trúc chỉ số DDCI 2021 – Các chỉ số thành phần.....	11
1.3. Phương pháp thu thập số liệu.....	12
1.4. Thống kê doanh nghiệp tham gia khảo sát DDCI 2021.....	17
1.5. Tổng quan đặc điểm của doanh nghiệp Trà Vinh qua mẫu khảo sát.....	21
CHƯƠNG II. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, BAN, NGÀNH.....	26
2.1. Xếp hạng DDCI 2021 khối Sở, ban, ngành.....	26
2.2. Chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối Sở, ban, ngành.....	29
2.3. Chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin của khối Sở, ban, ngành.....	30
2.4. Chỉ số Chi phí không chính thức của khối Sở, ban, ngành.....	32
2.5. Chỉ số Chi phí thời gian của khối Sở, ban, ngành.....	34
2.6. Chỉ số Đối xử bình đẳng của khối Sở, ban, ngành.....	36
2.7. Chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối Sở, ban, ngành.....	38
2.8. Chỉ số Thiết chế pháp lý của khối Sở, ban, ngành.....	40
2.9. Chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của khối Sở, ban, ngành.....	42
2.10. Các Sở, ban, ngành không được đưa vào đánh giá.....	44
CHƯƠNG III. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP ĐỊA PHƯƠNG.....	51
3.1. Xếp hạng DDCI 2021 khối Địa phương.....	51
3.2. Chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối Địa phương.....	54
3.3. Chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin của khối Địa phương.....	55
3.4. Chỉ số Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng của khối Địa phương.....	58
3.5. Chỉ số Chi phí không chính thức của khối Địa phương.....	60
3.6. Chỉ số Chi phí thời gian của khối Địa phương.....	61

3.7. Chỉ số Đối xử bình đẳng của khối Địa phương.....	64
3.8. Chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối Địa phương	66
3.9. Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự của khối Địa phương	68
3.10. Chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền Địa phương	71
CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH.....	75
4.1. Kết luận	75
4.2. Khuyến nghị chính sách.....	76
4.3. Khuyến nghị về việc triển khai DDCI trong các năm tiếp theo.....	78
PHỤ LỤC.....	79
Phụ lục 1: Bảng trọng số chỉ số thành phần DDCI khối Sở, Ban, ngành	79
Phụ lục 2: Bảng trọng số chỉ số thành phần DDCI khối Địa phương	80
Phụ lục 3: Tổng hợp điểm số chỉ số thành phần DDCI khối Sở, ban, ngành	81
Phụ lục 4: Tổng hợp điểm số chỉ số thành phần DDCI khối Địa phương.....	82
Phụ lục 5: Tổng hợp điểm chỉ tiêu của các Sở, ban, ngành	83
Phụ lục 6: Tổng hợp điểm chỉ tiêu của các Địa phương.....	152

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các bước và kết quả xây dựng danh sách chọn mẫu	18
Bảng 2: Dàn mẫu theo Địa phương.....	18
Bảng 3: Dàn mẫu theo Sở, ban, ngành	19
Bảng 4: Tỷ lệ hồi đáp DDCI Trà Vinh 2021	20
Bảng 5: Các chỉ tiêu của chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối Sở, ban, ngành.....	29
Bảng 6: Các chỉ tiêu của chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin của khối Sở, ban, ngành	31
Bảng 7: Các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí không chính thức của khối Sở, ban, ngành.....	33
Bảng 8: Các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí thời gian của khối Sở, ban, ngành.....	34
Bảng 9: Các chỉ tiêu của chỉ số Đối xử bình đẳng của khối Sở, ban, ngành	36
Bảng 10: Các chỉ tiêu của chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối Sở, ban, ngành	38
Bảng 11: Các chỉ tiêu của chỉ số Thiết chế pháp lý của khối Sở, ban, ngành	41
Bảng 12: Các chỉ tiêu của chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của khối Sở, ban, ngành	43
Bảng 13: Điểm số của những sở, ban, ngành không đưa vào đánh giá so với trung bình của các đơn vị được đánh giá	46
Bảng 14: Các chỉ tiêu của chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối Địa phương	54
Bảng 15: Các chỉ tiêu của chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin của khối Địa phương.....	56
Bảng 16: Các chỉ tiêu của chỉ số Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng của khối Địa phương.....	58
Bảng 17: Các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí không chính thức của khối Địa phương	60
Bảng 18: Các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí thời gian của khối Địa phương	62
Bảng 19: Các chỉ tiêu của chỉ số Đối xử bình đẳng của khối Địa phương	64
Bảng 20: Các chỉ tiêu của chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối Địa phương	66
Bảng 21: Các chỉ tiêu của chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự của khối Địa phương.....	69
Bảng 22: Các chỉ tiêu của chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả của hệ thống chính quyền Địa phương	72
Bảng 23: Tình hình giải ngân vốn đầu tư công các địa phương của Trà Vinh năm 2021.....	73
Bảng 24: Tỷ lệ tăng trưởng doanh nghiệp thành lập mới tại Trà Vinh năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	73

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Quy trình triển khai khảo sát DDCI Trà Vinh 2021	13
Hình 2: Lượt đánh giá và tỷ lệ hồi đáp của khối Địa phương	20
Hình 3: Tổng số lượt doanh nghiệp đánh giá của khối Sở, ban, ngành	21
Hình 4: Thống kê về các loại hình doanh nghiệp tham gia khảo sát	21
Hình 5: Thống kê về lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp	22
Hình 6: Thống kê doanh nghiệp theo tổng vốn đầu tư	23
Hình 7: Thống kê theo tổng doanh thu của doanh nghiệp	23
Hình 8: Thống kê số lao động của các doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh	24
Hình 9: Thống kê số lao động doanh nghiệp tuyển dụng từ 1/2021 đến thời điểm khảo sát	24
Hình 10: Thống kê về tình hình hoạt động của doanh nghiệp năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 ...	25
Hình 11: Dự kiến quy mô doanh nghiệp năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	25
Hình 12: Xếp hạng và điểm số chỉ số DDCI 2021 khối Sở, ban, ngành tỉnh Trà Vinh	26
Hình 13: Mức độ biến động của giá trị các chỉ số thành phần DDCI khối Sở, ban, ngành	27
Hình 14: Vị trí của các đơn vị trên bảng xếp hạng chỉ số DDCI tổng hợp và các chỉ số thành phần khối Sở, ban, ngành	28
Hình 15: Xếp hạng và điểm số chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối Sở, ban, ngành ..	29
Hình 16: Xếp hạng và điểm số của chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin của khối Sở, ban, ngành ..	30
Hình 17: Xếp hạng và điểm số của chỉ số Chi phí không chính thức của khối Sở, ban, ngành	32
Hình 18: Xếp hạng và điểm số chỉ số Chi phí thời gian của khối Sở, ban, ngành	34
Hình 19: Xếp hạng và điểm số chỉ số Đối xử bình đẳng của khối Sở, ban, ngành	36
Hình 20: Xếp hạng và điểm số chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối Sở, ban, ngành	38
Hình 21: Xếp hạng và điểm số chỉ số Thiết chế pháp lý của khối Sở, ban, ngành	40
Hình 22: Xếp hạng và điểm số chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của khối SBN	42
Hình 23: Xếp hạng và điểm số chỉ số DDCI 2021 khối Địa phương tỉnh Trà Vinh	51
Hình 24: Mức độ biến động của giá trị các chỉ số thành phần DDCI khối Địa phương	52
Hình 25: Vị trí các địa phương trên bảng xếp hạng chỉ số DDCI tổng hợp và các chỉ số thành phần ..	53
Hình 26: Xếp hạng và điểm số chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối Địa phương	54
Hình 27: Xếp hạng và điểm số chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin của khối Địa phương	55
Hình 28: Xếp hạng và điểm số chỉ số Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng của khối Địa phương	58
Hình 29: Xếp hạng và điểm số chỉ số Chi phí không chính thức của khối Địa phương	60
Hình 30: Xếp hạng và điểm số chỉ số Chi phí thời gian của khối Địa phương	61
Hình 31: Xếp hạng và điểm số chỉ số Đối xử bình đẳng của khối Địa phương	64
Hình 32: Xếp hạng và điểm số chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối Địa phương	66
Hình 33: Xếp hạng và điểm số chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự của khối Địa phương	68
Hình 34: Xếp hạng và điểm số chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính quyền Địa phương	71

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Ban QLKKT	Ban Quản lý khu Kinh tế
BHXH	Bảo hiểm xã hội
CNTT	Công nghệ thông tin
DDCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và Địa phương
DN	Doanh nghiệp
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
FDI	Vốn đầu tư nước ngoài
HKD	Hộ kinh doanh
HTX	Hợp tác xã
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh
SBN	Sở, ban, ngành
Sở GD&ĐT	Sở Giáo dục và Đào tạo
Sở GTVT	Sở Giao thông Vận tải
Sở KH&ĐT	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Sở KH&CN	Sở Khoa học và Công nghệ
Sở LĐ, TB&XH	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
Sở NN&PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Sở TN&MT	Sở Tài nguyên và Môi trường
Sở TT&TT	Sở Thông tin và Truyền thông
Sở VH&DL	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TTĐT	Thông tin điện tử
TTHC	Thủ tục hành chính
TTPVHCC	Trung tâm phục vụ hành chính công
UBND Tỉnh	UBND tỉnh Trà Vinh
UBND huyện	UBND huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh Trà Vinh
VBPL	Văn bản pháp luật
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VietAnalytics	Công ty Nghiên cứu thị trường Viet Analytics

MỞ ĐẦU

Trong những năm qua, tỉnh Trà Vinh đã có nhiều nỗ lực để cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh, điều này phần nào được thể hiện trong quyết tâm của lãnh đạo tỉnh với mục tiêu đưa chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Trà Vinh trở lại nhóm 30 tỉnh, thành phố cả nước. Tuy nhiên, do tác động của nhiều yếu tố khách quan, trong đó có ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, điểm số PCI của Trà Vinh đã không có sự cải thiện nhiều trong vài năm gần đây.

Với mục tiêu phát huy vai trò, trách nhiệm điều hành các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện để thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh tỉnh Trà Vinh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), UBND tỉnh Trà Vinh đã ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và Địa phương thuộc Tỉnh (DDCI); giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh chủ trì, phối hợp với đơn vị tư vấn, tiến hành khảo sát, đánh giá DDCI năm 2021. Đây được kỳ vọng sẽ tạo động lực cải cách mạnh mẽ và đồng bộ trong việc nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến nhà đầu tư và doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả chỉ đạo của lãnh đạo UBND tỉnh; tạo ra sự cạnh tranh và thi đua về chất lượng điều hành kinh tế giữa các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện; tạo ra kênh thông tin đáng tin cậy, rộng rãi và minh bạch để nhà đầu tư và doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến; tạo cơ sở để nghiên cứu các giải pháp giúp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

Năm 2021 là năm thứ ba tỉnh Trà Vinh tiến hành đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, Ban, Ngành và Địa phương nhưng với bộ chỉ số và phương pháp khảo sát được điều chỉnh thay đổi đáng kể so với năm đầu tiên. Hoạt động đánh giá được thực hiện độc lập và khách quan bởi đơn vị tư vấn (Viet Analytics), dưới sự giám sát của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh. Báo cáo này là kết quả của nhiều tháng triển khai khảo sát ý kiến doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và các nhà đầu tư hoạt động trên địa bàn tỉnh Trà Vinh về chất lượng công tác điều hành kinh tế của các đơn vị cấp huyện và các sở ban ngành của Tỉnh.

Bộ chỉ số DDCI Trà Vinh được xây dựng và vận hành dựa trên các nguyên tắc và phương pháp tương tự Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cùng Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa kỳ (USAID) triển khai. Bộ chỉ số DDCI Trà Vinh 2021 cho khối Sở, ban, ngành gồm 08 chỉ số thành phần và khối Địa phương gồm 09 chỉ số thành phần, phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực doanh nghiệp. Một đơn vị cơ sở được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 2) Ứng dụng tốt công nghệ thông tin trong việc giải quyết các thủ tục hành chính công; 3) Chi phí không chính thức thấp; 4) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 5) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 6) Hoạt động hỗ trợ DN phát triển, có nội dung thiết thực đối với DN; 7) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và duy trì được an ninh trật tự; 8) Chính quyền cơ sở năng động, sáng tạo, hoạt động hiệu quả, có năng lực lãnh đạo và điều hành tốt để giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp; 9) Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng dễ dàng và ổn định (Chỉ số dành riêng cho khối Địa phương).

Phương pháp luận DDCI về cơ bản là tương tự như phương pháp luận PCI. Chi tiết sẽ được chúng tôi trình bày trong Chương 1. Nhìn chung, chỉ số DDCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra; (ii) Tính toán các chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm

10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số DDCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của các chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.

Tổng cộng có 9 thành phố, huyện, thị và 17 sở, ban, ngành được lựa chọn đánh giá để xây dựng DDCI Trà Vinh năm 2021. Chương trình khảo sát đã thu hút được 456 doanh nghiệp tham gia, đạt tỷ lệ 30% trên quy mô khảo sát (1.525 DN). Trong số 17 sở, ban, ngành được lựa chọn đánh giá, chúng tôi đã xếp hạng 10 SBN. Những sở, ban, ngành còn lại (07 SBN) đã được loại ra khỏi bảng xếp hạng do không có đủ số mẫu đánh giá cần thiết để đảm bảo độ tin cậy của đánh giá.

Báo cáo gồm 4 nội dung:

- Chương 1 trình bày tổng quan về bộ chỉ số DDCI Trà Vinh và kết quả hoạt động triển khai khảo sát.

- Chương 2 trình bày kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh của khối Sở, ban, ngành.

- Chương 3 trình bày kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh của khối Địa phương.

- Chương 4 trình bày tóm tắt lại những điểm chính của báo cáo và đưa ra các khuyến nghị về chính sách giúp Trà Vinh cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh trong thời gian tới.

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN XÂY DỰNG CHỈ SỐ DDCI VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP TỈNH TRÀ VINH

1.1. MỤC TIÊU, Ý NGHĨA CỦA BỘ CHỈ SỐ DDCI

DDCI (viết tắt của Department and District Competitiveness Index) là Bộ chỉ số đánh giá năng lực điều hành cấp Sở, ban, ngành và Địa phương thuộc Tỉnh. Khảo sát DDCI trên cơ sở thăm dò mức độ hài lòng của nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã đang đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Tỉnh để nghiên cứu giải pháp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh hàng năm, đồng thời đề xuất giải pháp nhằm chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế, tồn tại của những lĩnh vực được khảo sát.

DDCI cho thấy những khác biệt về năng lực điều hành kinh tế của cấp Sở, ban, ngành và Địa phương. Mỗi chỉ số thành phần đều được quy ra các điểm số có sự tương đồng để so sánh giữa các sở, ban, ngành và địa phương trong lĩnh vực liên quan. Mỗi chỉ số thành phần được xây dựng từ nhiều chỉ tiêu nhỏ. Mỗi chỉ tiêu được chuẩn hóa theo thang điểm 10, đơn vị có thực tiễn tốt nhất sẽ đạt điểm 10, đơn vị có thực tiễn kém nhất tương ứng với điểm 1; các đơn vị còn lại sẽ có số điểm nằm giữa 1 và 10. Giá trị cao nhất và thấp nhất sẽ được cập nhật theo khoảng thời gian khảo sát.

Để triển khai DDCI 2021, tỉnh Trà Vinh đã xây dựng được một quy trình làm việc khoa học song song với đội ngũ triển khai chuyên nghiệp. Trên cơ sở Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 3 tháng 4 năm 2020 và Quyết định điều chỉnh bổ sung số 477/QĐ-UBND ngày 2 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh, nhóm nghiên cứu đã xác định các mục tiêu chính của DDCI Trà Vinh năm 2021 như sau:

(1) Thực hiện khảo sát, đánh giá năng lực điều hành kinh tế của các SBN và UBND các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc Tỉnh.

(2) Tiếp tục tạo sự cạnh tranh, thi đua về chất lượng điều hành kinh tế giữa các SBN, huyện, thị xã, thành phố thuộc Tỉnh và các phòng, ban, phường, xã cấp cơ sở để từ đó tạo động lực cải cách một cách quyết liệt, đồng bộ trong việc nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến nhà đầu tư, DN; tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực.

(3) Tạo kênh thông tin tin cậy, rộng rãi, và minh bạch để nhà đầu tư, DN tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chính quyền địa phương và các SBN.

(4) Trên cơ sở đó đánh giá công tác điều hành của chính quyền địa phương và các SBN trong năm 2021, nghiên cứu giải pháp để nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh (PCI) những năm tiếp

theo, đồng thời đề xuất giải pháp nhằm chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế, tồn tại của những lĩnh vực được khảo sát.

(5) Tạo sự lan tỏa truyền thông mạnh mẽ về DDCI Trà Vinh 2021 như là điểm nhấn quan trọng trong nỗ lực triển khai cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo tinh thần Nghị quyết số 02/NQ-CP và quyết tâm nâng cao năng lực cạnh tranh của Tỉnh theo PCI quốc gia.

1.2. CẤU TRÚC CHỈ SỐ DDCI 2021 – CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

DDCI là khảo sát 2 trong 1, bao gồm hệ thống chỉ số DDCI tính cho khối Sở, ban, ngành và hệ thống chỉ số DDCI tính cho khối Địa phương. Hệ thống chỉ số DDCI tính cho khối SBN gồm 08 chỉ số thành phần. Hệ thống chỉ số DDCI tính cho khối Địa phương có 09 chỉ số thành phần, nhiều hơn so với khối SBN 01 chỉ số.

08 chỉ số thành phần giống nhau áp dụng cho việc đánh giá SBN và địa phương bao gồm:

(1) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin

Đo lường khả năng tiếp cận các kế hoạch, văn bản pháp lý, thông tin cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp của SBN và Địa phương. Chỉ số này cũng đánh giá liệu doanh nghiệp có thể tiếp cận một cách công bằng và công khai các văn bản này hay không; cũng như khả năng phát sinh các thủ tục, giấy tờ nằm ngoài quy định khi thực hiện thủ tục hành chính.

(2) Ứng dụng công nghệ thông tin

Đo lường mức độ hấp dẫn của cổng thông tin điện tử và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của SBN và các chính quyền Địa phương. Chỉ số này cũng đánh giá sự cập nhật nhanh chóng và đầy đủ các chủ trương, chính sách và các văn bản liên quan tới TTHC và pháp luật của SBN và Địa phương; sự tiện dụng khi tra cứu cũng như khả năng phản hồi ý kiến, giải đáp khó khăn, vướng mắc cho DN trên cổng thông tin điện tử.

(3) Chi phí không chính thức

Đo lường mức độ gây nhiễu, khó khăn cho doanh nghiệp của cán bộ công quyền; những khoản chi phí không chính thức mà DN phải trả và những trở ngại do những khoản chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của DN, và liệu các cán bộ nhà nước có sử dụng các quy định của SBN hay Địa phương để trục lợi hay không.

(4) Chi phí thời gian

Đo lường thời gian DN phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian DN phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước của địa phương thực hiện việc thanh tra, kiểm tra.

(5) Đối xử bình đẳng

Chỉ số Đối xử bình đẳng nhằm đánh giá nỗ lực và kết quả điều hành của các đơn vị SBN và Địa phương nhằm tạo môi trường kinh doanh không phân biệt đối xử giữa DN lớn và DN nhỏ, giữa DN nhà nước và DN tư nhân, giữa DN FDI và khối DN trong nước. Chỉ số này đặc biệt có ý nghĩa với hoạt động khởi nghiệp và phát triển DN về lâu dài cho Tỉnh.

(6) Hỗ trợ doanh nghiệp

Chỉ số này dùng để đo lường mức độ sẵn sàng và hiệu quả của các chương trình hỗ trợ DN do các SBN và địa phương cung cấp. Chỉ số này cũng phản ánh mức độ hiệu quả trong việc hỗ trợ DN thông qua các hoạt động gặp gỡ, đối thoại DN để giải quyết các khó khăn mà DN gặp phải trong quá trình đầu tư và triển khai kinh doanh tại Trà Vinh.

(7) Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự

Chỉ số này dùng để đo lường năng lực thực thi pháp luật, giải quyết hiệu quả các tranh chấp, khiếu nại các hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền cấp cơ sở. Đối với khối SBN, Chỉ số này còn đo lường khả năng phổ biến, tuyên truyền, thực thi hiệu quả các văn bản pháp luật của các SBN tới cộng đồng DN.

Đối với khối địa phương, chỉ số về An ninh trật tự liên quan đến khả năng của chính quyền địa phương tạo cảm giác an toàn cho DN kinh doanh trên địa bàn, mức độ DN phải bỏ ra các chi phí để thuê các dịch vụ để bảo vệ tài sản của DN hoặc phí bảo kê cho các tổ chức phi chính thống để được yên ổn làm ăn trên địa bàn.

(8) Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động

Đo lường tính sáng tạo và khả năng phản ứng linh động của các phòng ban, bộ phận chuyên môn thuộc SBN và Địa phương trong quá trình thực thi chính sách của Tỉnh cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ của SBN hoặc chính quyền địa phương trong việc triển khai các hoạt động đầu tư, kinh doanh trên địa bàn Tỉnh.

Chỉ số này cũng đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của lãnh đạo đơn vị, sự nghiêm minh với cấp dưới trong quá trình thực thi chính sách của Tỉnh cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực DN, đồng thời đánh giá khả năng lắng nghe doanh nghiệp và thực hiện các lời hứa giải quyết các khó khăn vướng mắc của cộng đồng doanh nghiệp.

Ngoài 08 chỉ số nêu trên, để đánh giá năng lực điều hành của chính quyền địa phương, DDCI Trà Vinh 2021 còn có thêm chỉ số **Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng**. Chỉ số này đo lường về các khía cạnh của vấn đề đất đai và cơ sở hạ tầng mà DN phải đối mặt: việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không, chất lượng cơ sở hạ tầng kết nối với cơ sở kinh doanh của doanh nghiệp tại địa phương có tốt hay không, các hoạt động quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương cũng như hỗ trợ giải phóng mặt bằng tại địa phương có tốt hay không.

Độc giả có thể xem Danh sách chi tiết về các chỉ số thành phần, các chỉ tiêu được đưa vào tính toán trong mỗi chỉ số thành phần, trong phần Phụ lục.

1.3. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP SỐ LIỆU

Phương pháp và quy trình chọn mẫu khảo sát

Mẫu khảo sát DDCI Trà Vinh 2021 được rút từ danh sách đã được xác minh, sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên với từng địa phương và SBN. Với các địa phương có số lượng hạn chế DN, nhóm nghiên cứu chọn toàn bộ các đơn vị có mặt trong danh sách chọn mẫu. Đối với các SBN có ít DN tương tác, nhóm nghiên cứu tiến hành phân loại DN theo ngành nghề đặc thù có tương tác với SBN để bổ sung mẫu. Dựa trên tổng thể các DN, hợp tác xã và hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (*gọi tắt bằng thuật ngữ “doanh nghiệp”*), nhóm nghiên cứu thực hiện theo 3 bước xây dựng khung chọn mẫu và chọn mẫu khảo sát:

i) Nhận và tổng hợp danh sách các DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể cập nhật nhất từ Sở Kế hoạch và Đầu tư và Cục Thuế tỉnh.

ii) Nhận và tổng hợp danh sách các DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể do các đơn vị (SBN và Địa phương) được đánh giá cung cấp. Trong năm 2021, ngoài các địa phương trên địa bàn Tỉnh, các SBN cũng cung cấp danh sách các DN có tương tác trong năm vừa qua để đánh giá được xác thực nhất. Tổng cộng có 09 địa phương và 15 SBN đã tổng hợp và gửi danh sách DN cho Tổ công tác. Trên cơ sở các mảnh dữ liệu này, nhóm nghiên cứu tiến hành ghép, nối các mảnh dữ liệu thành cơ sở dữ liệu tổng hợp và loại bỏ trùng lặp. Kết quả là khung chọn mẫu ban đầu.

iii) Gọi điện thoại xác minh thông tin và cập nhật vào cơ sở dữ liệu, từ đó xây dựng khung chọn mẫu cho cả hai khối SBN và Địa phương.

iv) Chọn mẫu khảo sát theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo tỷ lệ. Đối với khối Địa phương, tỷ lệ chọn mẫu được đưa ra dựa trên tỷ lệ số DN ở địa phương đó trên tổng số DN trên tổng mẫu. Các địa phương có ít DN được ưu tiên lựa chọn trước. Đối với khối SBN, tỷ lệ chọn mẫu được thiết lập thông qua số lượng DN tương tác với SBN. Nhóm nghiên cứu tiến hành chọn thêm mẫu cho các SBN có ít DN tương tác bằng cách xét thêm yếu tố ngành nghề kinh doanh của DN. Đồng thời, nhóm nghiên cứu cũng tiến hành giới hạn số lượng mẫu đối với các SBN có rất nhiều DN tương tác. Việc làm này để hạn chế tối đa việc mất cân đối trong tỷ lệ phân bổ mẫu giữa các SBN.

Trong danh sách tổng hợp từ hệ thống quản lý và thống kê của các SBN và Địa phương, nhóm Hộ kinh doanh cá thể chiếm tỷ trọng lớn nhất (53%), sau đó là nhóm Doanh nghiệp, khoảng 46%. Số lượng các hợp tác xã chỉ chiếm tỷ lệ dưới 1%. Trong khung chọn mẫu khi xác minh thông tin, tỷ lệ đơn vị xác nhận được thông tin chiếm khoảng 48 - 49%.

Phương pháp và quy trình triển khai khảo sát

Để thu thập được các số liệu cần thiết, quy trình thực hiện khảo sát được triển khai theo 6 bước:

Bước 1: Truyền thông

Bước 2: Chuẩn bị cơ sở dữ liệu

Bước 3: Xây dựng và hoàn thiện công cụ khảo sát

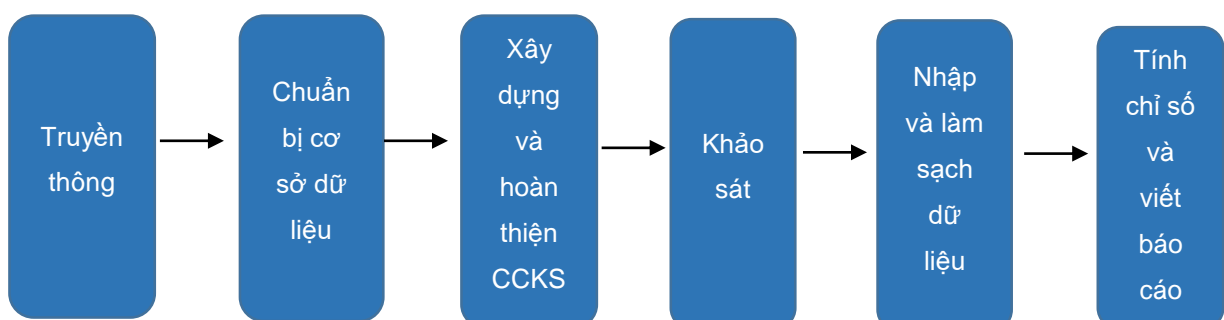
Bước 4: Khảo sát

Bước 5: Nhập và làm sạch dữ liệu

Bước 6: Tính chỉ số và viết báo cáo

Quy trình triển khai khảo sát được thể hiện tại Hình 1 dưới đây.

Hình 1: Quy trình triển khai khảo sát DDCI Trà Vinh 2021



Nội dung và công tác thực hiện cụ thể ở mỗi bước được mô tả dưới đây.

Bước 1: Truyền thông

Để tăng tỷ lệ DN tham gia khảo sát, Tổ Công tác DDCI Tỉnh đã phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc tăng cường thông tin về kế hoạch, mục đích khảo sát tới cộng đồng DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn Tỉnh. Nhiều kênh thông tin khác nhau đã được sử dụng như:

- Thông tin trực tiếp trong các cuộc họp của Tỉnh, các cơ quan hay các địa phương thuộc Tỉnh;
- Thông tin và tuyên truyền trên truyền thông đại chúng như các kênh phát thanh, truyền hình của Tỉnh, và các báo hợp tác;
- Thông tin trên Cổng thông tin điện tử các cơ quan, hiệp hội, đoàn thể;
- Thông tin trực tiếp tại các buổi tiếp xúc DN của tất cả các đơn vị trong Tỉnh;
- Tổ chức Tọa đàm chuyên sâu.

Những hoạt động này vừa tăng cường tính chính danh của nhóm nghiên cứu và đơn vị tư vấn độc lập vừa mở rộng vùng bao phủ các nội dung về DDCI trong cộng đồng DN, từ đó tăng tỷ lệ phản hồi của DN.

Bước 2: Chuẩn bị cơ sở dữ liệu

Đây là bước chuẩn bị quan trọng giúp nhóm nghiên cứu xây dựng danh sách chọn mẫu. Do sự khác nhau trong đặc điểm thống kê của các đơn vị, địa phương, nhóm nghiên cứu phải dành nhiều nguồn lực để bổ sung các quan sát còn thiếu, các thông tin còn thiếu và cập nhật các trường thông tin quan trọng cho việc gửi phiếu như địa chỉ, số điện thoại liên hệ. Ngoài ra, việc chuẩn bị cơ sở dữ liệu còn bao gồm các công việc sau:

- Tổ chức lại số liệu (ghép nối các mảnh dữ liệu)
- Phân tích và loại bỏ trùng lặp
- Gọi điện thoại xác minh
- Cập nhật lại thông tin vào danh sách dữ liệu khi xác minh

Để thực hiện Bước 2 có hiệu quả, Tổ công tác và cán bộ nghiên cứu đã được tập huấn về mục đích nghiên cứu, đặc điểm DN và các kỹ năng xác minh thông tin. Kết quả của Bước 2 là đầu vào cho khâu chọn mẫu tại Bước 3.

Bước 3: Hoàn thiện công cụ khảo sát

Bước 3 bao gồm 03 công việc chính:

- Hoàn thành chọn mẫu
- Hoàn thành phiếu hỏi và các hướng dẫn kỹ thuật
- Tập huấn cán bộ nghiên cứu

Trong đó, công việc chọn mẫu bao gồm việc xây dựng tiêu chí chọn mẫu và sử dụng phần mềm thống kê để rút mẫu. Đối với phiếu hỏi và các hướng dẫn kỹ thuật, nhóm nghiên cứu xây dựng và hiệu chỉnh liên tục thông qua việc nghiên cứu tổng quan tài liệu, thảo luận nội bộ, thảo luận với chuyên gia độc lập và thảo luận với cán bộ Trung tâm XTĐT & HTDN. Cụ thể, nhóm nghiên cứu thảo luận lần đầu với cán bộ Trung tâm XTĐT & HTDN để thống nhất về hệ thống chỉ số thành phần cho phiếu khảo sát

khối Địa phương và khối SBN; thống nhất về phạm vi đánh giá của từng chỉ số và tên gọi; thống nhất các chỉ tiêu đánh giá. Đồng thời, tư vấn trưởng tập hợp và rà soát các nghiên cứu mới nhất liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu, tập hợp các bộ bảng hỏi liên quan để lên dự thảo bảng hỏi lần 1. Sau đó, nhóm nghiên cứu đọc, thảo luận và góp ý để hoàn thành dự thảo bảng hỏi lần 2. Nhóm nghiên cứu tiếp tục thảo luận với Sở KH&ĐT để có dự thảo bảng hỏi lần 3. Thông qua thảo luận với chuyên gia độc lập nhóm nghiên cứu đã hoàn thành bảng hỏi cuối cùng và các hướng dẫn kỹ thuật có liên quan. Đối với việc tập huấn cán bộ nghiên cứu, mục đích tập huấn là củng cố kiến thức cơ bản về bảng hỏi, thống kê và khảo sát.

Bước 4: Khảo sát

Khảo sát được thực hiện thông qua 2 hình thức chính: Gửi bảng hỏi đến DN qua đường bưu điện và qua platform trực tuyến, đồng thời kết hợp với hoạt động hỗ trợ qua điện thoại.

- *Khảo sát bằng platform khảo sát trực tuyến*: nhóm nghiên cứu sử dụng phương thức khảo sát bằng platform khảo sát trực tuyến với mã định danh xác thực cho DDCI Trà Vinh. Đây là một phương thức tiện lợi, phù hợp với xu thế hiện đại, giúp tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp. Về quy trình khảo sát qua platform trực tuyến, đầu tiên nhóm nghiên cứu gửi cho mỗi DN một đường dẫn (link) tới platform khảo sát trực tuyến kèm theo một tên đăng nhập và mật khẩu qua địa chỉ email duy nhất mà DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh cung cấp. DN sẽ sử dụng tài khoản được cấp để đăng nhập vào nền tảng khảo sát trực tuyến đã được thiết kế sẵn để thực hiện trả lời bảng hỏi. Sau khi điền xong bảng hỏi, kết quả sẽ được lưu trên hệ thống. Sau đó, một Email có đính kèm đường link tới bản PDF kết xuất câu trả lời của DN sẽ được tự động gửi đến địa chỉ Email của DN. Để phiếu khảo sát đó của DN được ghi nhận là hợp lệ, DN sẽ phải thực hiện thêm một bước xác nhận nữa đó là tải bản PDF phiếu trả lời đó về và gửi lại một Email khác có đính kèm bản PDF đó tới địa chỉ Email: ddcitravinh@gmail.com. Trong quá trình gửi, điền, và nộp phiếu qua hệ thống thư điện tử, DN được nhóm nghiên cứu túc trực hỗ trợ qua kênh điện thoại.
- *Khảo sát bằng bảng hỏi in sẵn qua hệ thống thư đảm bảo của bưu điện*: đây là phương thức khảo sát truyền thống để triển khai DDCI Trà Vinh, với việc nhận và gửi thư qua đường bưu điện. Hòm thư đảm bảo được đặt tại Hà Nội. Các thư gửi đi tới DN chứa bảng khảo sát và phong bì gửi về. Kênh bưu điện được hỗ trợ liên tục bằng kênh điện thoại và bổ sung bằng các kênh trực tuyến khác.
- Trong một số trường hợp, theo đề nghị của DN được ghi nhận ý kiến qua điện thoại, nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn qua điện thoại và có sự xác nhận của Tư vấn trưởng.

Tổ liên lạc gọi điện liên hệ từng DN trong danh sách, thông báo về việc triển khai khảo sát, giải thích tóm tắt về mục đích khảo sát và thông báo sẽ tiến hành gửi phiếu khảo sát cho DN qua đường bưu điện và email. Mục đích của việc liên hệ trước là để DN có thể xem trước hoặc đề phòng trường hợp DN không nhận được phiếu gửi qua bưu điện. Song song với gọi điện thông báo trước, Tổ công tác tiến hành gửi phiếu khảo sát qua cả 2 phương thức trên. Trên mỗi phiếu khảo sát gửi qua đường bưu điện được đánh mã phiếu riêng biệt và đóng dấu của Hiệp hội Doanh nghiệp. Gửi kèm phiếu khảo sát là Thư ngỏ của Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh và Thư giới thiệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh.

Khảo sát được thực hiện với phương pháp bảng hỏi tự điền và hỗ trợ từ xa qua điện thoại trực tiếp với đại diện DN tham gia khảo sát. Bên cạnh đó, việc gọi điện thoại xác nhận tình trạng nhận thư và hoàn thiện phiếu gửi về là vô cùng quan trọng để tránh tình trạng thất lạc thư hoặc trục trặc trong việc kết xuất trả lời lên file PDF và gửi kết quả qua e-mail. Đơn vị tư vấn đã thực hiện các cuộc gọi xác nhận ngay trong ngày đối với khảo sát qua platform trực tuyến hoặc sau 2 hoặc 3 ngày đối với thư gửi qua

bưu điện kể từ ngày gửi thư. Đối với các DN đã nhận được thư và e-mail, cán bộ chủ động thường xuyên liên hệ đề nghị DN hoàn thiện và gửi lại sớm nhất có thể và đốc thúc những DN chậm nộp phiếu khảo sát (sau 2 tuần kể từ khi nhận được phiếu khảo sát mà DN không có phản hồi gì thì được tính là chậm). Trong trường hợp DN có khó khăn, vướng mắc khi điền phiếu, cán bộ của đơn vị tư vấn sẽ hỗ trợ hướng dẫn, giải đáp thắc mắc cho DN. Đối với các DN chưa nhận được thư, đơn vị tư vấn kiểm tra hành trình thư và phối hợp giải quyết với bưu điện. Đối với các DN đã hoàn thành phiếu khảo sát, đơn vị tư vấn hướng dẫn chi tiết cách gửi lại thư. Tình hình số lượng và tình trạng hoàn thành phiếu được tổng hợp và cập nhật liên tục để điều chỉnh phương án hỗ trợ thích hợp.

Về việc tiếp nhận phiếu gửi về, một hòm thư riêng cho DDCI Trà Vinh đã được mở tại Bưu điện TP Hà Nội. Sau khi hoàn thành phiếu khảo sát, Doanh nghiệp liên hệ với số hotline để bưu tá đến nhận thư hoặc gửi tại bưu cục. Chi phí gửi thư hoàn toàn miễn phí. Trong trường hợp DN nhận được thư điện tử, phiếu khảo sát do DN in ra, đóng dấu xác nhận của DN gửi lại vẫn có giá trị.

Đơn vị tư vấn tổng hợp và cập nhật số lượng phiếu định kỳ (theo ngày/tuần). Công tác kiểm tra phiếu được thực hiện ngay sau khi mở phong bì thư. Đầu tiên, kiểm tra sơ bộ phiếu, những phần thông tin còn thiếu hoặc không rõ ràng trên phiếu được đánh dấu và loại bỏ những phiếu không đạt yêu cầu. Sau đó, tiến hành gọi điện phỏng vấn bổ sung thông tin còn thiếu hoặc xác nhận lại các thông tin không rõ ràng với đại diện DN. Các cuộc gọi này đều sẽ được ghi âm lại làm tư liệu nghiên cứu và thể hiện tính chính danh, minh bạch của khảo sát. Đồng thời, những thông tin DN bổ sung qua điện thoại được cán bộ của đơn vị tư vấn ghi nhận với màu mực khác so với DN điền, các thông tin cuộc gọi cũng sẽ được ghi nhận đầy đủ. Các phiếu sau khi được bổ sung thông tin sẽ được chuyển qua nhập liệu.

Ưu điểm của phương pháp khảo sát qua đường bưu điện và qua platform khảo sát trực tuyến là đảm bảo tính khách quan trong tiếp cận DN trả lời. Danh sách DN trong danh sách mẫu của mỗi địa phương hoàn toàn được chọn một cách ngẫu nhiên, hạn chế tối đa sự tùy ý hay thuận tiện trong lấy mẫu khảo sát. Điều này đảm bảo tính đại diện về thống kê. Ngoài ra, DN có nhiều thời gian để trả lời phiếu khảo sát hơn so với phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Bên cạnh đó, DN còn được hỗ trợ qua điện thoại hay các kênh trực tuyến khác để hạn chế việc hiểu sai câu hỏi và phương án trả lời. Việc DN tự nguyện tham gia khảo sát đảm bảo tính xác thực và chất lượng của thông tin đánh giá do DN không chịu tác động hay sức ép của bên thứ ba nào kể cả cán bộ nghiên cứu.

Hoạt động khảo sát DDCI Trà Vinh 2021 gặp thuận lợi nhờ việc đã nghiêm túc chú trọng vào khâu truyền thông trước và trong quá trình khảo sát. Các hoạt động quảng bá qua truyền hình, internet, báo chí, và các buổi gặp mặt DN đã giúp ích rất nhiều cho việc quảng bá tính chính danh và tác động thực chất của DDCI đối với DN. Đồng thời trong quá trình khảo sát, đơn vị tư vấn tích cực gọi điện giới thiệu cũng như nỗ lực hỗ trợ tất cả các đơn vị thông qua giải thích và làm rõ các thông tin giúp chủ/lãnh đạo DN vượt qua trở ngại về thời gian và nắm bắt câu hỏi. Nhóm nghiên cứu DDCI cũng thực hiện nghiêm túc các cam kết với DN, truyền tải đầy đủ các ý kiến của DN về các cơ quan của Tỉnh và các bên liên quan. Từ đó, xây dựng thương hiệu cho khảo sát DDCI là kênh thông tin tin cậy trong việc kết nối, lắng nghe ý kiến DN với chính quyền nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và các hoạt động hỗ trợ DN.

Bước 5: Nhập và làm sạch số liệu

Các công việc cần chuẩn bị trước khi nhập liệu:

- Thiết kế Form nhập liệu
- Tập huấn quy trình nhập liệu

Bước này bao gồm nhiều quá trình như: nhập số liệu, kiểm tra chéo tính đúng sai trong quá trình nhập liệu, nối số liệu, xuất số liệu. Các phiếu được nhập 2 lần bởi 2 người khác nhau để đảm bảo nhập đúng thông tin.

Để đảm bảo tính chính xác của quá trình nhập phiếu, nhóm nghiên cứu sử dụng phần mềm nhập liệu chuyên dụng CsPro. Đây là phần mềm nhập liệu được Cục thống kê dân số Hoa Kỳ thiết kế và liên tục phát triển qua các năm. Với các tính năng chuyên dụng như nhập số liệu, xuất số liệu, ráp nối số liệu, kiểm tra chéo tính đúng sai trong quá trình nhập liệu, CsPro đặc biệt thích hợp với những khảo sát quy mô lớn. Sau khi nhập, nhóm nghiên cứu ghép nối data và xuất dữ liệu để tiến hành làm sạch, xử lý thông qua phần mềm thống kê. Kết quả sẽ được các chuyên gia sử dụng, phân tích và tính toán các chỉ số.

Bước 6. Tính chỉ số và viết báo cáo

Nhóm nghiên cứu tiến hành tính chỉ số theo phương pháp chuẩn hóa điểm theo hệ số 10.

Với các thang điểm thuận công thức chuẩn hóa là:

$$\text{Điểm chuẩn hóa} = 9 * \frac{\text{Điểm của đơn vị đánh giá} - \text{Điểm nhỏ nhất}}{\text{Điểm lớn nhất} - \text{Điểm nhỏ nhất}} + 1$$

Với các thang điểm nghịch công thức chuẩn hóa là:

$$\text{Điểm chuẩn hóa} = 10 - 9 * \frac{\text{Điểm của đơn vị đánh giá} - \text{Điểm nhỏ nhất}}{\text{Điểm lớn nhất} - \text{Điểm nhỏ nhất}}$$

Việc xếp hạng nhóm các đơn vị trong mỗi khối, nhóm nghiên cứu phân hạng các đơn vị trong mỗi khối thành 03 nhóm: Tốt, Khá và Chưa tốt. Ba đơn vị đứng đầu xếp hạng “Tốt”; 3 đơn vị đứng cuối xếp hạng “Chưa Tốt”, các đơn vị còn lại ở giữa xếp hạng “Khá”.

Các tính toán trong Báo cáo DDCI 2021 bao gồm:

- Tính điểm các chỉ số thành phần tổng hợp từ các chỉ tiêu đánh giá được gán trọng số
- Xử lý các trường hợp một số chỉ tiêu không liên quan đến đơn vị được đánh giá hoặc có số quan sát quá thấp
- Tính chỉ số DDCI của mỗi đơn vị tổng hợp từ các chỉ số thành phần
- Tính các chỉ tiêu tổng hợp của các SBN và địa phương
- Phân tích xếp hạng, đối chiếu với các thông tin định tính, phỏng vấn sâu nếu có
- Rút ra các kết luận chính

1.4. THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP THAM GIA KHẢO SÁT DDCI 2021

Mô tả quy trình chọn mẫu khảo sát

Quy mô khảo sát ban đầu của DDCI Trà Vinh 2021 là 1.500 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh. Trong đó có 732 doanh nghiệp được mời tham gia đánh giá riêng khối Địa phương, 447 doanh nghiệp đánh giá riêng khối SBN và 321 doanh nghiệp được mời tham gia đánh giá cả khối Địa phương và khối SBN. Sau đó, đơn vị tư vấn tiến hành khảo sát thêm 25 doanh nghiệp đánh giá riêng cho khối SBN. Chính vì vậy, quy mô khảo sát cuối cùng của DDCI Trà Vinh là 1.525 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

Đầu tiên, nhóm nghiên cứu tổng hợp danh sách tất cả các doanh nghiệp do các SBN và Địa phương cung cấp. Tổng cộng đã có 09 địa phương (TP Trà Vinh, TX Duyên Hải và các Huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Càng Long, Duyên Hải, Tiểu Cần, Cầu Kè, Trà Cú) và 15 SBN (Sở Kế hoạch và Đầu tư,

Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh, Sở Công thương, Sở Giao thông Vận tải, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Y tế, Ban quản lý Khu kinh tế, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học Công nghệ) cung cấp danh sách của 5.496 doanh nghiệp. Sau đó, nhóm nghiên cứu tiến hành xác minh qua điện thoại các doanh nghiệp còn hoạt động sản xuất kinh doanh để thành lập cơ sở chọn mẫu.

Bảng 1: Các bước và kết quả xây dựng danh sách chọn mẫu

Bước	Danh sách doanh nghiệp	Số DN
1	Danh sách ban đầu (được tổng hợp từ nhiều nguồn: Cục Thuế, Sở Kế hoạch và Đầu tư; 13 SBN và UBND 09 Địa phương)	5.496
2	Danh sách DN xác minh được qua điện thoại, thiết lập cơ sở chọn mẫu	3.311
3	Danh sách DN chọn mẫu cho từng Địa phương và SBN	1.500
4	Danh sách DN bổ sung để khảo sát cho SBN lần thứ hai	25

Đối với việc chọn mẫu DN đánh giá Địa phương

Lựa chọn 1.053 DN theo quy tắc:

- Đối với Thành phố Trà Vinh và Huyện Châu Thành: chọn tối đa 150 doanh nghiệp.
- Đối với các địa phương khác: chọn theo tỷ lệ tương ứng với lượng doanh nghiệp có trong danh sách DN đã xác minh.

Kết quả dàn mẫu Địa phương được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2: Dàn mẫu theo Địa phương

Mã địa phương	Địa phương	Số lượng mẫu	Tỷ lệ
1	Thành phố Trà Vinh	150	14%
2	Thị xã Duyên Hải	116	11%
3	Huyện Châu Thành	150	14%
4	Huyện Cầu Ngang	100	9%
5	Huyện Càng Long	109	10%
6	Huyện Duyên Hải	104	10%
7	Huyện Tiểu Cần	110	10%
8	Huyện Cầu Kè	104	10%

9	Huyện Trà Cú	110	10%
	Tổng	1053	

Đối với chọn mẫu DN đánh giá SBN

Lựa chọn 768 DN theo quy tắc:

- Dàn mẫu để đề nghị doanh nghiệp đánh giá SBN đầu tiên sao cho phản ánh được mức độ đại diện tốt nhất cho các SBN, với các SBN có số DN tương tác dưới 90 thì chọn hết mẫu.
- Đối với những SBN có số lượng doanh nghiệp tương tác trên 90 DN, chọn tối đa 90 DN cho mỗi SBN
- Có 02 đơn vị không cung cấp danh sách khảo sát, nên không thực hiện gửi phiếu khảo sát được chỉ định cho hai đơn vị này.

Kết quả dàn mẫu theo SBN được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3: Dàn mẫu theo Sở, ban, ngành

Mã SBN	Sở, ban, ngành	Số lượng mẫu	Tỷ lệ
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	90	11,7%
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	60	7,8%
3	Sở Xây dựng	75	9,8%
4	Cục Thuế tỉnh	90	11,7%
5	Sở Công thương	90	11,7%
6	Sở Giao thông Vận tải	15	2,0%
7	Bảo hiểm xã hội tỉnh	90	11,7%
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	90	11,7%
9	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	12	1,6%
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	51	6,6%
11	Sở Y tế	90	11,7%
12	Ban quản lý Khu kinh tế	4	0,5%
13	Văn phòng UBND tỉnh	0	0%
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0%
15	Sở Tư pháp	3	0,4%
16	Sở Thông tin và Truyền thông	5	0,7%

17	Sở Khoa học Công nghệ	3	0,4%
	Tổng	768	

Số lượng, tỷ lệ hồi đáp theo địa phương và Sở, ban, ngành

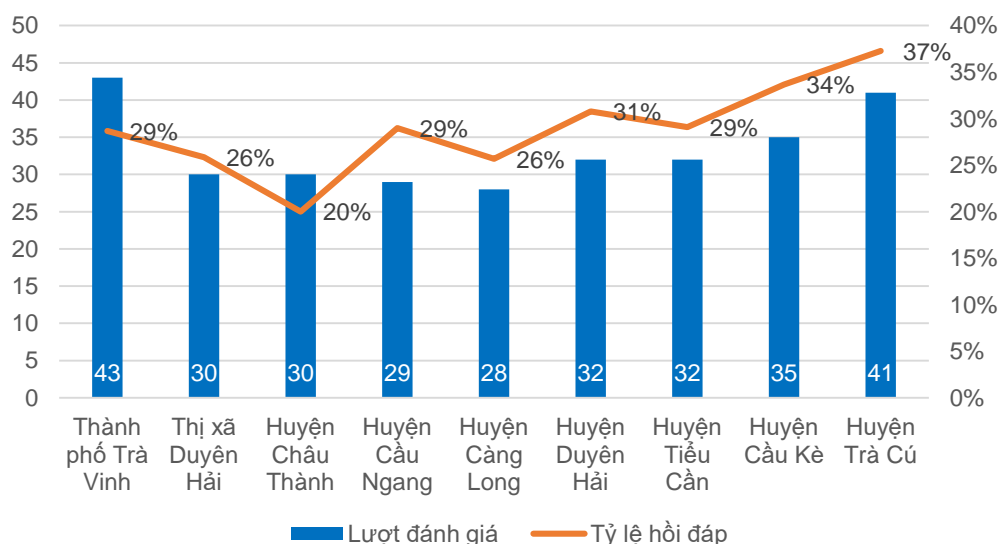
Sau hơn 2 tháng triển khai, Chương trình khảo sát DDCI Trà Vinh đã thu hút 456 DN tham gia khảo sát (trên quy mô khảo sát 1.525 DN), đạt tỷ lệ 30%. Tổng số bộ phiếu hợp lệ thu về là 517 bộ phiếu (với 780 lượt phiếu), gồm 217 bộ phiếu (với 480 lượt phiếu) đánh giá khối SBN và 300 bộ phiếu (lượt phiếu) đánh giá Địa phương.

Bảng 4: Tỷ lệ hồi đáp DDCI Trà Vinh 2021

	Phiếu khảo sát khối Địa phương	Phiếu khảo sát khối Sở, ban, ngành
Số bộ phiếu phát ra	1.053	768
Số bộ phiếu thu về hợp lệ	300	217
Tỷ lệ hồi đáp	28,5%	28,3%

Về lượt đánh giá và tỷ lệ hồi đáp của từng địa phương, TP Trà Vinh là địa phương có số lượt đánh giá cao nhất với 43 lượt đánh giá. Các địa phương khác có lượt đánh giá trong khoảng từ 28 đến 41. So với số phiếu phát ra, huyện Trà Cú có tỷ lệ hồi đáp cao nhất, 37%. Trong khi đó, huyện Châu Thành là địa phương có tỷ lệ hồi đáp thấp, 20%.

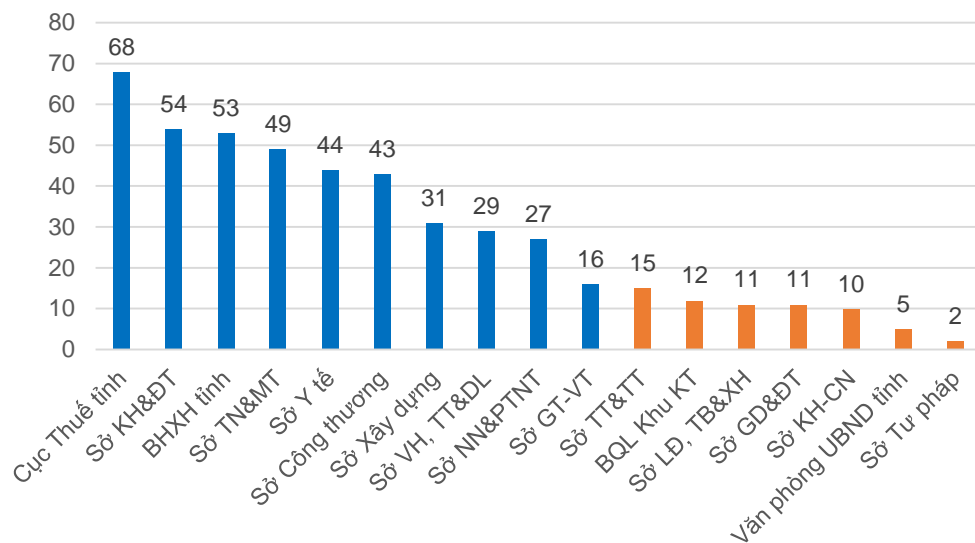
Hình 2: Lượt đánh giá và tỷ lệ hồi đáp của khối Địa phương



Về số lượt doanh nghiệp đánh giá các SBN, Cục Thuế tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Bảo hiểm xã hội tỉnh là 3 đơn vị có số lượt doanh nghiệp đánh giá nhiều nhất; lần lượt là 68, 54, và 53 phiếu. Có 07 đơn vị có lượt đánh giá thấp, không đủ số lượng mẫu cần thiết để đánh giá là: Sở Thông tin và Truyền thông (15 phiếu), Ban Quản lý Khu kinh tế (12 phiếu), Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (11 phiếu), Sở Giáo dục và Đào tạo (11 phiếu), Sở Khoa học và Công nghệ (10 phiếu), Văn phòng UBND

ình (5 phiếu) và Sở Tư pháp (2 phiếu). Sở GT&VT tuy có số phiếu tương đối ít (16 phiếu) nhưng có số quan sát bên trong các chỉ tiêu vẫn tương đương với một số SBN khác nên đủ để đánh giá.

Hình 3: Tổng số lượt doanh nghiệp đánh giá của khối Sở, ban, ngành

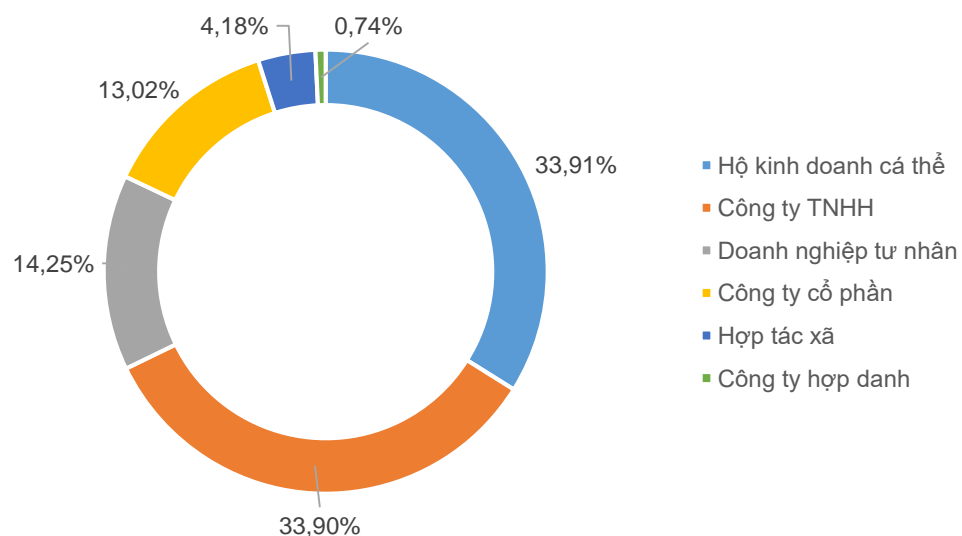


1.5. TỔNG QUAN ĐẶC ĐIỂM CỦA DOANH NGHIỆP TRÀ VINH QUA MẪU KHẢO SÁT

Loại hình các doanh nghiệp tham gia khảo sát

Về loại hình DN tham gia khảo sát DDCI Trà Vinh 2021, chiếm tỷ trọng lớn nhất là hộ kinh doanh cá thể (HKD) và loại hình công ty TNHH với cùng khoảng 34%. Trong đó, loại hình công ty TNHH bao gồm công ty TNHH một thành viên và hai thành viên trở lên. Doanh nghiệp tư nhân và công ty cổ phần lần lượt chiếm tỷ lệ là 14,25% và 13,02%. Còn lại là hợp tác xã với công ty hợp danh với số lượng rất ít.

Hình 4: Thống kê về các loại hình doanh nghiệp tham gia khảo sát



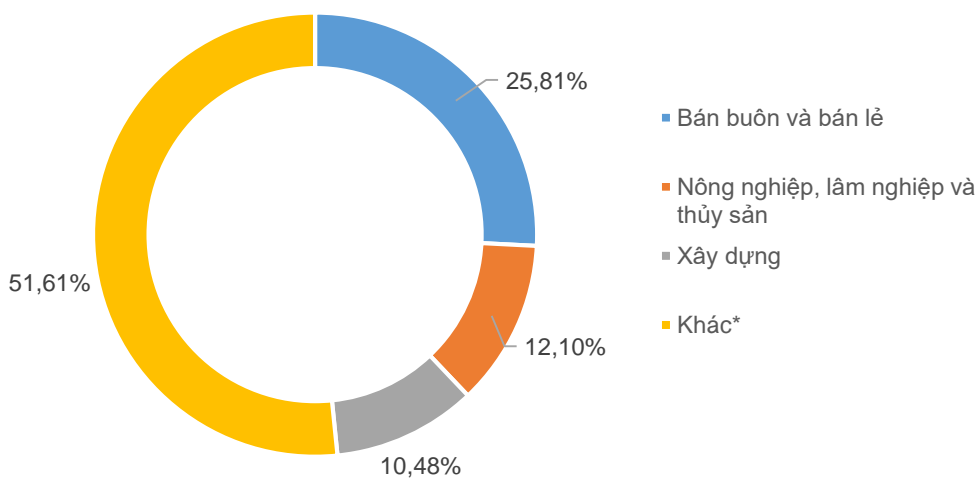
Trong số 456 DN tham gia khảo sát (đạt 30,4% trên quy mô khảo sát), có 335 DN cung cấp thông

tin về năm thành lập của DN. Trong đó, hơn 48% là các DN trẻ, mới được thành lập từ năm 2019 trở lại đây; 33% DN thành lập trong giai đoạn 2010-2018, và khoảng 19% DN thành lập trước năm 2010.

Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp

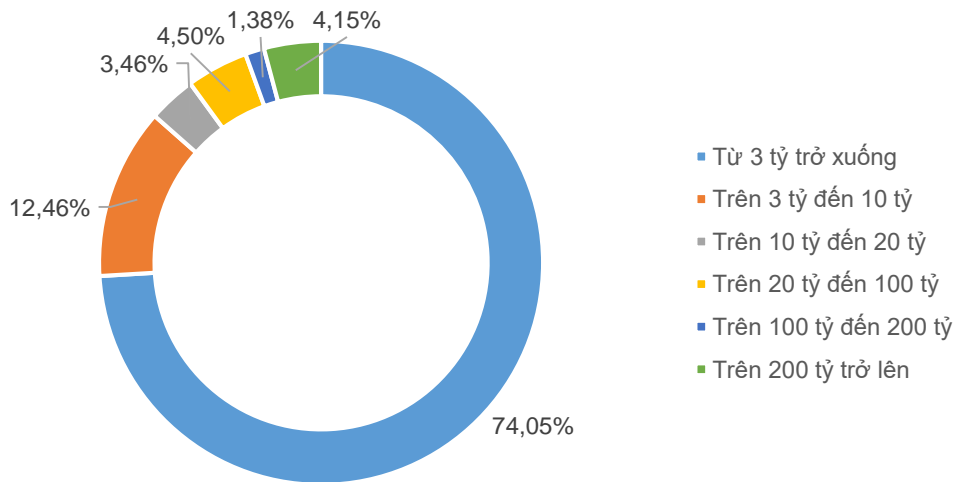
Trong số 372 doanh nghiệp cung cấp thông tin về lĩnh vực hoạt động, có 25,81% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bán buôn và bán lẻ. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 12,1%, và doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng chiếm khoảng 10,48%. Điều này cho thấy vai trò chủ chốt của ba ngành trên đối với nền kinh tế của tỉnh Trà Vinh. Số doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác chiếm 51,61%, bao gồm: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (5,91%); Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí (4,3%); Thông tin và truyền thông (3,76%); Công nghệ chế biến, chế tạo (2,69%); Vận tải kho bãi (2,15%),...

Hình 5: Thống kê về lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp

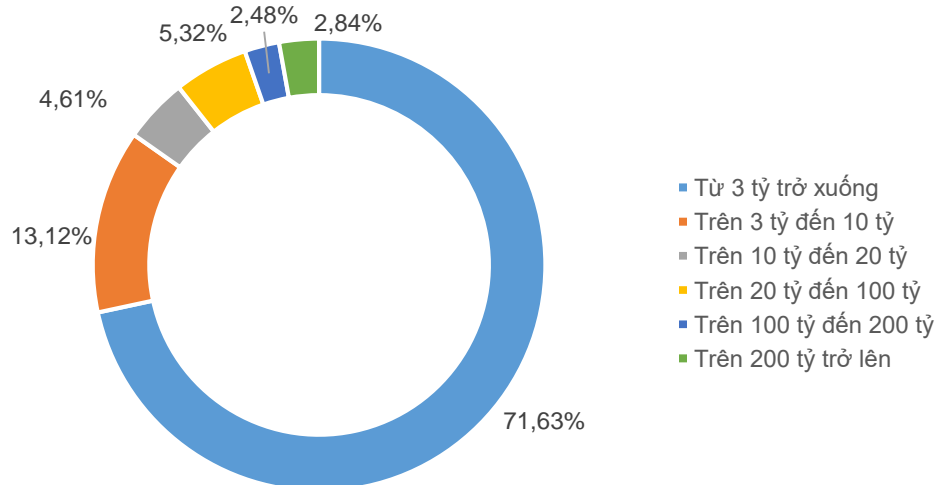


Quy mô doanh nghiệp theo vốn, doanh thu và lao động

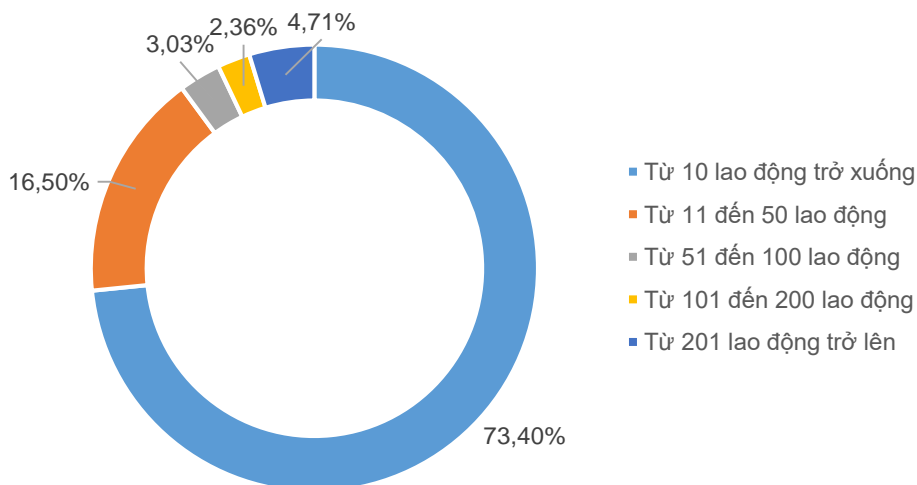
Về quy mô vốn, trong số 287 doanh nghiệp cung cấp thông tin về tổng vốn đầu tư, có khoảng 74% doanh nghiệp có vốn dưới 3 tỷ đồng. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư từ 3 tỷ đến 10 tỷ đồng chiếm 12,46%. Doanh nghiệp có vốn đầu tư từ 10 tỷ đến 20 tỷ đồng chiếm 3,46%, và từ 20 tỷ đến 100 tỷ đồng chiếm 4,5%. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trên 200 tỷ chiếm 4,15%.

Hình 6: Thống kê doanh nghiệp theo tổng vốn đầu tư

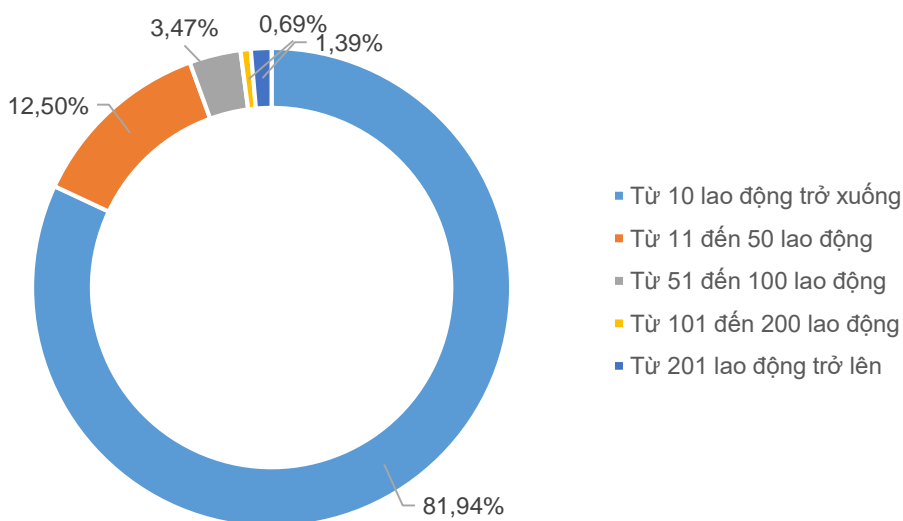
Về *tổng doanh thu*, trong số 282 doanh nghiệp cung cấp thông tin, có 71,63% doanh nghiệp đạt doanh thu trong năm dưới 3 tỷ đồng, 13,12% doanh nghiệp đạt doanh thu từ 3 tỷ đến 10 tỷ đồng. Doanh nghiệp đạt doanh thu từ 10 tỷ đến 20 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 4,61%, doanh nghiệp đạt doanh thu từ 20 tỷ đến 100 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 5,32%, và số doanh nghiệp có doanh thu trên 200 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 2,84%.

Hình 7: Thống kê theo tổng doanh thu của doanh nghiệp

Về *quy mô lao động*, có 297 doanh nghiệp cung cấp thông tin về số lượng lao động cho DN. Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ (dưới 50 lao động) chiếm khoảng 90% tổng số doanh nghiệp. Trong đó, số doanh nghiệp có ít hơn 10 lao động chiếm tới 73,4%; số doanh nghiệp có từ 11 đến 50 lao động chiếm 16,5%. Chỉ có khoảng 4,71% doanh nghiệp có trên 200 lao động. Từ thống kê về quy mô lao động có thể thấy, tỷ lệ các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tại Trà Vinh là rất lớn.

Hình 8: Thống kê số lao động của các doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh

Thống kê về số lao động doanh nghiệp tuyển dụng từ tháng 1 năm 2021 đến nay cũng phản ánh bức tranh tương tự. Khoảng 94% doanh nghiệp tuyển dưới 50 lao động, trong đó hầu hết các doanh nghiệp tuyển dưới 10 lao động. Từ tháng 1/2021 đến nay, chỉ có 1,39% doanh nghiệp tuyển nhiều hơn 200 lao động.

Hình 9: Thống kê số lao động doanh nghiệp tuyển dụng từ 1/2021 đến thời điểm khảo sát

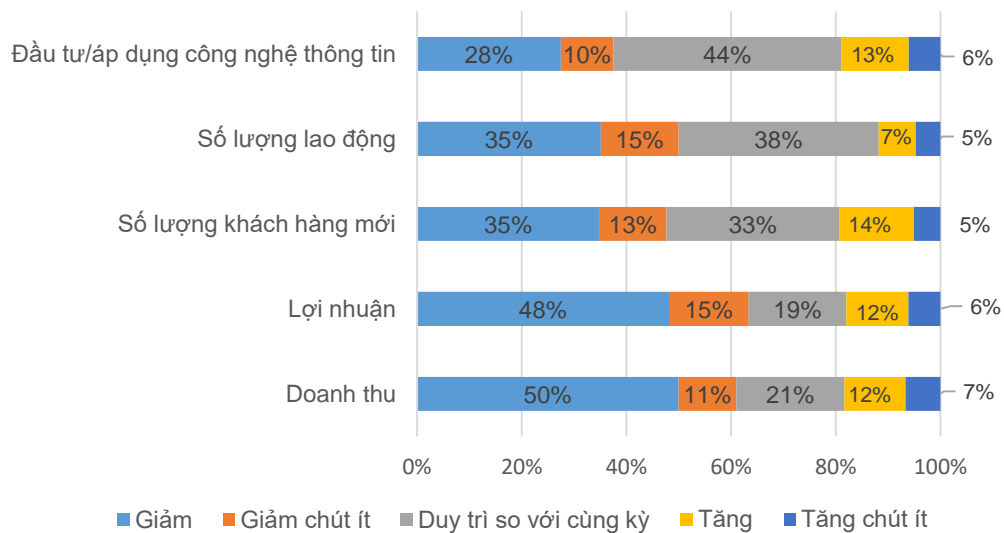
Tình hình hoạt động

Giống như ở hầu hết các tỉnh, thành trong cả nước, năm 2021 tỉnh Trà Vinh chịu nhiều tác động của đại dịch Covid-19 khiến các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Trong số các doanh nghiệp cung cấp thông tin, 61% DN có doanh thu giảm và 63,39% DN có lợi nhuận giảm. Chỉ có khoảng 18% doanh nghiệp báo cáo lợi nhuận và doanh thu tăng so với năm 2020. Ngoài ra, khoảng 19% doanh nghiệp vẫn duy trì được mức lợi nhuận và doanh thu so với cùng kỳ năm 2020.

Tổng cộng có 285 doanh nghiệp cung cấp thông tin về sự thay đổi số lượng lao động của doanh nghiệp năm 2021 so với 2020. Trong đó, 50% doanh nghiệp cho biết họ phải sa thải bớt lao động, và

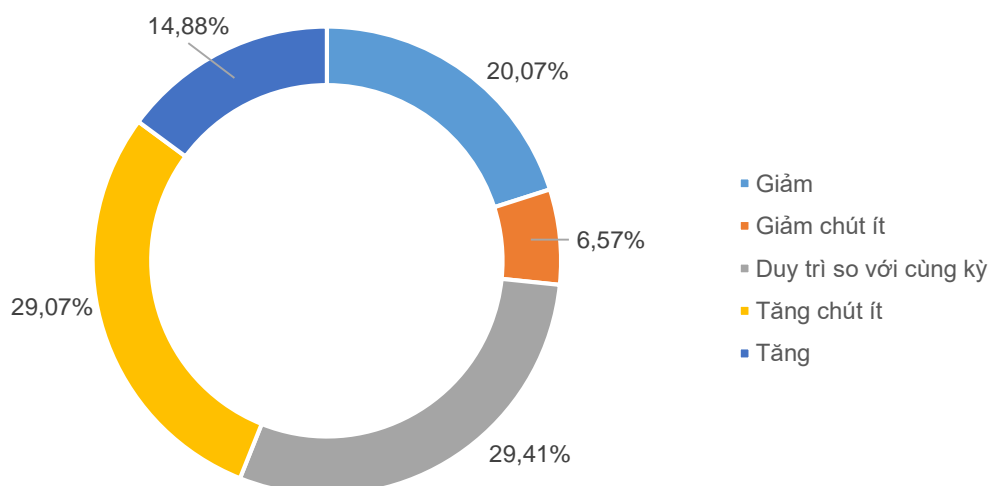
chỉ có 12% doanh nghiệp tuyển dụng thêm lao động so với cùng kỳ năm 2020. Về số lượng khách hàng mới, trong số 275 doanh nghiệp có cung cấp thông tin, 48% DN cho biết họ có số lượng khách hàng giảm so với cùng kỳ năm trước. Về đầu tư/áp dụng công nghệ thông tin, số lượng doanh nghiệp tăng đầu tư và áp dụng công nghệ thông tin trong sản xuất kinh doanh chỉ chiếm khoảng 19%.

Hình 10: Thống kê về tình hình hoạt động của doanh nghiệp năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020



Khảo sát về dự kiến quy mô kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp trong năm 2022 tại tỉnh Trà Vinh cho thấy một bức tranh lạc quan hơn về triển vọng phục hồi và phát triển sau đại dịch. Tổng cộng, có 44% doanh nghiệp cho biết họ dự định sẽ tăng quy mô kinh doanh trong năm 2022. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến giảm quy mô kinh doanh là 28%.

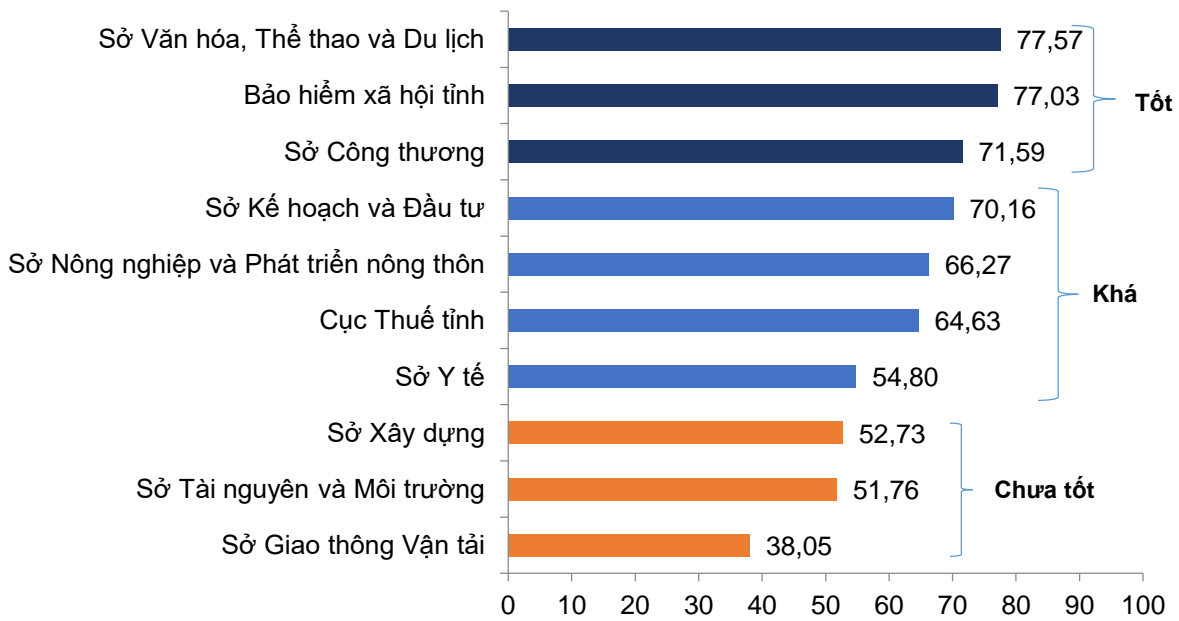
Hình 9: Dự kiến quy mô doanh nghiệp năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021



CHƯƠNG II. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, BAN, NGÀNH

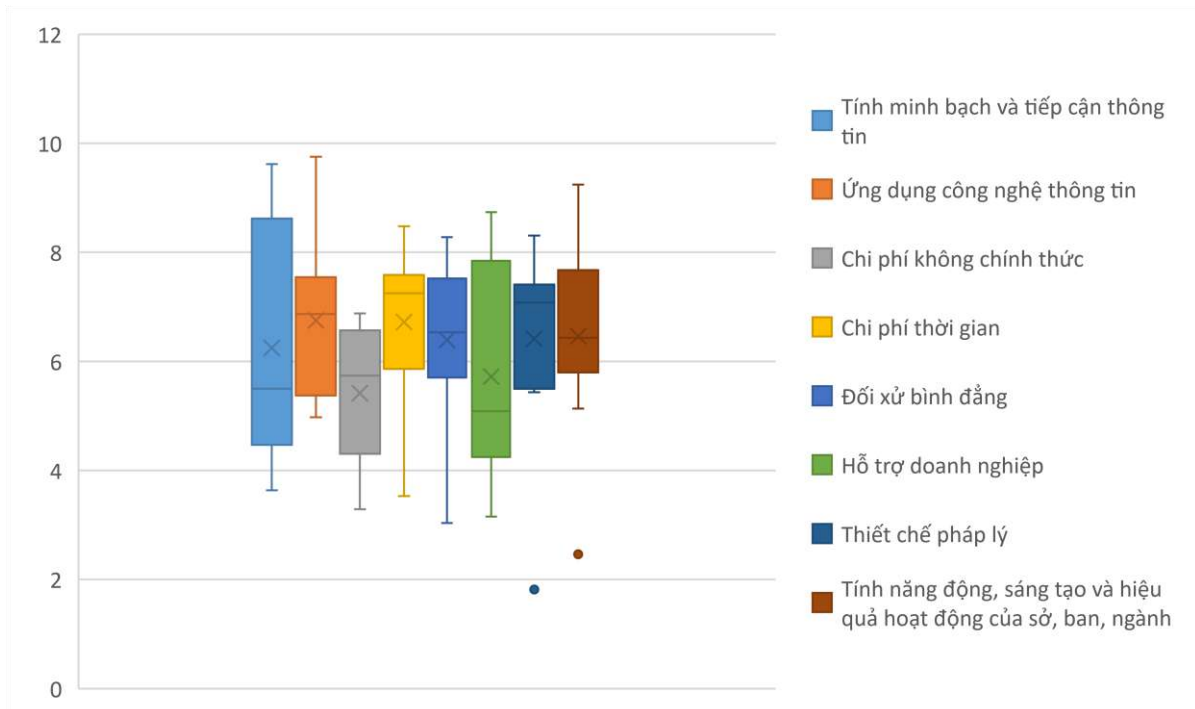
2.1. XẾP HẠNG DDCI 2021 KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

Hình 10: Xếp hạng và điểm số chỉ số DDCI 2021 khối Sở, ban, ngành tỉnh Trà Vinh



Khảo sát DDCI Trà Vinh 2021 khối Sở, ban, ngành được triển khai với 17 SBN; tuy nhiên, chỉ có 10 đơn vị đủ số lượng lượt đánh giá để tính điểm. Bảy SBN có quá ít lượt đánh giá không được đưa vào tính điểm bao gồm Sở Thông tin và Truyền thông (15 phiếu), Ban Quản lý Khu kinh tế (12 phiếu), Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (11 phiếu), Sở Giáo dục và Đào tạo (11 phiếu), Sở Khoa học và Công nghệ (10 phiếu), Văn phòng UBND tỉnh (5 phiếu) và Sở Tư pháp (2 phiếu). Việc không tính điểm cho những đơn vị không đủ mẫu quan sát như trên là nhằm đảm bảo tính khách quan của bộ chỉ số.

Bảng xếp hạng cho thấy cách biệt điểm số giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối là khá lớn, với 39,06 điểm. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là đơn vị dẫn đầu bảng xếp hạng DDCI với 77,57 điểm. Hai đơn vị khác thuộc nhóm Tốt là Bảo hiểm Xã hội tỉnh (77,03 điểm) và Sở Công thương (71,59 điểm). Sở Giao thông vận tải, đứng cuối với 38,05 điểm. Có 02 đơn vị khác thuộc nhóm xếp hạng “Chưa Tốt” là Sở Xây dựng (52,73 điểm) và Sở Tài nguyên và Môi trường (51,76 điểm). Điểm trung vị của khối SBN là 65,45 điểm, cho thấy đa số các SBN đều được đánh giá khá tốt, phản ánh cảm nhận tích cực của cộng đồng DN đối với các SBN của tỉnh Trà Vinh.

Hình 11: Mức độ biến động của giá trị các chỉ số thành phần DDCI khối Sở, ban, ngành

Hình 12 minh họa biểu đồ hộp của các chỉ số thành phần DDCI khối SBN tỉnh Trà Vinh năm 2021. Những chỉ số thành phần có khoảng tứ phân vị càng nhỏ thể hiện độ hội tụ càng cao. Độ hội tụ càng cao thể hiện đánh giá của DN đối với chỉ số đó không có sự khác biệt nhiều giữa các SBN. Theo đó, chỉ số Chi phí thời gian có độ hội tụ cao nhất, tiếp theo là chỉ số Đối xử bình đẳng. Các chỉ số còn lại đều có khoảng tứ phân vị khá lớn, dao động từ khoảng 5 đến 7 điểm; trong đó, hai chỉ số về Tính minh bạch và tiếp cận thông tin và Hỗ trợ doanh nghiệp là chỉ số có khoảng chênh lệch giá trị lớn nhất, phản ánh sự khác biệt lớn trong đánh giá của DN đối với hai chỉ số này.

Những quan sát ngoại lai chỉ xuất hiện ở phía dưới của tứ phân vị của hai chỉ số Thiết chế pháp lý và Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành. Những quan sát ngoại lai này cho thấy, ở các chỉ số này có những đơn vị có điểm số thấp hơn hẳn so với hầu hết các SBN khác, do đó cần được lưu ý đặc biệt và nghiên cứu thêm.

Hình 13 minh họa vị trí của các đơn vị trên bảng xếp hạng chỉ số DDCI tổng hợp và các chỉ số thành phần của khối SBN. Có thể thấy, trong 3 thứ hạng đầu tiên (tổng cộng 24 chỉ số) thì nhóm 3 đơn vị dẫn đầu chiếm 13, tức hơn một nửa các chỉ số, đó là: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (5/24 chỉ số), Bảo hiểm Xã hội tỉnh (4/24 chỉ số) và Sở Công thương (4/24 chỉ số). Tuy nhiên, trong nhóm này còn có sự hiện diện của 4 đơn vị khác là: Sở Kế hoạch và Đầu tư (3/24 chỉ số), Cục Thuế tỉnh (3/24 chỉ số), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2/24 chỉ số) và Sở Y tế (2/24 chỉ số). Điều này cho thấy, sự vượt trội của các đơn vị trong топ đầu không quá lớn so với các đơn vị tiếp theo.

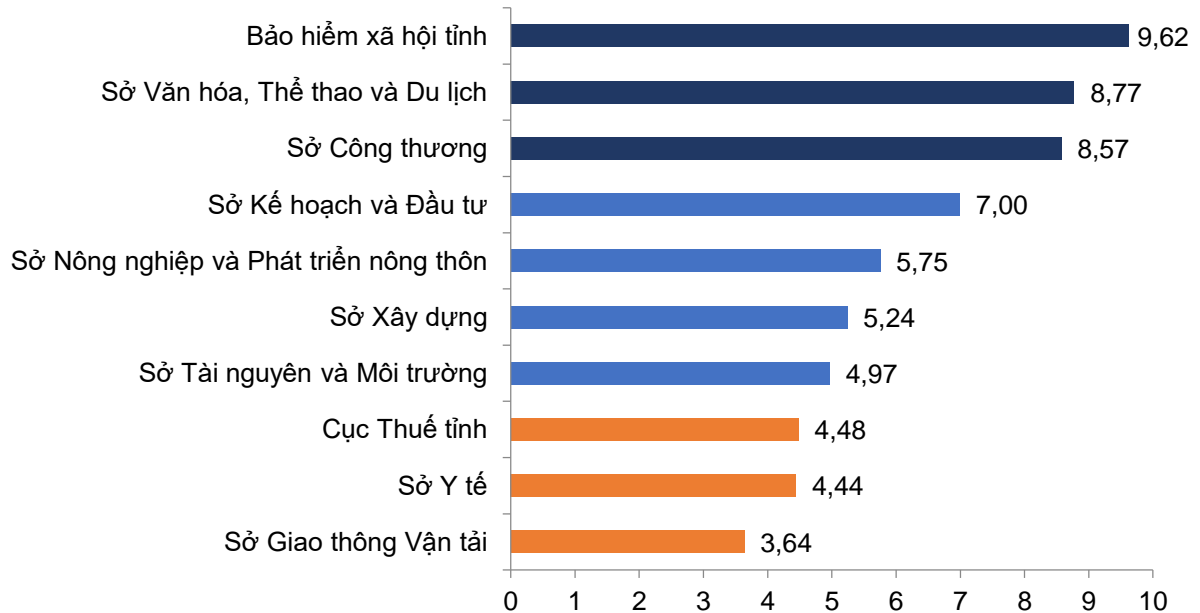
Ở chiều ngược lại, 3 thứ hạng cuối chủ yếu tập trung vào 4 đơn vị với tổng cộng 21/24 chỉ số, bao gồm Sở Giao thông vận tải (6/24 chỉ số), Sở Y tế (6/24 chỉ số), Sở Tài nguyên và Môi trường (5/24 chỉ số), Sở Xây dựng (4/24 chỉ số). Ngoài ra, chỉ có 2 đơn vị khác bị rơi vào nhóm này là Cục thuế tỉnh (2/24 chỉ số) và Sở Công thương (1/24 chỉ số). Điều này phản ánh 4 đơn vị xếp cuối, gồm Sở Giao thông vận tải, Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, và Sở Xây dựng có nhiều vấn đề khiến doanh nghiệp không hài lòng, cần được lưu ý để phân tích kỹ lưỡng hơn.

Hình 12: Vị trí của các đơn vị trên bảng xếp hạng chỉ số DDCI tổng hợp và các chỉ số thành phần khối Sở, ban, ngành

Xếp hạng	DDCI tổng hợp	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	Ứng dụng công nghệ thông tin	Chi phí không chính thức	Chi phí thời gian	Đổi xử bình đẳng	Hỗ trợ doanh nghiệp	Thiết chế pháp lý	Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cục Thuế tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Bảo hiểm xã hội tỉnh
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Công thương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cục Thuế tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cục Thuế tỉnh
3	Sở Công thương	Sở Công thương	Sở Y tế	Sở Công thương	Sở Y tế	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Công thương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Kế hoạch và Đầu tư
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Sở Công thương	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Công thương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Xây dựng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Cục Thuế tỉnh	Sở Xây dựng	Cục Thuế tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Xây dựng
7	Sở Y tế	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Giao thông Vận tải	Cục Thuế tỉnh	Sở Giao thông Vận tải	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cục Thuế tỉnh	Sở Công thương
8	Sở Xây dựng	Cục Thuế tỉnh	Sở Công thương	Sở Y tế	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Y tế	Sở Xây dựng	Sở Tài nguyên và Môi trường
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Y tế	Sở Xây dựng	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cục Thuế tỉnh	Sở Y tế	Sở Xây dựng	Sở Y tế	Sở Y tế
10	Sở Giao thông Vận tải	Sở Giao thông Vận tải	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Giao thông Vận tải	Sở Xây dựng	Sở Giao thông Vận tải	Sở Giao thông Vận tải	Sở Giao thông Vận tải	Sở Giao thông Vận tải

2.2. CHỈ SỐ TÍNH MINH BẠCH VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

Hình 13: Xếp hạng và điểm số chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối Sở, ban, ngành



Dẫn đầu bảng xếp hạng chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối SBN là Bảo hiểm xã hội tỉnh với 9,62 điểm. Tiếp theo là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Công thương, với lượt lượt 8,77 và 8,57 điểm. Đứng cuối bảng là Sở Giao thông Vận tải với 3,64 điểm, cách rất xa so với đơn vị đứng đầu. Điểm trung vị của chỉ số này là 5,50, tương đối thấp so với các chỉ số khác.

Bảng 5: Các chỉ tiêu của chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối Sở, ban, ngành

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
<i>Tiếp cận thông tin</i>					
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,934	0,891	0,966
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,915	0,875	0,962
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	0,484	0,379	0,571
<i>Minh bạch thông tin</i>					
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	0,989	0,889	1,000
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTTC	T	0,981	0,905	1,000

Chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối SBN được cấu thành từ 2 nhóm chỉ tiêu với 5 chỉ tiêu, trong đó có 4 chỉ tiêu thuận và 1 chỉ tiêu nghịch. Kết quả khảo sát cho thấy, cả 4/4 chỉ tiêu

thuận đều nhận được tỷ lệ đánh giá tích cực rất cao từ cộng đồng DN, với điểm số từ 0,9 trở lên. Cụ thể, trên 93% DN đánh giá thông tin của các SBN là dễ tiếp cận; gần 92% DN cho rằng họ có thể dễ dàng nhận được những thông tin không có sẵn trên các kênh truyền thông nếu yêu cầu; gần 99% DN ghi nhận phí và lệ phí thực hiện các TTHC được niêm yết công khai; và trên 91% DN đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC.

Mặc dù vậy, trung bình toàn tỉnh vẫn có trên 48% DN cho rằng việc "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành.

Một số ý kiến doanh nghiệp:

Cần cải thiện hệ thống thông tin và hỗ trợ trực tuyến cho doanh nghiệp. Nên xây dựng bộ phận tổng đài online giải đáp các câu hỏi của doanh nghiệp.

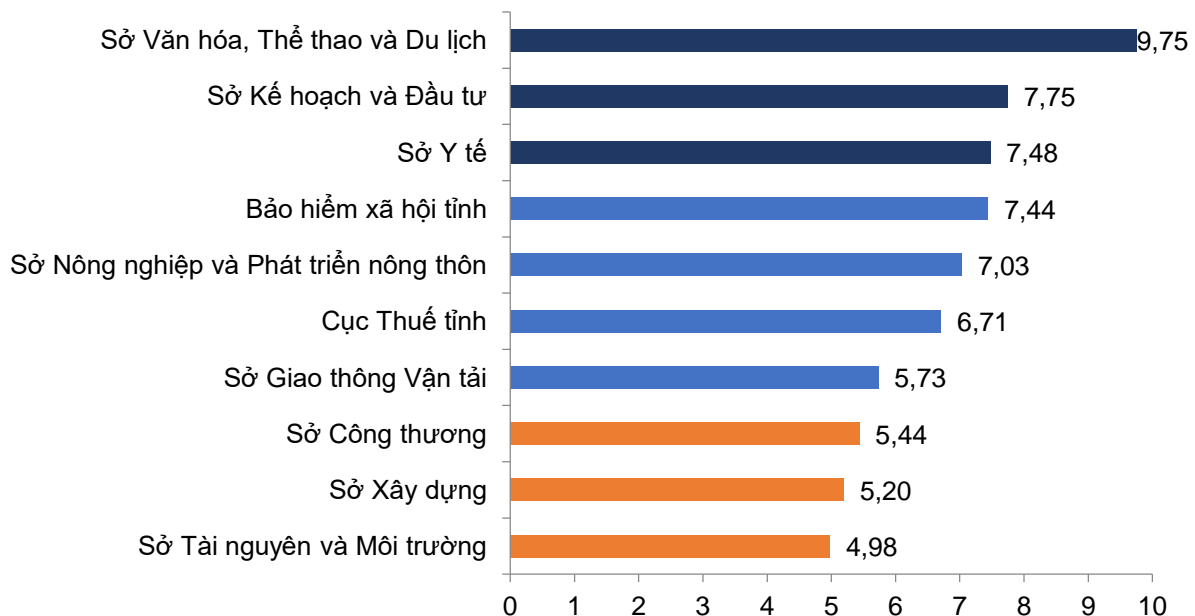
DN Huyện Cầu Ngang – đánh giá Sở Kế hoạch và Đầu tư

Cần cải thiện tốc độ truy cập vào công thông tin điện tử của Sở Xây dựng. Cần có những văn bản hướng dẫn cụ thể khi thay đổi chính sách của Sở Xây dựng đối với DN.

DN Huyện Tiểu Cần – đánh giá Sở Xây dựng

2.3. CHỈ SỐ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

Hình 14: Xếp hạng và điểm số của chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin của khối Sở, ban, ngành



Đơn vị dẫn đầu chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin của khối SBN là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, với 9,75 điểm. Tiếp theo là 4 SBN với điểm số không chênh lệch nhau đáng kể, từ 7,03 tới 7,75 điểm, gồm Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh, và Sở Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn. Ba đơn vị đứng cuối bảng là Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, và Sở Công thương với lần lượt 4,98, 5,20, và 5,44 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 6,87 điểm.

Bảng 6: Các chỉ tiêu của chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin của khối Sở, ban, ngành

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
<i>Mức độ hấp dẫn của cổng thông tin điện tử</i>					
1	Tỷ lệ doanh nghiệp thành thạo hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,321	0,173	0,464
2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	0,973	0,900	1,000
3	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	0,973	0,900	1,000
4	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	0,973	0,900	1,000
<i>Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin</i>					
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	0,934	0,813	1,000
6	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	0,861	0,500	1,000
7	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	0,925	0,818	1,000
8	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	0,954	0,818	1,000
9	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	0,973	0,900	1,000
10	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	0,973	0,900	1,000

Chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin của khối SBN gồm 2 nhóm tiêu chí và 10 chỉ tiêu thuận.

Đối với bộ tiêu chí “Mức độ hấp dẫn”, nhìn chung các cổng thông tin điện tử của khối SBN có lượng truy cập cao hơn so với khối Địa phương, nhưng vẫn còn khá thấp so với tiềm năng. Trung bình toàn tỉnh, có khoảng 32% DN cho biết họ “thành thạo hoặc thường xuyên” truy cập cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành được khảo sát. Ở một số sở, ban, ngành, tỉ lệ này đạt 46%; nhưng ở một số sở, ban, ngành khác, tỉ lệ này chỉ đạt chừng 17%.

Tuy nhiên, với những doanh nghiệp từng truy cập cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành, tỉ lệ đánh giá tích cực đạt con số rất cao. Cụ thể, trên 97% DN ghi nhận “các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách”, cũng như các thông tin về “hoạt động, quy hoạch, kế hoạch” và “các dự án, đề án phát triển,

hạng mục đầu tư, mua sắm công” của sở, ban, ngành được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng thông tin điện tử.

Đối với bộ tiêu chí “Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin”, nhìn chung cộng đồng doanh nghiệp cũng có sự đánh giá tích cực cao ở tất cả các chỉ tiêu, với tỉ lệ hài lòng từ 86% đến 97%. Ở đây chỉ có một tiêu chí duy nhất đáng lưu ý liên quan đến tính “thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin” của cổng thông tin điện tử, vì có sự chênh lệch khá lớn trong đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp với các SBN. Trong khi ở một số SBN, tỉ lệ đánh giá cao đạt 100% thì ở một số SBN khác, tỉ lệ này chỉ đạt 50%.

Một số ý kiến doanh nghiệp:

Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng cập nhật thông tin quá chậm. Vô xem thường là tin cũ, không cập nhật kịp thời.

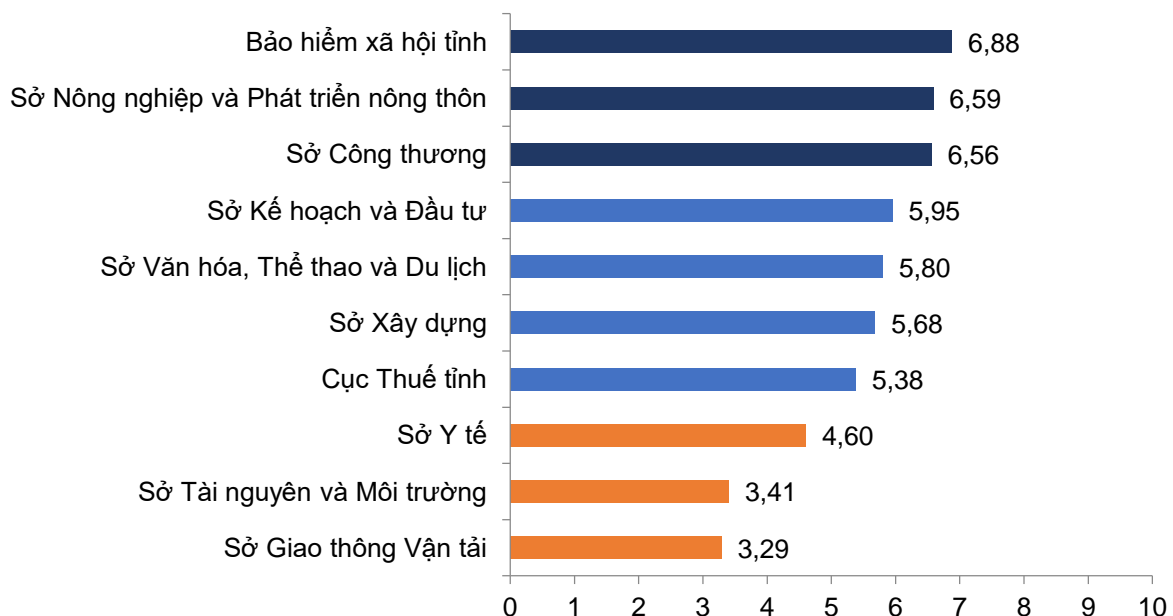
DN Thành phố Trà Vinh – đánh giá Sở Xây dựng

Hiện tại tôi chỉ sử dụng dịch vụ công trực tuyến để làm việc với Sở Công thương. Cán bộ sở giải quyết hồ sơ nhanh chóng và trả kết quả có phiếu tiếp nhận rõ ràng, rất thuận tiện cho doanh nghiệp. Nếu có sai sót, cán bộ đều nhiệt tình gọi điện hướng dẫn. Mong các cán bộ sở công thương luôn giữ được nhiệt tình, tâm huyết như đã có.

DN Thành phố Trà Vinh – đánh giá Sở Công thương

2.4. CHỈ SỐ CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC CỦA KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

Hình 15: Xếp hạng và điểm số của chỉ số Chi phí không chính thức của khối Sở, ban, ngành



Đơn vị dẫn đầu chỉ số Chi phí không chính thức của khối SBN là Bảo hiểm xã hội tỉnh, với 6,88 điểm. Tiếp theo là 2 đơn vị nằm trong nhóm có điểm Tốt là Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Sở Công thương với điểm số lần lượt là 6,56 và 6,59 điểm. Ba đơn vị đứng cuối bảng là Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Giao thông Vận tải với điểm số lần lượt là 4,6, 3,41 và 3,29 điểm, thấp hơn đáng kể so với các đơn vị khác. Trung vị của chỉ số này là 5,74 điểm.

Bảng 7: Các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí không chính thức của khối Sở, ban, ngành

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
<i>Thực trạng chi phí không chính thức</i>					
1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	0,206	0,071	0,354
2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước” giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,489	0,310	0,563
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	0,021	0,000	0,050
4	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,195	0,071	0,286
<i>Mức trả chi phí không chính thức</i>					
5	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	0,058	0,028	0,094

Chỉ số Chi phí không chính thức của khối SBN được cấu thành từ 2 nhóm tiêu chí với 5 chỉ tiêu nghịch. Đối với nhóm chỉ tiêu “Thực trạng chi phí không chính thức”, nhìn chung cộng đồng doanh nghiệp có đánh giá tương đối tích cực về sự liêm chính của các cán bộ SBN tỉnh Trà Vinh. Xét trên toàn tỉnh, chỉ có khoảng 2% DN được khảo sát cho rằng có hiện tượng cán bộ “gây khó khăn để trực lợi”. Tuy nhiên, vẫn có khoảng gần 20% DN có cảm nhận rằng, việc DN cần trả chi phí không chính thức là “đương nhiên” nếu muốn công việc được thuận lợi; và gần 21% DN cho rằng hiện tượng “những nhiễu doanh nghiệp” còn tồn tại phổ biến tại các SBN. Trong khi đó, gần 49% DN cho rằng việc “có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước” sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính.

Về “Mức trả chi phí không chính thức”, trong số 473 DN tham gia trả lời câu hỏi này có 50 DN (tức chiếm khoảng 10,6%) phản ánh phải trả chi phí không chính thức, trong số đó 10 DN phản ánh phải trả đáng kể hoặc rất đáng kể. Đây là những con số không quá lớn nhưng vẫn đáng lưu ý.

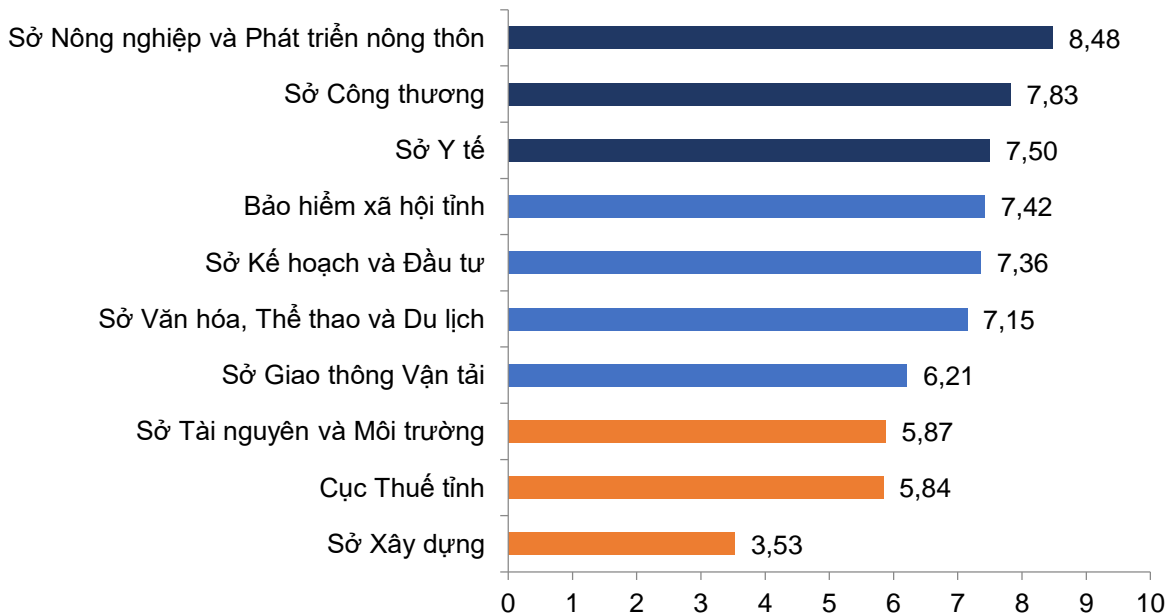
Một số ý kiến doanh nghiệp:

Cần triển khai chính sách thống nhất từ tỉnh xuống huyện. Không để mỗi huyện xử lý theo cách của huyện, gây khó khăn cho nhà đầu tư. Cần khảo sát ý kiến của người dân ít nhất 6 tháng một lần để điều chỉnh chính sách cho phù hợp.

DN Huyện Châu Thành – đánh giá Sở Tài nguyên và Môi trường

2.5. CHỈ SỐ CHI PHÍ THỜI GIAN CỦA KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

Hình 16: Xếp hạng và điểm số chỉ số Chi phí thời gian của khối Sở, ban, ngành



Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đơn vị dẫn đầu về chỉ số Chi phí thời gian, với 8,48 điểm. Tiếp theo là 4 đơn vị với điểm số chênh lệch nhau không đáng kể, gồm Sở Công thương, Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư, với điểm số dao động từ 7,36 tới 7,83 điểm. Sở Xây dựng ở vị trí cuối bảng, với 3,53 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 7,25, cao nhất trong các chỉ số thành phần DDCI tỉnh Trà Vinh.

Bảng 8: Các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí thời gian của khối Sở, ban, ngành

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
<i>Thời gian giải quyết thủ tục hành chính</i>					
1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,960	0,889	1,000
2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	0,963	0,867	1,000
3	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	0,060	0,000	0,167
4	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	0,053	0,000	0,156
<i>Thanh tra, kiểm tra riêng</i>					
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	0,127	0,000	0,286

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	0,108	0,000	0,286
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	0,901	0,800	1,000
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,141	0,000	0,429

Chỉ số Chi phí thời gian được cấu thành từ 2 bộ tiêu chí với 3 chỉ tiêu thuận và 5 chỉ tiêu nghịch.

Đối với bộ tiêu chí “Thời gian giải quyết thủ tục hành chính”, hầu hết các DN được khảo sát đều đưa ra đánh giá tích cực cao. Cụ thể, trên 96% DN ghi nhận các “quy trình và thủ tục thực hiện TTHC” của các SBN là dễ hiểu, dễ thực hiện và thời gian giải quyết TTHC đã “theo đúng hoặc nhanh hơn” quy định pháp luật hiện hành. Đồng thời, chỉ có khoảng 6% DN cho biết họ bị trả lại hồ sơ nhiều lần khi thực hiện TTHC; và 5% DN từng gặp trường hợp “đùn đẩy trách nhiệm công việc” giữa các SBN. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng ở một số SBN, tỉ lệ DN phản ánh bị trả lại hồ sơ nhiều lần lên tới gần 17% và tỉ lệ DN phản ánh có hiện tượng “đùn đẩy trách nhiệm công việc” lên tới gần 16%.

Về khía cạnh “Thanh tra, kiểm tra riêng”, trên 90% DN ghi nhận các nội dung thanh, kiểm tra riêng của SBN đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra. Tuy nhiên, trung bình toàn tỉnh vẫn có khoảng 13% DN đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của SBN là “vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19”; gần 11% phản ánh số lần thanh tra, kiểm tra riêng “bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác”; và khoảng 14% DN cho rằng hoạt động thanh tra, kiểm tra “gây cản trở đáng kể” đến quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cá biệt ở một số địa phương, tỉ lệ DN đánh giá hoạt động thanh, kiểm tra gây cản trở cho hoạt động của họ lên tới gần 43%.

Một số ý kiến doanh nghiệp:

Quy định gửi hồ bằng e-mail qua Trung tâm hành chính công đã có và vẫn cho thực hiện. Nhưng khi gửi hồ sơ qua e-mail thì bị trả lại, với lý do phải đến trực tiếp bộ phận một cửa của Trung tâm hành chính công để đóng lệ phí (trường hợp đăng ký thi chứng chỉ hành nghề). Đã bắt lên đóng tiền thì đem hồ sơ nộp luôn, mắc gì gửi e-mail cho thêm việc.

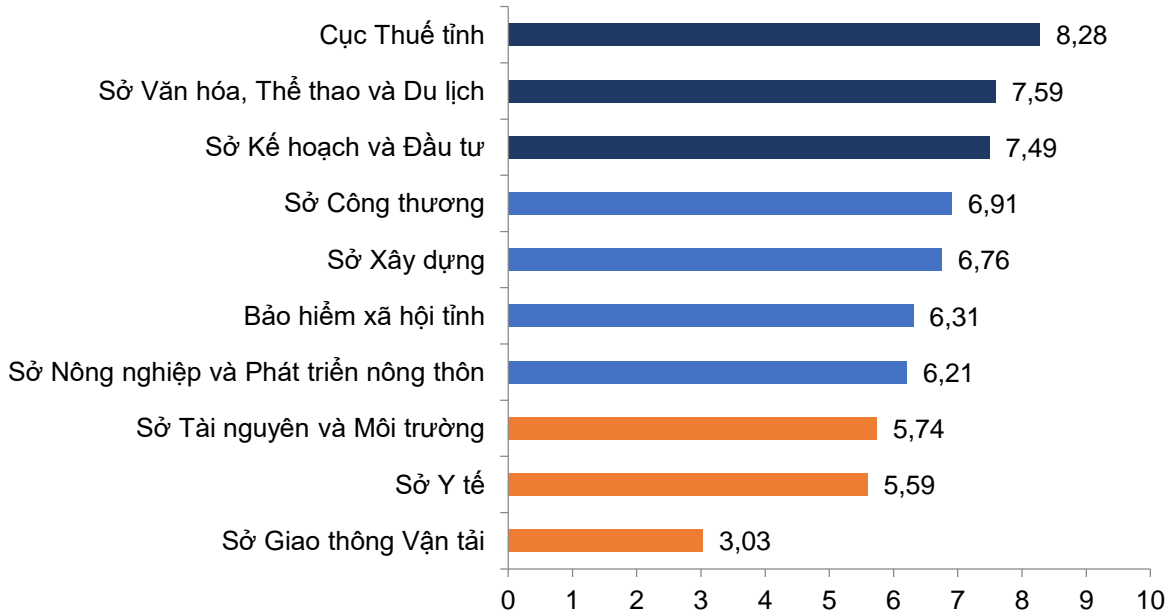
DN Thành phố Trà Vinh – đánh giá Sở Xây dựng

Đóng góp ý kiến có thay đổi được gì đâu. Máy anh ở trên cứ hành là chính thôi, chứ có cải cách gì đâu.

DN Huyện Châu Thành – đánh giá Sở Kế hoạch và Đầu tư

2.6. CHỈ SỐ ĐỐI XỬ BÌNH ĐẲNG CỦA KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

Hình 17: Xếp hạng và điểm số chỉ số Đối xử bình đẳng của khối Sở, ban, ngành



Dẫn đầu chỉ số Đối xử bình đẳng là Cục thuế tỉnh với 8,28 điểm. Tiếp theo là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Kế hoạch và Đầu tư với số điểm lần lượt là 7,59 và 7,49 điểm. Đơn vị đứng cuối bảng một lần nữa lại là Sở giao thông Vận tải, với 3,03 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 6,53.

Bảng 9: Các chỉ tiêu của chỉ số Đối xử bình đẳng của khối Sở, ban, ngành

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
<i>Ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu, doanh nghiệp sân sau, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nhà nước</i>					
1	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	0,204	0,125	0,333
2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	0,576	0,125	1,000
3	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	0,272	0,167	0,440
4	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	0,310	0,209	0,500
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	0,145	0,000	0,500
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	0,123	0,000	0,333

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	0,104	0,000	0,286
<i>Đối xử bình đẳng</i>					
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,719	0,537	0,875
9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,489	0,000	1,000

Chỉ số Đối xử bình đẳng được cấu thành từ 2 nhóm tiêu chí với 9 chỉ tiêu, bao gồm 8 chỉ tiêu nghịch và 1 chỉ tiêu thuận.

Hầu hết các chỉ tiêu có phổ điểm tương đối rộng, cho thấy sự khác biệt khá lớn về tỷ lệ DN đánh giá tích cực đối với các SBN. Cụ thể, đối với chỉ tiêu thuận duy nhất (chỉ tiêu số 8), trung bình toàn tỉnh có gần 72% DN đánh giá rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp, nhưng đối với một số SBN, tỉ lệ này chỉ đạt gần 54%, trong khi ở SBN khác, tỉ lệ này lên tới gần 88%. Cũng tương tự là chỉ tiêu liên quan tới hiện tượng “đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn”, trung bình toàn tỉnh có tới gần 49% DN cho rằng có hiện tượng này; nhưng ở một số SBN, tỉ lệ này là 0%, còn ở một số SBN khác, tỉ lệ này là 100%.

Đối với hiện tượng “ưu ái doanh nghiệp thân hữu, doanh nghiệp sân sau, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nhà nước”, trung bình toàn tỉnh có khoảng 20% DN cho rằng có tồn tại các doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành. Gần 58% DN nhận định SBN có dành sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau; trên 27% DN cho rằng có hiện tượng ưu ái dành cho doanh nghiệp nước ngoài; khoảng 31% DN cho rằng có sự ưu ái dành cho doanh nghiệp nhà nước. Đáng lưu ý là đối với một số sở, ban, ngành, tỉ lệ DN cho rằng có sự ưu ái dành cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau lên tới 100%.

Về tác động của hiện tượng ưu ái này, khoảng 15% DN cho biết sự ưu ái dành cho doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho họ (Ở một số SBN, tỉ lệ này thậm chí còn lên tới 50%). Đồng thời, khoảng 12% và 10% DN cho rằng, sự ưu ái dành cho doanh nghiệp có vốn FDI và doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của họ.

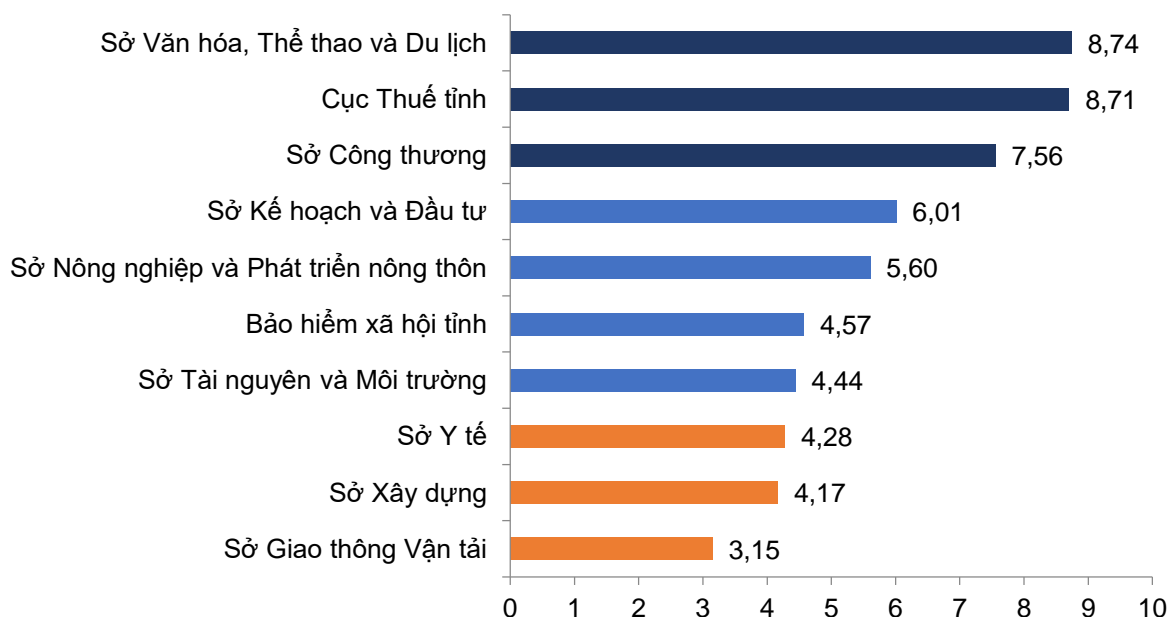
Một số ý kiến của doanh nghiệp:

Đề nghị Sở KH&ĐT tiếp tục có các chương trình hỗ trợ các DN nhất là DN VVN, có nhiều chương trình tập huấn hơn nữa về quản trị doanh nghiệp, về chính sách đối với doanh nghiệp,... nhằm giúp chủ DN có cách quản lý DN được tốt hơn.

DN Thành phố Trà Vinh – đánh giá Sở Kế hoạch và Đầu tư

2.7. CHỈ SỐ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CỦA KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

Hình 18: Xếp hạng và điểm số chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối Sở, ban, ngành



Đơn vị dẫn đầu bảng xếp hạng của Chỉ số Hỗ trợ Doanh nghiệp là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, với 8,74 điểm. Tiếp ngay sau là Cục Thuế tỉnh với 8,71 điểm. Sở Y tế, Sở Xây dựng, và Sở Giao thông Vận tải là 03 đơn vị thuộc nhóm Chưa Tốt, với lần lượt 4,28, 4,17 và 3,15 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 5,09, thấp nhất trong các chỉ số của bảng xếp hạng DDCI các sở, ban, ngành của tỉnh Trà Vinh năm 2021. Điều này phản ánh hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của khối SBN của Tỉnh chưa thực sự tốt.

Bảng 10: Các chỉ tiêu của chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối Sở, ban, ngành

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
<i>Hỗ trợ doanh nghiệp</i>					
1	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	0,226	0,163	0,310
2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	0,883	0,625	1,000
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cái thiện nhiều	T	0,697	0,250	1,000
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	0,988	0,933	1,000
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	0,973	0,900	1,000
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	0,980	0,900	1,000

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
<i>Đối thoại doanh nghiệp</i>					
7	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	0,181	0,137	0,243
8	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	0,993	0,933	1,000
9	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	0,147	0,039	0,357
10	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	0,904	0,500	1,000

Chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối SBN được cấu thành từ 2 bộ tiêu chí với 9 chỉ tiêu thuận và 1 chỉ tiêu nghịch.

Đối với các chỉ tiêu số 1 và số 7, tỷ lệ doanh nghiệp có đánh giá tích cực tương đối thấp. Cụ thể, trung bình toàn tỉnh chỉ có gần 23% DN cho biết họ đã được mời tham gia một chương trình hỗ trợ; và trên 18% DN đã được mời tham gia một chương trình đối thoại doanh nghiệp của SBN.

Tuy nhiên, đối với các DN đã tham gia ít nhất một chương trình hỗ trợ DN của SBN, đa số có đánh giá tích cực cao. Cụ thể, trên 88% DN đánh giá các chương trình này là thực chất và gần 70% DN cho rằng các chương trình này đã có sự cải thiện nhiều so với trước. Có một điểm đáng chú ý là sự chênh lệch rất lớn trong đánh giá giữa các SBN. Trong khi ở một số SBN, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng các chương trình hỗ trợ đã có cải thiện nhiều lên tới 100%, thì ở một số SBN khác, tỷ lệ này chỉ đạt 25%.

Về chất lượng phục vụ của bộ phận một cửa, gần 99% DN đánh giá cán bộ bộ phận một cửa “am hiểu chuyên môn”; trên 97% DN ghi nhận cán bộ tại bộ phận một cửa “hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ”; khoảng 98% DN cho biết cán bộ tại bộ phận một cửa “có thái độ thân thiện, nhiệt tình” với doanh nghiệp.

Về chất lượng đối thoại doanh nghiệp, trên 99% DN ghi nhận các chương trình đối thoại của SBN có chất lượng tốt. Đồng thời, trung bình có trên 90% DN cho biết họ hài lòng với sự phản hồi của SBN khi phản ánh khó khăn, vướng mắc. Tuy nhiên, có một điểm đáng lưu ý là ở một số SBN, tỷ lệ DN hài lòng với sự phản hồi chỉ đạt 50%.

Đối với chỉ tiêu nghịch duy nhất, gần 15% DN cho biết họ không phản ánh khó khăn, vướng mắc với SBN vì “không nắm rõ quy trình” hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với SBN là không có kết quả. Ở một số SBN, tỷ lệ này thậm chí còn lên tới gần 36%.

Một số ý kiến của doanh nghiệp:

Cần quan tâm nhiều hơn đến DN, tạo điều kiện để DN đối thoại, nắm bắt tâm tư nguyện vọng, giải quyết và tháo gỡ khó khăn cho DN.

DN Thành phố Trà Vinh - đánh giá Sở Y tế

Cần hỗ trợ, giải quyết kịp thời, nhanh chóng hơn việc đối chiếu tiền nộp BHXH khi có chênh lệch giữa BHXH với doanh nghiệp.

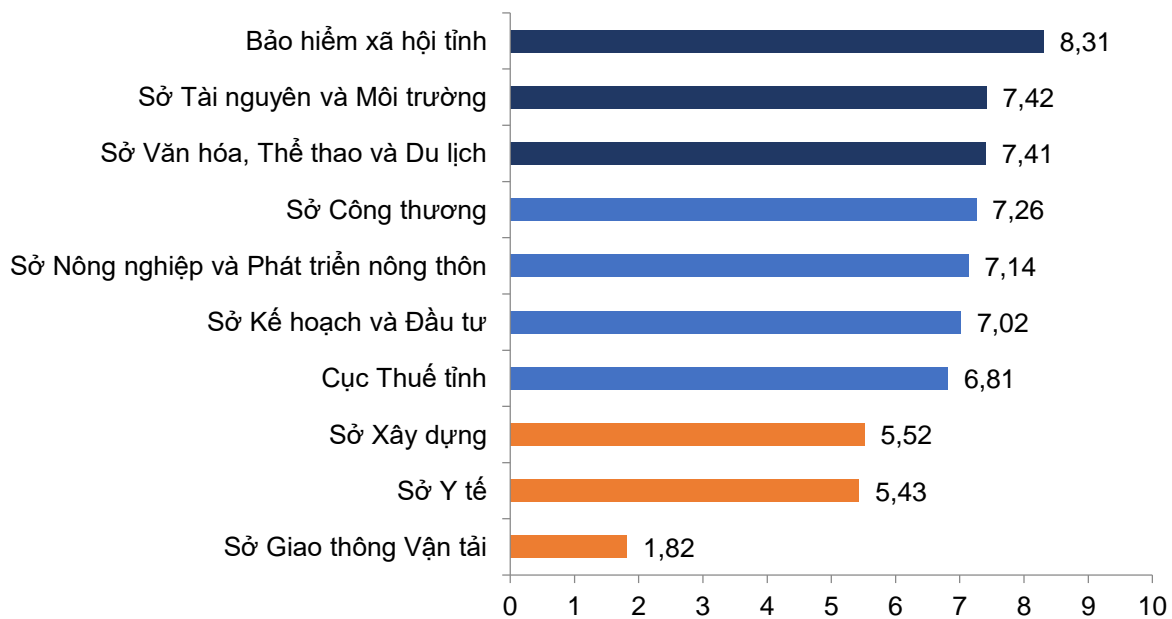
DN Thành phố Trà Vinh – đánh giá Bảo hiểm xã hội tỉnh

Cần triển khai chính sách thống nhất từ tỉnh xuống huyện. Không để mỗi huyện xử lý theo cách của huyện, gây khó khăn cho nhà đầu tư. Cần khảo sát ý kiến của người dân ít nhất 6 tháng một lần để điều chỉnh chính sách cho phù hợp.

DN Huyện Châu Thành – đánh giá Sở Tài Nguyên và Môi trường

2.8. CHỈ SỐ THIẾT CHẾ PHÁP LÝ CỦA KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

Hình 19: Xếp hạng và điểm số chỉ số Thiết chế pháp lý của khối Sở, ban, ngành



Chỉ số Thiết chế pháp lý của khối SBN ghi nhận vị trí đứng đầu thuộc về Bảo hiểm xã hội tỉnh với 8,31 điểm, vượt lên tương đối so với các đơn vị khác. Tiếp theo là nhóm 6 đơn vị gồm Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Cục Thuế tỉnh với điểm số không chênh lệch nhau đáng kể, dao động từ 6,81 tới 7,42 điểm. Sở Giao thông Vận tải được 1,82 điểm, kém rất xa so với các đơn vị khác và đứng cuối bảng xếp hạng. Trung vị của chỉ số này là 7,08.

Bảng 11: Các chỉ tiêu của chỉ số Thiết chế pháp lý của khối Sở, ban, ngành

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
<i>Phổ biến pháp luật</i>					
1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,827	0,677	0,922
2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,528	0,405	0,633
<i>Thực thi pháp luật</i>					
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,475	0,357	0,600
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	0,941	0,813	1,000
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	0,952	0,813	1,000
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	0,938	0,875	1,000
<i>Tuân thủ pháp luật</i>					
7	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	0,698	0,438	0,862

Chỉ số Thiết chế pháp lý của khối SBN được cấu thành từ 3 bộ tiêu chí với 5 chỉ tiêu thuận và 2 chỉ tiêu nghịch.

Về bộ tiêu chí “Phổ biến pháp luật”, trung bình toàn tỉnh có gần 83% DN ghi nhận các SBN “cung cấp kịp thời và đầy đủ” các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý. Tuy nhiên, cũng có tới gần 53% DN đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của SBN do cấp tỉnh ban hành “chậm so với nhu cầu thực tiễn”.

Về bộ tiêu chí “Thực thi pháp luật”, khoảng 94-95% DN đánh giá thực thi văn bản pháp luật “nhất quán giữa các nhóm đối tượng” và thực thi “nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định”. Đồng thời, cũng có tới gần 94% DN ghi nhận SBN “có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp” để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật. Tuy nhiên, vẫn có tới gần 48% DN đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của SBN do cấp tỉnh ban hành “có tính khả thi thấp”.

Về khía cạnh “Tuân thủ pháp luật”, điểm đánh giá Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật trung bình đạt 0,7/1. Ở một số SBN, điểm số chỉ là 0,44.

Đi vào chi tiết, trong số 475 DN tham gia đánh giá, có 111 DN (23,4%) cho biết sẽ không khiếu nại “trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định”, với 88 DN phản ánh Ngại mất thời gian tìm hiểu vì không biết hoặc không nắm rõ quy trình

khiếu nại (ai/bộ phận nào tiếp nhận) (chiếm 79,2%) và 37 DN Cho rằng việc khiếu nại sẽ không có kết quả (chiếm 33,3%). Với 364 DN phản ánh sẽ “Sẽ khiếu nại lên cấp quản lý có thẩm quyền” thì vẫn có 32 DN lựa chọn phương án “Không chắc chắn khiếu nại sẽ được giải quyết thỏa đáng” (chiếm 8,8%). Những con số này cho thấy công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật của Trà Vinh cần được quan tâm hơn để tăng niềm tin của cộng đồng DN vào sự công minh, liêm chính của các cơ quan SBN.

Một số ý kiến của doanh nghiệp:

Cần tăng cường kiểm tra, thanh tra đầy đủ giấy tờ, thủ tục, phù hiệu đối với xe kinh doanh vận tải. Hiện tại vấn nạn xe dù, bến cóc, xe tốc hành vẫn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến các doanh nghiệp, HTX kinh doanh vận tải.

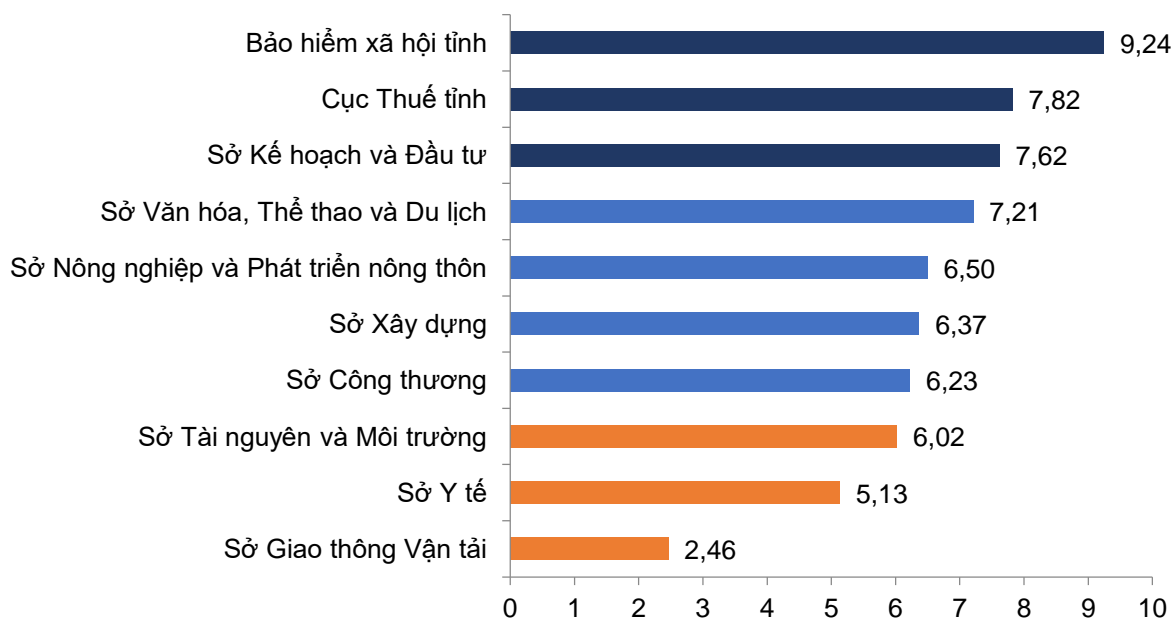
DN Huyện Cầu Ngang – đánh giá Sở Giao thông Vận tải

Cần tăng cường kiểm tra những cửa hàng không đăng ký đủ điều kiện kinh doanh phân bón và thuốc bảo vệ thực vật; kiểm tra những sai phạm về nhãn mác bao bì, hàng kém chất lượng.

DN Huyện Cầu Kè – đánh giá Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

2.9. CHỈ SỐ TÍNH NĂNG ĐỘNG, SÁNG TẠO VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

Hình 20: Xếp hạng và điểm số chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của khối SBN



Dẫn đầu chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của khối SBN là Bảo hiểm Xã hội tỉnh, với 9,24 điểm, vượt lên hẳn so với các đơn vị khác. Tiếp theo là 2 đơn vị thuộc Nhóm “Tốt” là Cục Thuế tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư với số điểm lần lượt là từ 7,82 và 7,62. Sở Giao thông Vận tải một lần nữa lại đứng cuối bảng, với 2,46, tụt lại khá xa so với các đơn vị khác. Trung vị của chỉ số này là 6,43 điểm.

Bảng 12: Các chỉ tiêu của chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của khối Sở, ban, ngành

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
<i>Tính năng động, sáng tạo</i>					
1	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	0,903	0,750	0,964
2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,907	0,750	0,957
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,917	0,854	0,963
<i>Hiệu quả hoạt động</i>					
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,106	0,058	0,208
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,976	0,931	1,000
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,343	0,229	0,643
<i>Công tác điều hành, vai trò người đứng đầu</i>					
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	0,967	0,925	1,000
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,958	0,897	0,980
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	0,963	0,875	1,000
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	0,937	0,813	1,000
<i>Mức độ doanh nghiệp ủng hộ lãnh đạo</i>					
11	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	0,704	0,625	0,766
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	0,230	0,136	0,400

Chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của khối SBN tỉnh Trà Vinh năm 2021 là một chỉ số phức tạp, được cấu thành từ 4 nhóm chỉ tiêu với 12 chỉ tiêu, trong đó có 10 chỉ tiêu thuận và 2 chỉ tiêu nghịch.

Về nhóm tiêu chí “Tính năng động, sáng tạo”, nhìn chung cộng đồng DN có đánh giá tích cực cao, từ 90% trở lên. Cụ thể, trên 90% DN cho biết họ hài lòng về khả năng “nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc” của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của SBN; gần 91% DN đánh giá SBN “chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh” các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp; và gần 92% DN cho rằng SBN “sáng tạo, mạnh dạn triển khai” chủ trương/quyết định của UBND tỉnh.

Về khía cạnh “Công tác điều hành, vai trò của người đứng đầu”, nhìn chung cộng đồng DN cũng có đánh giá tích cực rất cao. Cụ thể, gần 97% DN ghi nhận người đứng đầu SBN “chỉ đạo quyết liệt” việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình; gần 96% DN đánh giá người đứng đầu SBN “lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý” của doanh nghiệp; trên 96% DN đánh giá người đứng đầu SBN “quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử” của công chức trong đơn vị mình; và gần 94% DN ghi nhận người đứng đầu SBN “nghiêm minh với cán bộ cấp dưới”.

Tuy nhiên, về khía cạnh “Doanh nghiệp ủng hộ lãnh đạo”, trung bình toàn tỉnh chỉ có khoảng 70% DN cho biết họ ủng hộ người đứng đầu đơn vị được khảo sát. Đồng thời, vẫn có tới 23% DN cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành; thậm chí ở một số đơn vị, tỉ lệ này còn lên tới 40%.

Một số ý kiến của doanh nghiệp:

Chỉ cần lãnh đạo quan tâm, đi sâu đi sát nhu cầu của doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp tối đa trong khả năng có thể là OK.

DN Thành phố Trà Vinh – đánh giá Sở Xây dựng

2.10. CÁC SỞ, BAN, NGÀNH KHÔNG ĐƯỢC ĐƯA VÀO ĐÁNH GIÁ

Trong Báo cáo DDCI Trà Vinh 2021, có 07 SBN tuy có tên trong danh sách yêu cầu DN đánh giá nhưng không được đưa vào danh sách xếp hạng do số lượng mẫu quan sát ít. Mặc dù chưa đủ độ tin cậy để so sánh tương quan với các SBN có nhiều quan sát hơn nhưng những nhận định của DN về các SBN này cũng phần nào phản ánh được chất lượng điều hành của các SBN. Trong phần này, chúng tôi sẽ phân tích một số nội dung đánh giá với các SBN này.

Về số lượng DN đánh giá SBN

Những SBN có ít phiếu đánh giá đều là những SBN không cung cấp đủ danh sách DN tương tác như đã trình bày trong Bảng 3. Với những SBN này, cần xây dựng danh sách các DN có tương tác để phục vụ cho hoạt động khảo sát của các năm tiếp theo.

Lưu ý rằng, một số SBN tuy không cung cấp danh sách doanh nghiệp tương tác nhưng vẫn có số phiếu thu về từ 10 phiếu trở lên, đó là Sở Thông tin & Truyền thông (15 phiếu), BQL Khu kinh tế (12 phiếu), Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (11 phiếu), Sở Giáo dục và Đào tạo (11 phiếu) và Sở Khoa học và Công nghệ (10 phiếu). Điều này cho thấy, những đơn vị này vẫn nhận được sự quan tâm

từ cộng đồng doanh nghiệp Trà Vinh. Nếu trong những năm tiếp theo, những đơn vị này cung cấp nhiều hơn danh sách DN tương tác thì hoàn toàn có đủ điều kiện để xếp hạng.

Chất lượng điều hành

Chất lượng điều hành của 07 đơn vị không được xếp hạng nhưng có số phiếu đánh giá được thể hiện ở Bảng 13 dưới đây.


Xét tổng thể các chỉ tiêu, BQL Khu kinh tế durgng như có kết quả tốt nhất với 51/66 chỉ tiêu có điểm trên trung bình. Những chỉ số thành phần được đánh giá tích cực là: Chi phí không chính thức, Chi phí thời gian, Đối xử bình đẳng và Thiết chế pháp lý. Tuy nhiên, BQL Khu kinh tế lại có nhiều chỉ tiêu thuộc Chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động ở mức dưới trung bình.

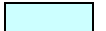
Sở Lao động, thương binh và xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo, và Sở Thông tin và Truyền thông có số chỉ tiêu có điểm trên trung bình xấp xỉ nhau, lần lượt là 45/66, 45/66 và 44/66 chỉ tiêu. Sở Lao động, thương binh và xã hội được đánh giá tích cực ở các chỉ số thành phần như: Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, Chi phí thời gian, Đối xử bình đẳng. Tuy nhiên, Thiết chế pháp lý và Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động còn nhiều chỉ tiêu chưa tốt.

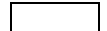
Sở Thông tin và Truyền thông có nhiều điểm tích cực ở các chỉ số thành phần như: Ứng dụng công nghệ thông tin, và Đối xử bình đẳng. nhưng lại bị đánh giá không tốt ở chỉ số thành phần Chi phí không chính thức. và Hỗ trợ doanh nghiệp. Trong khi đó, Sở Giáo dục và Đào tạo được đánh giá tích cực ở Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, Chi phí không chính thức; nhưng lại chưa tốt ở Thiết chế pháp lý.

Sở Khoa học và Công nghệ có một nửa số chỉ tiêu trên mức trung bình 33/66, trong đó đa phần rơi vào hai chỉ số thành phần là Thiết chế pháp lý và Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động. Văn phòng UBND tỉnh và Sở Tư pháp cũng có kết quả khá tốt, nhưng số quan sát quá ít, nên điểm số chỉ mang tính tham khảo.

Bảng 13: Điểm số của những sở, ban, ngành không đưa vào đánh giá so với trung bình của các đơn vị được đánh giá

 Kém hơn trung bình

 Tốt hơn trung bình

 NA: Không có DN đánh giá

STT	Tên chỉ tiêu	LOẠI CHỈ TIÊU	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (11 phiếu)	Ban quản lý Khu kinh tế (12 phiếu)	Văn phòng UBND tỉnh (5 phiếu)	Sở Giáo dục và Đào tạo (11 phiếu)	Sở Tư pháp (2 phiếu)	Sở Thông tin và Truyền thông (15 phiếu)	Sở Khoa học Công nghệ (10 phiếu)	Trung bình toàn tỉnh (*)
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin										
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,95	0,90	0,80	0,95	1,00	0,93	0,83	0,94
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,95	0,88	0,80	0,95	1,00	0,93	0,80	0,92
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	0,27	0,27	0,40	0,36	0,00	0,50	0,50	0,49
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,99
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	1,00	1,00	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,98
Ứng dụng công nghệ thông tin										
6	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,09	0,25	0,20	0,23	0,25	0,33	0,30	0,32
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,97
8	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,97
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,97
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	0,91	0,92	0,80	1,00	1,00	0,93	0,80	0,94
11	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	#DIV/0!	1,00	#DIV/0!	0,67	1,00	1,00	0,00	0,89

12	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,90	1,00	0,93
13	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	0,75	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,96
14	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,97
15	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,97
Chi phí không chính thức											
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	0,20	0,17	0,20	0,09	0,00	0,29	0,10	0,20	0,20
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,36	0,36	0,20	0,36	0,00	0,50	0,50	0,50	0,50
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,20	0,17	0,20	0,18	0,00	0,21	0,20	0,19	0,19
20	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	0,00	0,00	0,00	0,05	0,00	0,10	0,00	0,06	0,06
Chi phí thời gian											
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,97
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50	1,00	0,96	0,96
23	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	0,00	0,05	0,00	0,25	0,00	0,00	0,50	0,06	0,06
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	0,00	0,00	0,00	0,05	0,00	0,04	0,05	0,05	0,05
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,11
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,09
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,60	1,00	0,90	0,90
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,13	0,13
Đối xử bình đẳng											
29	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	0,00	0,21	0,20	0,00	0,00	0,14	0,15	0,20	0,20

30	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	NA	0,20	0,00	NA	NA	0,33	0,33	0,56
31	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	0,00	0,17	0,00	0,10	0,00	0,07	0,10	0,25
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	0,18	0,25	0,00	0,27	0,00	0,07	0,20	0,29
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	NA	0,00	NA	NA	NA	0,00	0,00	0,16
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	NA	0,00	NA	0,00	NA	0,00	0,00	0,10
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	0,00	0,00	NA	0,00	NA	0,00	0,00	0,09
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,73	0,83	0,40	0,70	0,50	0,43	0,70	0,71
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,33	0,33	0,67	NA	NA	0,00	#DIV/0!	0,40
Hỗ trợ doanh nghiệp										
38	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	0,33	0,33	0,56	0,00	0,00	0,21	0,18	0,23
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	0,83	1,00	1,00	NA	NA	0,75	1,00	0,88
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	0,67	0,67	1,00	NA	NA	1,00	1,00	0,73
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,99
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,97
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,98
44	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	0,33	0,32	0,52	0,06	0,00	0,15	0,06	0,18
45	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	0,67	1,00	0,83	NA	NA	1,00	NA	0,98
46	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	0,10	0,25	0,67	0,00	0,00	0,14	0,11	0,13
47	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	1,00	1,00	1,00	1,00	NA	0,50	0,50	0,92
Thiết chế pháp lý										

48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	0,91	0,92	0,80	0,91	1,00	0,93	0,70	0,84
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	0,36	0,50	0,60	0,64	0,50	0,50	0,40	0,52
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	0,55	0,58	0,60	0,36	0,50	0,57	0,50	0,47
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	0,82	1,00	0,80	1,00	1,00	1,00	0,90	0,94
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	1,00	1,00	0,80	1,00	1,00	1,00	0,80	0,96
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	1,00	1,00	0,80	0,91	1,00	0,93	0,90	0,95
54	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	0,64	0,75	0,60	0,64	0,50	0,80	0,40	0,70
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành										
55	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	0,82	1,00	1,00	1,00	1,00	0,93	0,80	0,91
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,91	0,75	1,00	0,91	1,00	0,93	0,80	0,92
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,91	0,75	1,00	1,00	1,00	0,93	0,70	0,92
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,23	0,17	0,00	0,09	0,00	0,03	0,10	0,11
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,93	1,00	0,98
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,27	0,33	0,60	0,36	0,50	0,21	0,40	0,33
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	1,00	0,92	1,00	1,00	1,00	1,00	0,89	0,97
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,91	0,92	1,00	1,00	1,00	1,00	0,90	0,96
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	0,91	0,92	1,00	1,00	1,00	1,00	0,80	0,97

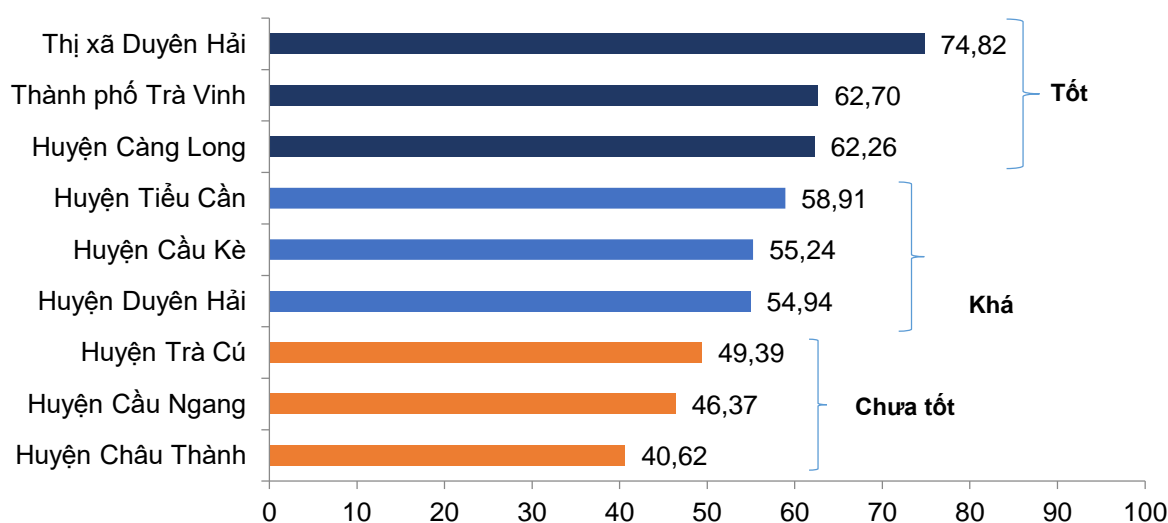
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	0,82	0,92	1,00	0,91	1,00	0,93	0,80	0,94
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	0,73	0,88	0,70	0,68	0,75	0,82	0,70	0,71
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	0,10	0,00	0,20	0,18	0,00	0,29	0,22	0,21
Số chỉ tiêu tốt hơn giá trị trung bình			45	51	40	45	49	44	33	
Số chỉ tiêu kém hơn hoặc bằng giá trị trung bình			17	15	22	15	8	22	31	
Số chỉ tiêu không có quan sát			4	0	4	6	9	0	2	

Ghi chú: (*) Giá trị trung bình toàn tỉnh của 10 sở, ban, ngành được xếp hạng

CHƯƠNG III. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP ĐỊA PHƯƠNG

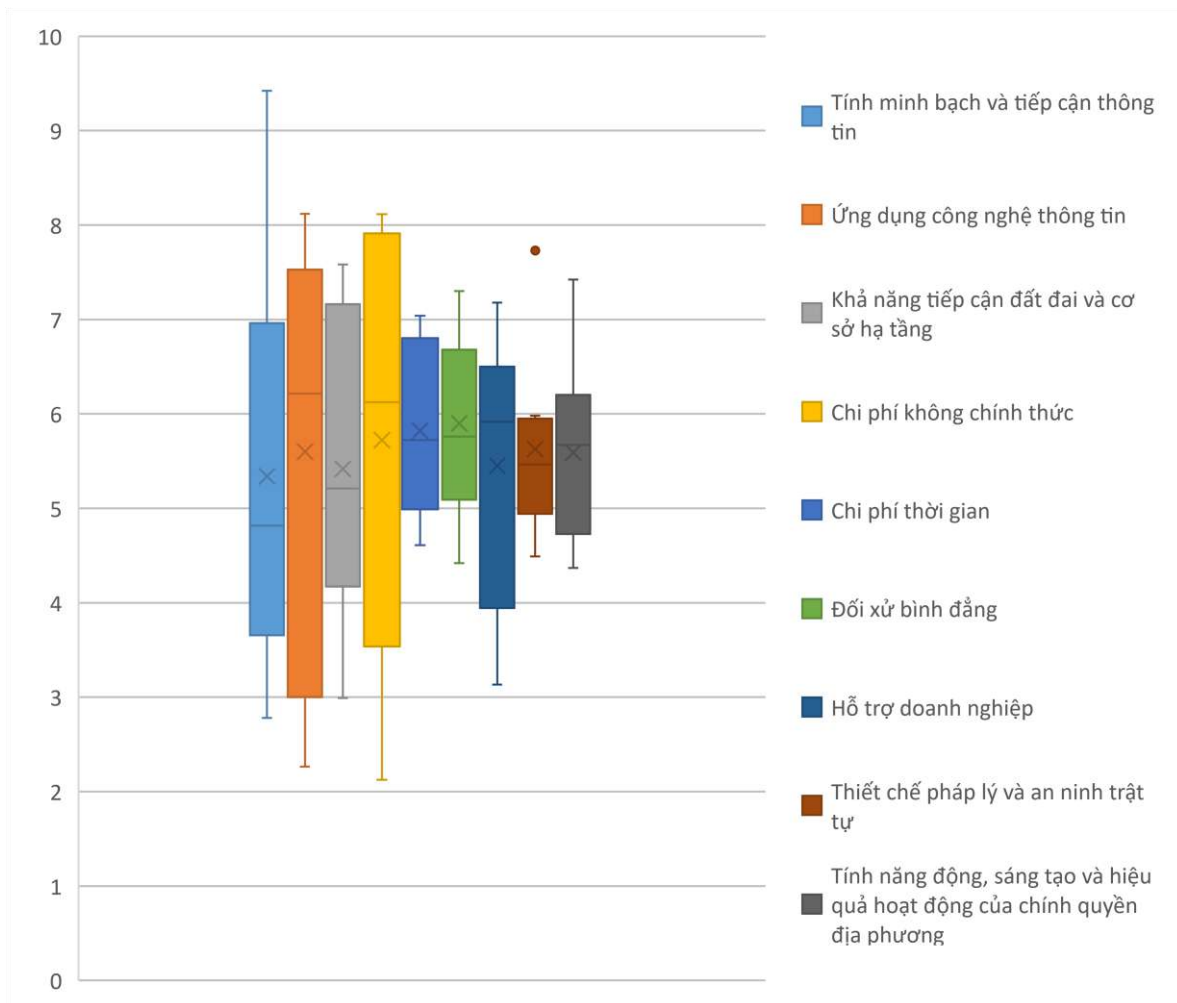
3.1. XẾP HẠNG DDCI 2021 KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Hình 21: Xếp hạng và điểm số chỉ số DDCI 2021 khối Địa phương tỉnh Trà Vinh



Bảng xếp hạng DDCI 2021 của Trà Vinh bao gồm 9 địa phương. Dẫn đầu bảng xếp hạng là Thị xã Duyên Hải, với 74,82 điểm. Tiếp sau là hai đơn vị cũng thuộc nhóm Tốt là TP Trà Vinh và Huyện Càng Long. 3 đơn vị thuộc nhóm “Khá” là Huyện Tiểu Cần, Huyện Cầu Kè và Huyện Duyên Hải với số điểm từ 54,94 đến 58,91. Đơn vị đứng cuối bảng là Huyện Châu Thành, với 40,62 điểm. Hai đơn vị còn lại ở nhóm “Chưa Tốt” là Huyện Trà Cú và Huyện Châu Thành. Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối là 34,20 điểm. Điểm trung vị toàn tỉnh là 55,24 điểm.

Hình 23 cho thấy mức độ biến động của giá trị các chỉ số thành phần DDCI khối địa phương. Đa số các chỉ số đều có mức biến động khá lớn, cho thấy có sự khác biệt đáng kể về đánh giá của DN giữa các địa phương. Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự có mức độ hội tụ cao nhất và có điểm trung vị ở mức khá, đồng thời có một quan sát ngoại lai nằm ở phía trên của tứ phân vị, cho thấy có một địa phương được đánh giá cao hơn hẳn ở chỉ số này. Đáng chú ý là chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin có điểm trung vị thấp và mức độ biến động lớn, cho thấy cảm nhận rất khác nhau của khối DN về vấn đề minh bạch và tiếp cận thông tin ở các địa phương trong Tỉnh.

Hình 22: Mức độ biến động của giá trị các chỉ số thành phần DDCI khối Địa phương

Hình 24 miêu tả chi tiết vị trí của các địa phương trên bảng xếp hạng chỉ số DDCI tổng hợp và các chỉ số thành phần của khối Địa phương. Biểu đồ cho thấy mức độ tương đồng nhất định giữa thứ hạng của các đơn vị trên bảng xếp hạng tổng hợp và ở các chỉ số thành phần. Cụ thể, Thị xã Duyên Hải là đơn vị đứng đầu bảng xếp hạng DDCI tổng hợp thì cũng là địa phương có nhiều chỉ số lọt vào nhóm 3 đơn vị đứng đầu nhất (7/9 chỉ số); tiếp theo là Thành phố Trà Vinh (6/9 chỉ số) và Huyện Càng Long (4/9 chỉ số).

Ở chiều ngược lại, ở nhóm 3 đơn vị đứng cuối bảng xếp hạng tổng hợp, Huyện Châu Thành có tới 6/9 chỉ số; Huyện Trà Cú có 5/9 chỉ số và Huyện Cầu Ngang có 4/9 chỉ số.

Tuy nhiên, không có địa phương nào trong tỉnh đạt điểm số xuất sắc ở tất cả các chỉ số. Ví dụ, Thị xã Duyên Hải là đơn vị dẫn đầu bảng xếp hạng DDCI tổng hợp, nhưng chỉ đứng thứ 7 ở chỉ số Chi phí thời gian. Ngược lại, Huyện Cầu Ngang đứng gần cuối bảng xếp hạng tổng hợp, nhưng lại đứng thứ 3 ở chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp và chỉ số Thiết chế pháp lý An ninh trật tự; hoặc Huyện Trà Cú nằm trong nhóm 3 đơn vị cuối bảng xếp hạng tổng hợp nhưng lại đứng đầu bảng xếp hạng ở chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp.

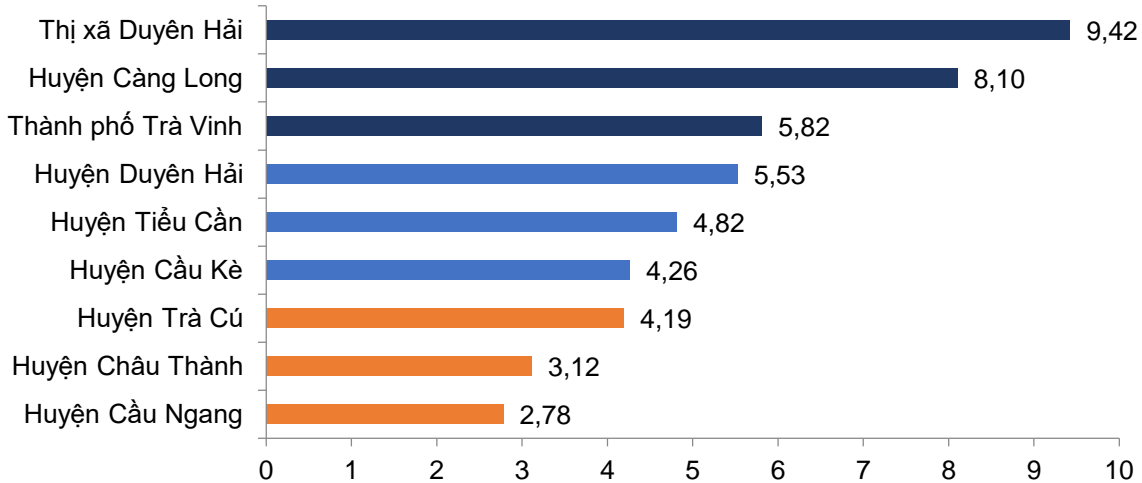
Sự phân tán vị trí của các đơn vị ở các chỉ số trong bảng xếp hạng cho thấy các địa phương của Trà Vinh đều có những khía cạnh được doanh nghiệp đánh giá cao nhưng cũng có nhiều điểm khiến doanh nghiệp chưa hài lòng.

Hình 23: Vị trí các địa phương trên bảng xếp hạng chỉ số DDCI tổng hợp và các chỉ số thành phần

Xếp hạng	DDCI tổng hợp	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	Ứng dụng công nghệ thông tin	Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng	Chi phí không chính thức	Chi phí thời gian	Đổi xử bình đẳng	Hỗ trợ doanh nghiệp	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương
1	Thị xã Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Thành phố Trà Vinh	Huyện Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	Thị xã Duyên Hải	Huyện Trà Cú	Thị xã Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải
2	Thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải	Huyện Trà Cú	Huyện Cầu Kè	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Cầu Kè
3	Huyện Càng Long	Thành phố Trà Vinh	Huyện Trà Cú	Huyện Tiểu Cần	Huyện Cầu Kè	Huyện Duyên Hải	Thành phố Trà Vinh	Huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	Thành phố Trà Vinh
4	Huyện Tiểu Cần	Huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	Huyện Cầu Ngang	Thành phố Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh	Huyện Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải	Thành phố Trà Vinh	Huyện Càng Long
5	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Càng Long	Thành phố Trà Vinh	Huyện Tiểu Cần	Huyện Duyên Hải
6	Huyện Duyên Hải	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Châu Thành	Huyện Duyên Hải	Huyện Châu Thành
7	Huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	Huyện Châu Thành	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải	Huyện Tiểu Cần	Huyện Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Tiểu Cần
8	Huyện Cầu Ngang	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Duyên Hải	Huyện Trà Cú	Huyện Càng Long	Huyện Châu Thành	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Trà Cú
9	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Kè	Huyện Cầu Kè	Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Kè	Huyện Trà Cú	Huyện Cầu Ngang

3.2. CHỈ SỐ TÍNH MINH BẠCH VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Hình 24: Xếp hạng và điểm số chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối Địa phương



Dẫn đầu chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin là Thị Xã Duyên Hải, với 9,42 điểm. Vị trí tiếp theo thuộc về Huyện Càng Long, với 8,10 điểm. Đây là hai đơn vị có điểm số vượt lên hẳn các đơn vị còn lại. Huyện Cầu Ngang là đơn vị đứng cuối bảng, với 2,78 điểm, kém rất xa so với đơn vị đứng đầu. Trung vị của chỉ số này là 4,82, thấp nhất trong các chỉ số của DDCI Trà Vinh.

Bảng 14: Các chỉ tiêu của chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối Địa phương

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
<i>Tiếp cận thông tin</i>					
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,765	0,693	0,865
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,874	0,793	1,000
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	0,622	0,517	0,758
<i>Minh bạch thông tin</i>					
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được công khai khi thực hiện thủ tục hành chính	T	1,000	1,000	1,000
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	0,883	0,821	0,958
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	0,958	0,900	1,000

Chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin được chia ra làm 2 nhóm chỉ tiêu: Tính tiếp cận thông tin và Tính minh bạch thông tin. Tổng cộng, chỉ số này được cấu thành từ 5 chỉ tiêu thuận và 1 chỉ tiêu

ngịch. Nhìn chung, điểm của các chỉ tiêu thuận đều ở các mức khá cao, trong đó các chỉ tiêu về “phí và lệ phí được niêm yết công khai” được 100% DN trong toàn tỉnh đánh giá tích cực cao. Các chỉ tiêu khác như “chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương” và “không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC” cũng nhận được đánh giá tích cực của trên 88% và gần 96% DN. Về tiêu chí “Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin”, có gần 77% DN được khảo sát trong tỉnh đánh giá tích cực cao, trong khi đó có hơn 87% DN cho biết họ cũng có thể dễ dàng tiếp cận các thông tin không được công bố công khai.

Đối với chỉ tiêu nghịch liên quan đến hiện tượng “có mối quan hệ” sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương, trung bình toàn tỉnh có tới trên 62% DN cho rằng có tồn tại hiện tượng này. Ở một số địa phương, tỉ lệ này còn lên tới gần 76%.

Một số ý kiến của doanh nghiệp:

Cần công khai các kế hoạch, quy hoạch đất đai đến rộng rãi quần chúng nhân dân kịp thời và đầy đủ.

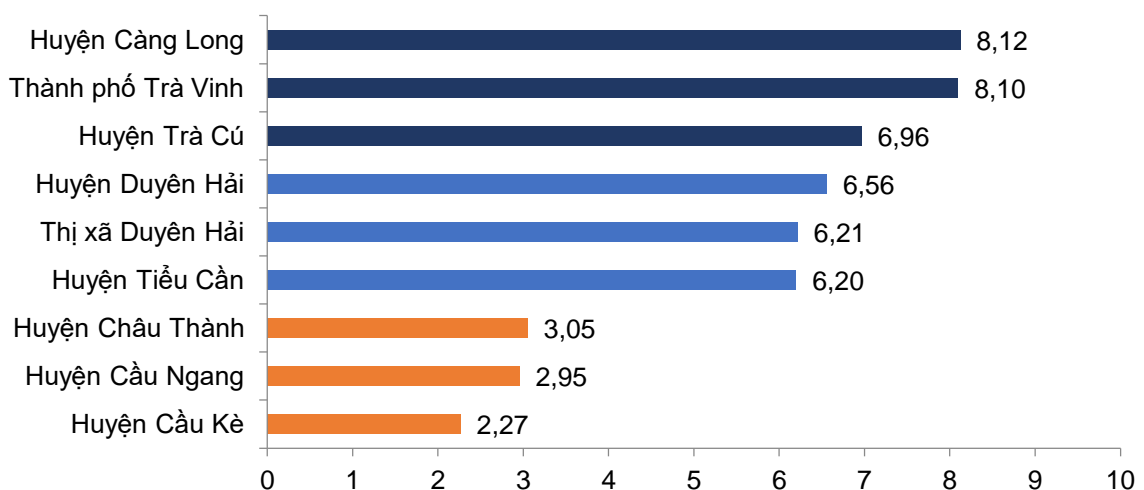
DN Huyện Trà Cú

Đề nghị chính quyền thông báo sớm nhất cho doanh nghiệp khi có một số luật điều chỉnh liên quan đến ngành nghề doanh nghiệp đang sản xuất.

DN Huyện Cầu Ngang

3.3. CHỈ SỐ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Hình 25: Xếp hạng và điểm số chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin của khối Địa phương



Dẫn đầu chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin là Huyện Càng Long, với 8,12 điểm. Đứng ngay sau đó là Thành phố Trà Vinh với 8,10 điểm. Ba đơn vị thuộc nhóm “Chưa Tốt” là Huyện Châu Thành, Huyện Cầu Ngang và Huyện Cầu Kè với số điểm dưới trung bình từ 2,27 điểm đến 3,05 điểm. Trung vị của chỉ số này là 6,21.

Bảng 15: Các chỉ tiêu của chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin của khối Địa phương

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
<i>Mức độ hấp dẫn của cổng thông tin điện tử</i>					
1	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,149	0,076	0,256
2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	0,869	0,667	1,000
3	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của chính quyền địa phương thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	0,798	0,600	1,000
4	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về phân bổ, thu, chi ngân sách của chính quyền địa phương được công bố công khai, đầy đủ và đều đặn trên cổng thông tin điện tử	T	0,710	0,400	0,875
5	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của chính quyền địa phương được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	0,752	0,400	1,000
<i>Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin</i>					
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	0,814	0,759	0,880
7	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	0,852	0,667	1,000
8	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	0,863	0,600	1,000
9	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	0,846	0,600	1,000
10	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	0,892	0,750	1,000
11	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến trên cổng thông tin điện tử với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	0,825	0,750	0,889

Chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm 2 bộ tiêu chí: Mức độ hấp dẫn của cổng thông tin điện tử và Mức độ ứng dụng thông tin. Tổng cộng, chỉ số này được cấu thành từ 11 chỉ tiêu thuận.

Nhìn chung, cổng thông tin điện tử của các địa phương chưa thực sự hấp dẫn được các doanh nghiệp. Trung bình toàn tỉnh, chỉ có khoảng 15% DN được khảo sát cho biết họ thỉnh thoảng hoặc

thường xuyên truy cập vào cổng thông tin điện tử của địa phương. Đáng chú ý là ở một số địa phương, tỉ lệ này thậm chí còn chưa đạt 8%. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp đã truy cập, ý kiến đánh giá nhìn chung khá tích cực. Cụ thể, gần 87% DN ghi nhận các “văn bản, TTHC, cơ chế chính sách” và gần 80% DN ghi nhận các “thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch” của chính quyền địa phương thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử. Tuy nhiên, ở 2 tiêu chí liên quan đến “thông tin về phân bổ, thu, chi ngân sách” và “thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công” đã có sự khác biệt khá lớn về điểm số giữa các địa phương. Trong khi ở các địa phương thuộc nhóm đầu bảng, có tới 88% - 100% DN đánh giá các thông tin này được “cập nhật đầy đủ” trên cổng thông tin điện tử, thì ở các địa phương thuộc nhóm cuối bảng, tỉ lệ này chỉ đạt 40%.

Đối với bộ tiêu chí “Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin”, nhìn chung các địa phương nhận được đánh giá tích cực cao của cộng đồng doanh nghiệp ở tất cả các tiêu chí, đồng thời cũng không có sự khác biệt lớn về điểm số giữa các địa phương. Cụ thể, trên 81% DN nhận định chính quyền địa phương “chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử”. Trên 85% DN đánh giá cổng thông tin điện tử “được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin”. Trên 86% DN ghi nhận “chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt”, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ. Gần 85% DN cho biết họ có thể “dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử”. Trên 89% DN đánh giá cổng thông tin điện tử “cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu”. Gần 83% DN cho biết cổng thông tin điện tử “có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích”.

Một số ý kiến của doanh nghiệp:

Cần cải thiện tốc độ truy cập của cổng thông tin điện tử của Huyện Tiểu Cần.

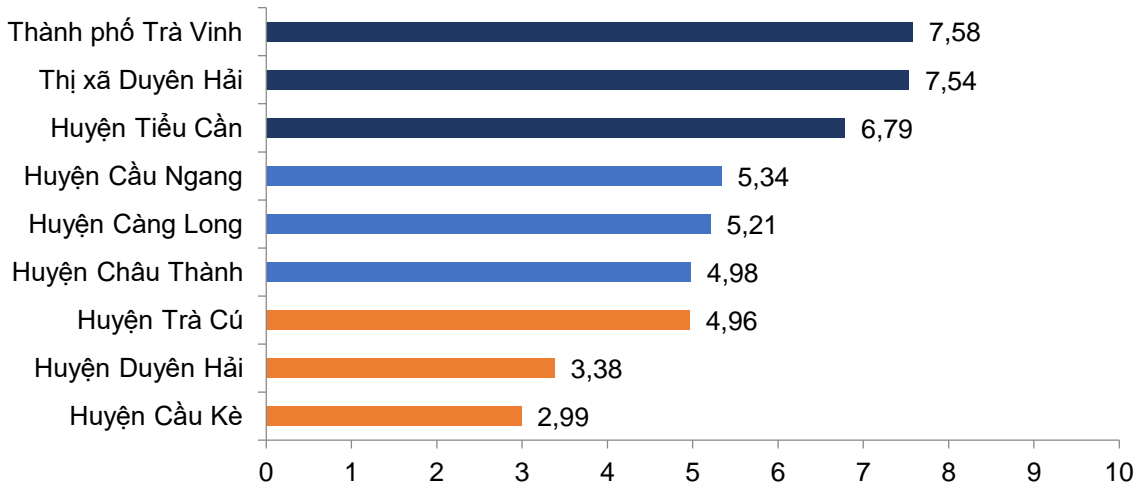
DN Huyện Tiểu Cần

Tạo fanpage trên Facebook hoặc các mạng xã hội khác để quảng bá link cổng thông tin điện tử của huyện.

DN Huyện Tiểu Cần

3.4. CHỈ SỐ KHẢ NĂNG TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG CỦA KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Hình 26: Xếp hạng và điểm số chỉ số Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng của khối Địa phương



Thành phố Trà Vinh là địa phương dẫn đầu chỉ số Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng, với 7,58 điểm. Tiếp ngay sau là Thị xã Duyên Hải với 7,54 điểm. Đứng thứ ba là Huyện Tiểu Cần với 6,79 điểm. Hai đơn vị đứng cuối là Huyện Cầu Kè và Huyện Duyên Hải, với lần lượt 2,99 và 3,38 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 5,21.

Bảng 16: Các chỉ tiêu của chỉ số Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng của khối Địa phương

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
<i>Mức độ đáp ứng nhu cầu</i>					
1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp nếu có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,723	0,571	0,846
2	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được tương đối đầy đủ nhu cầu	T	0,784	0,667	0,931
3	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	0,481	0,433	0,569
<i>Mức độ ổn định</i>					
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	0,761	0,628	0,859
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	0,111	0,077	0,175
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,918	0,840	0,975

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
7	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện, thị xã, thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	0,507	0,450	0,571

Chỉ số Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng bao hàm 2 tiêu chí: Mức độ đáp ứng nhu cầu và Mức độ ổn định. Tổng cộng, chỉ số này được cấu thành từ 5 chỉ tiêu thuận và 2 chỉ tiêu nghịch.

Đối với khía cạnh “đáp ứng nhu cầu”, khoảng 78% DN cho biết họ đang sở hữu mặt bằng kinh doanh đáp ứng được tương đối đầy đủ nhu cầu. Tuy nhiên, có tới trên 72% DN phản ánh họ gặp khó khăn trong việc “tìm kiếm mặt bằng phù hợp” nếu có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh (Ở một số địa phương, tỉ lệ này thậm chí còn lên tới gần 85%). Đi cùng với đó, gần 52% DN nhận định “tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai” tại địa phương chưa tốt.

Đối với khía cạnh “mức độ ổn định”, khoảng 76% DN cho rằng chất lượng cơ sở hạ tầng tại địa phương có cải thiện. Tuy nhiên, vẫn có khoảng 11% DN đánh giá việc sử dụng đất tại địa phương là có rủi ro. Về công tác giải phóng mặt bằng, chỉ có gần 51% DN đánh giá chính quyền địa phương đã nỗ lực hỗ trợ doanh nghiệp. Mặc dù vậy, có một điểm rất tích cực là khoảng 92% DN đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của họ là thoả đáng nếu như bị thu hồi.

Một số ý kiến của doanh nghiệp:

Doanh nghiệp mong muốn chính quyền địa phương cải tạo đường để vận chuyển được thuận tiện hơn. Vì hiện tại là mùa mưa, đường bị ngập nước và sinh lầy, trong khi doanh nghiệp đã nhiều lần sửa chữa (tự đổ đất). Doanh nghiệp đã nhiều lần nhờ cậy sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, nhưng không được quan tâm.

DN Huyện Trà Cú

Nhờ chính quyền kiểm tra lại vấn đề nguồn điện, để đủ cung cấp cho doanh nghiệp sản xuất và xử lý rác thải cho hợp lý, giúp doanh nghiệp và người dân có điều kiện tốt hơn trong sinh hoạt và sản xuất.

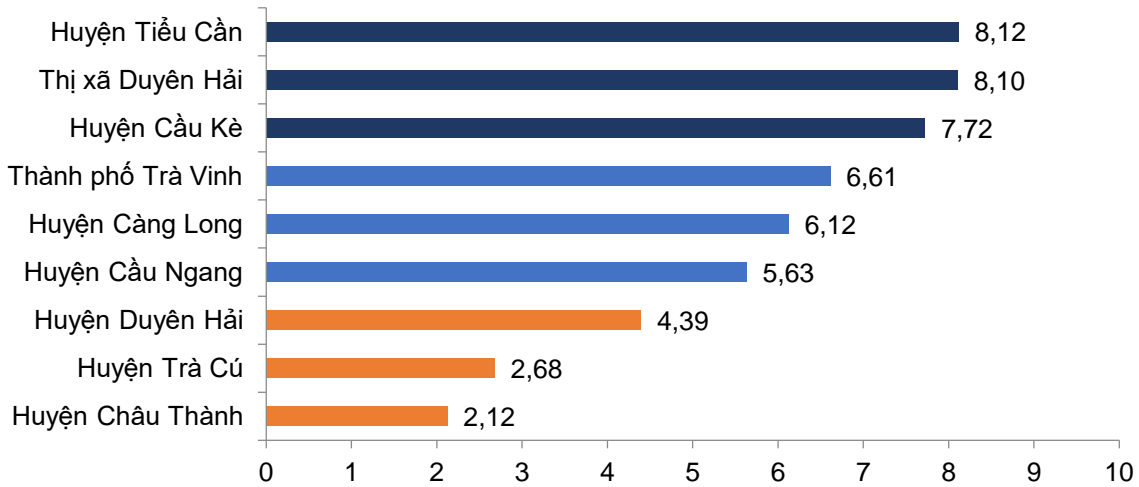
DN Huyện Tiểu Cần

Yêu cầu lãnh đạo huyện Cầu Kè đẩy mạnh trợ giúp cho hợp tác xã hoàn thiện hồ sơ thuê đất, cấp đất cho hợp tác xã càng sớm càng tốt.

DN Huyện Cầu Kè

3.5. CHỈ SỐ CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC CỦA KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Hình 27: Xếp hạng và điểm số chỉ số Chi phí không chính thức của khối Địa phương



Dẫn đầu chỉ số Chi phí không chính thức là Huyện Tiểu Cần, với 8,12 điểm. Đứng thứ hai và thứ ba là Thị xã Duyên Hải và Huyện Cầu Kè với lần lượt 8,10 và 7,72 điểm. Ở chiều ngược lại, Huyện Duyên Hải, Huyện Trà Cú và Huyện Châu Thành là 3 địa phương có điểm “Chưa tốt” ở chỉ số này, trong đó đứng cuối bảng là Huyện Châu Thành với 2,12 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 6,12.

Bảng 17: Các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí không chính thức của khối Địa phương

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
<i>Thực trạng chi phí không chính thức</i>					
1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	0,387	0,241	0,522
2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn khó khăn trong việc thực hiện các TTHC về đất đai, xây dựng	N	0,746	0,536	0,875
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “Mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước” giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,665	0,538	0,853
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	0,040	0,000	0,077
5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,314	0,214	0,524
<i>Mức trả chi phí không chính thức</i>					
6	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ chính quyền địa phương	N	0,069	0,000	0,155

Chỉ số Chi phí không chính thức của tỉnh Trà Vinh bao gồm 2 bộ tiêu chí và được cấu thành từ 6 chỉ tiêu nghịch, phản ánh một bức tranh có nhiều điểm sáng tối khác nhau về hiện tượng “chi phí không chính thức” trong địa bàn tỉnh.

Cụ thể, về những điểm sáng, trung bình toàn tỉnh chỉ có khoảng 4% DN đánh giá có hiện tượng “cán bộ gây khó khăn để trục lợi” và gần 7% DN cho biết họ phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ chính quyền địa phương. Ở một số địa phương, hai tỉ lệ này thậm chí đạt được mức 0%.

Về những điểm không được tích cực lắm, có tới gần 39% DN phản ánh “hiện tượng những nhiễu còn phổ biến” tại chính quyền địa phương; gần 75% DN cho biết họ còn gặp khó khăn trong việc thực hiện các TTHC về đất đai, xây dựng; gần 67% DN cho rằng việc có “mối quan hệ” với cán bộ cơ quan nhà nước sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong việc giải quyết TTHC. Và cuối cùng, vẫn có tới trên 31% DN cho rằng, chi phí không chính thức là “đương nhiên” tại địa phương.

Trong số 290 DN tham gia trả lời câu hỏi “phải trả chi phí không chính thức cho các cán bộ của Chính quyền địa phương (UBND) ở mức độ như thế nào so với doanh thu của Doanh nghiệp”, có 37 DN (tức chiếm khoảng 12,7%) phản ánh phải trả chi phí không chính thức, trong số đó 9 DN phản ánh phải trả đáng kể hoặc rất đáng kể. Đây là những con số không quá lớn nhưng vẫn đáng lưu ý.

Một số ý kiến của doanh nghiệp:

Đề nghị rà soát lại một số cán bộ cấp xã, áp không trình độ, thoái hóa biến chất, không giúp được cho doanh nghiệp, nếu để lại thì địa phương sẽ đậm chân tại chỗ về kinh tế cũng như về xã hội.

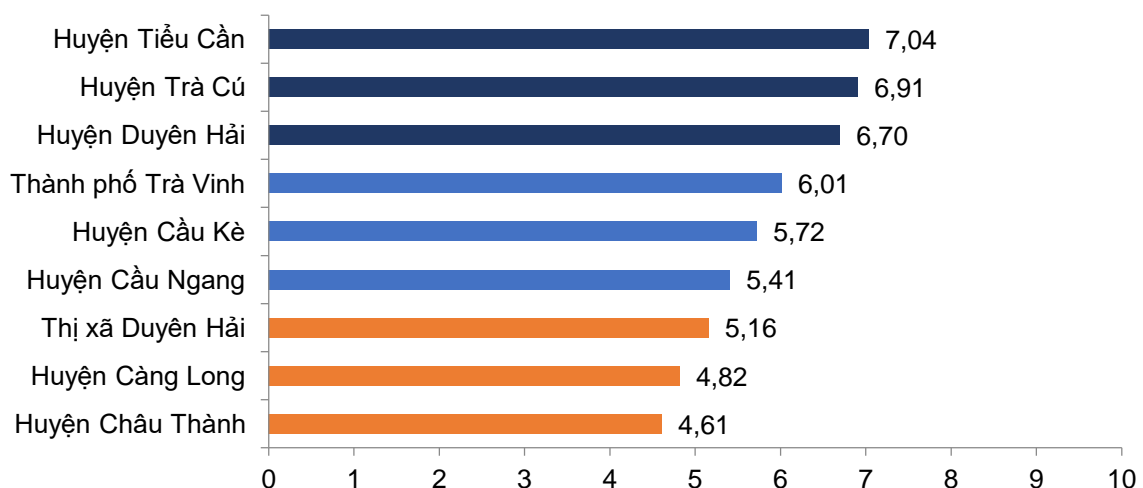
DN Huyện Càng Long

Cần cải thiện năng lực điều hành của chính quyền địa phương. Giám sát, xử lý các cán bộ có hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn cho doanh nghiệp. Cần triển khai các chủ trương/quyết định của cấp trên theo hướng có lợi cho cộng đồng doanh nghiệp.

DN Huyện Trà Cú

3.6. CHỈ SỐ CHI PHÍ THỜI GIAN CỦA KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Hình 28: Xếp hạng và điểm số chỉ số Chi phí thời gian của khối Địa phương



Đứng đầu bảng chỉ số Chi phí thời gian là Huyện Tiểu Cần với 7,04 điểm. Xếp thứ 2 và thứ 3 lần lượt là Huyện Trà Cú và Huyện Duyên Hải với lần lượt 6,91 và 6,70 điểm. Huyện Châu Thành một lần nữa lại đứng cuối bảng, với 4,61 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 5,72.

Bảng 18: Các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí thời gian của khối Địa phương

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
<i>Thời gian giải quyết thủ tục hành chính</i>					
1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,918	0,810	1,000
2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn mất nhiều thời gian chờ đợi xếp hàng đến lượt giải quyết TTHC tại bộ phận một cửa	N	0,676	0,400	1,000
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định hiện hành	T	0,850	0,783	0,944
4	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	0,118	0,000	0,231
<i>Thanh tra, kiểm tra riêng</i>					
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	0,170	0,000	0,500
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần, thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương bị trùng lặp với các cuộc thanh kiểm tra khác	N	0,103	0,000	0,250
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	0,867	0,714	1,000
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,123	0,000	0,250

Chỉ số Chi phí thời gian bao gồm 2 nhóm tiêu chí: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính; và tần suất, thời gian, hiệu quả của các hoạt động thanh tra, kiểm tra riêng. Tổng cộng, chỉ số này được hợp thành từ 3 chỉ tiêu thuận và 5 chỉ tiêu nghịch.

Đối với nhóm tiêu chí “Thời gian giải quyết thủ tục hành chính”, có tới gần 92% DN đánh giá các “quy trình và thủ tục” thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện; đồng thời, cũng có khoảng 85% DN đánh giá thời gian giải quyết TTHC là “theo đúng hoặc nhanh hơn” quy định hiện hành. Tuy nhiên, vẫn có trên 67% DN phản ánh họ “mất nhiều thời gian” chờ đợi xếp hàng đến lượt giải quyết TTHC tại bộ phận một cửa và khoảng 12% DN cho biết họ bị trả lại hồ sơ nhiều lần khi thực hiện TTHC.

Đối với hoạt động thanh tra, kiểm tra riêng, gần 87% DN ghi nhận nội dung thanh, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra. Mặc dù vậy, vẫn có khoảng 17% DN phản ánh số lần thanh, kiểm tra của chính quyền địa phương trong thời gian vừa qua đã “vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19”; trên 10% DN cho biết số lần, thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương bị trùng lặp với các cuộc thanh kiểm tra khác; và khoảng

trên 12% DN phản ánh hoạt động thanh, kiểm tra của chính quyền gây cản trở đáng kể tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của họ.

Liên quan đến hoạt động thanh, kiểm tra riêng trong năm 2021, có 86/287 DN tham gia khảo sát cho biết được Chính quyền địa phương tiến hành thanh, kiểm tra riêng; trong đó, 18 DN (20,9%) cho biết số lần thanh kiểm tra vượt quá yêu cầu thực tiễn chống dịch Covid-19; 8 DN (9,3%) phản ánh nội dung thanh kiểm tra có sự trùng lặp với các cuộc thanh kiểm tra khác; và 10 DN (11,6%) cho rằng các cuộc thanh kiểm tra này đã gây cản trở đáng kể tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Một số ý kiến của doanh nghiệp:

Các chính sách nhà nước đề ra rất khó tiếp cận. Cán bộ làm việc không nhiệt tình với dân, hay bận đi họp suốt, không biết họp chuyện gì, hện tới hện lui.

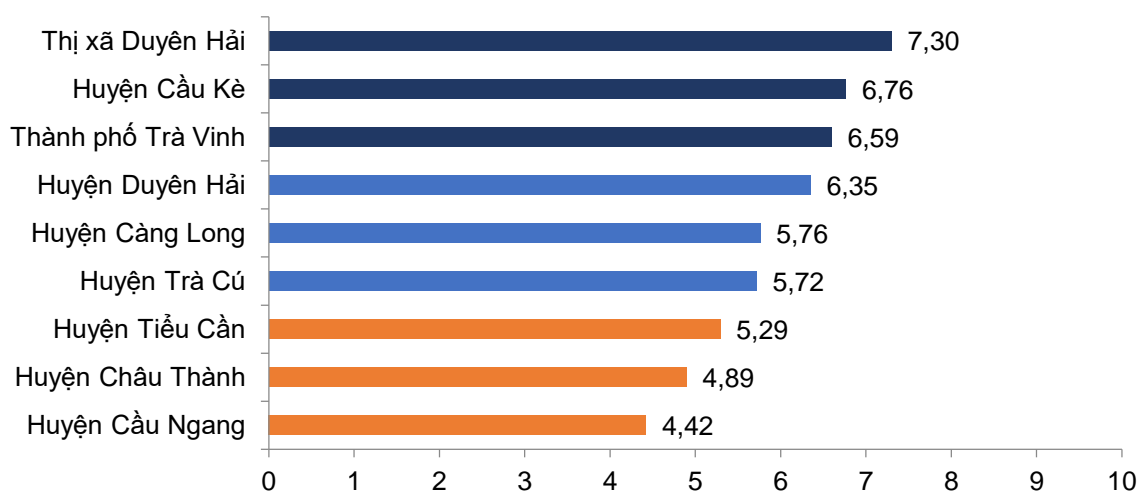
DN Huyện Trà Cú

Quy định gửi hồ bằng e-mail qua Trung tâm hành chính công đã có và vẫn cho thực hiện. Nhưng khi gửi hồ sơ qua e-mail thì bị trả lại, với lý do phải đến trực tiếp bộ phận một cửa của Trung tâm hành chính công để đóng lệ phí (trường hợp đăng ký thi chứng chỉ hành nghề). Đã bắt lên đóng tiền thì đem hồ sơ nộp luôn, mắc gì gửi e-mail cho thêm việc.

DN Thành phố Trà Vinh

3.7. CHỈ SỐ ĐỐI XỬ BÌNH ĐẲNG CỦA KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Hình 29: Xếp hạng và điểm số chỉ số Đối xử bình đẳng của khối Địa phương



Dẫn đầu chỉ số Đối xử bình đẳng là Thị xã Duyên Hải, với 7,30 điểm. Đứng thứ hai là Huyện Cầu Kè với 6,76 điểm. Đứng cuối bảng là Huyện Cầu Ngang với 4,42 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 5,76.

Bảng 19: Các chỉ tiêu của chỉ số Đối xử bình đẳng của khối Địa phương

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
<i>Ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu, doanh nghiệp sân sau, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nhà nước</i>					
1	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,293	0,167	0,420
2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước (bao gồm: đất đai, các hợp đồng từ cơ quan nhà nước, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước)	N	0,437	0,238	0,606
3	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau trong việc tiếp cận thông tin (quy hoạch, các dự án đầu tư công...)	N	0,457	0,154	0,786
4	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau về giải quyết thủ tục hành chính	N	0,653	0,462	0,818
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	0,214	0,067	0,444
<i>Đối xử bình đẳng</i>					

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có nhiều chính sách hiệu quả thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa	T	0,873	0,815	0,931
7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,875	0,704	0,952
8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,467	0,000	1,000

Chỉ số Đối xử bình đẳng bao gồm 2 nhóm tiêu chí liên quan tới việc chính quyền dành “ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu, doanh nghiệp sân sau, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước” và cảm nhận về việc chính quyền “đối xử bình đẳng” với các doanh nghiệp. Tổng cộng, chỉ số này được cấu thành từ 6 chỉ tiêu nghịch và 2 chỉ tiêu thuận.

Đối với khía cạnh “ưu ái” dành cho các doanh nghiệp thân hữu, sân sau, FDI và nhà nước, có tới trên 29% DN được khảo sát cho rằng, có sự hiện diện phổ biến của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương. Gần 44% DN cho rằng, các doanh nghiệp sân sau và thân hữu này được ưu ái trong việc tiếp cận các nguồn lực của nhà nước (bao gồm: đất đai, các hợp đồng từ cơ quan nhà nước, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước); gần 46% cho rằng có sự ái trong việc tiếp cận thông tin (quy hoạch, các dự án đầu tư công...); và trên 65% cho rằng có sự ưu ái trong việc giải quyết TTHC. Trong đó, trên 21% DN cho rằng, những sự ưu ái nói trên gây khó khăn đáng kể cho hoạt động sản xuất kinh doanh của họ. Tuy nhiên, ở các tiêu chí này cũng có sự chênh lệch đáng kể về điểm số giữa các địa phương. Trong khi ở địa phương có điểm số cao nhất, chỉ có khoảng 7% DN cho rằng họ gặp khó khăn vì những ưu ái mà chính quyền dành cho doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau, thì ở một số địa phương khác, tỉ lệ này lên tới 44%.

Về khía cạnh “đối xử bình đẳng”, có tới gần 88% DN ghi nhận sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp “không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp”; trên 87% DN đánh giá chính quyền địa phương “có nhiều chính sách hiệu quả” thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Mặc dù vậy, trên toàn tỉnh vẫn có tới gần 47% DN cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương “chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn”.

Một số ý kiến của doanh nghiệp:

Cần tạo điều kiện cho hợp tác xã tiếp cận các chính sách hỗ trợ trên lĩnh vực nông nghiệp. Chỉ đạo Phòng nông nghiệp quan tâm hỗ trợ nhiều hơn đối với hợp tác xã.

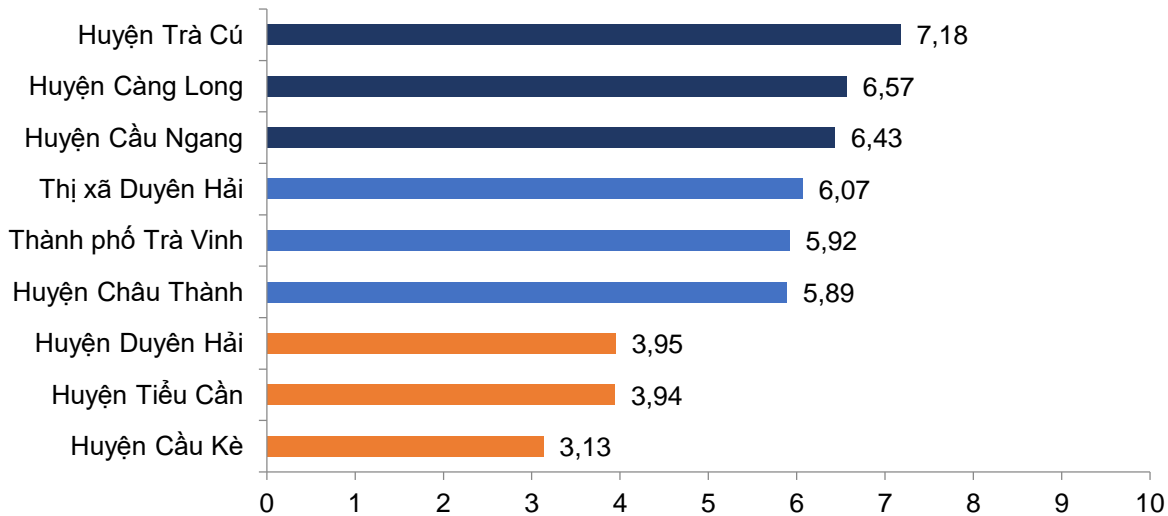
DN Huyện Cầu Kè

Lãnh đạo huyện nên quan tâm đến những doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn, tạo điều kiện để doanh nghiệp nhỏ tiếp cận nguồn vốn vay, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng sản xuất hơn nữa.

DN Huyện Châu Thành

3.8. CHỈ SỐ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CỦA KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Hình 30: Xếp hạng và điểm số chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối Địa phương



Chỉ Hỗ trợ doanh nghiệp ghi nhận vị trí đứng đầu thuộc về Huyện Trà Cú với 7,18 điểm. Tiếp theo là 2 đơn vị khác có điểm số cũng thuộc Nhóm “Tốt” và ở mức gần tương đương nhau là Huyện Càng Long và Huyện Cầu Ngang, với điểm số lần lượt là 6,57 và 6,43 điểm. Ba đơn vị đứng cuối là Huyện Duyên Hải, Huyện Tiểu Cần và Huyện Cầu Kè, trong đó Huyện Cầu Kè đứng cuối bảng, với 3,13 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 5,92.

Bảng 20: Các chỉ tiêu của chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối Địa phương

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
<i>Hỗ trợ doanh nghiệp</i>					
1	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	0,241	0,129	0,347
2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,750	0,500	1,000
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,644	0,400	1,000
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	0,942	0,900	1,000

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	0,927	0,833	1,000
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	0,920	0,857	1,000
<i>Đối thoại doanh nghiệp</i>					
7	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,197	0,117	0,290
8	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	0,973	0,800	1,000
9	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với chính quyền địa phương là không có kết quả	N	0,170	0,000	0,393
10	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của chính quyền địa phương khi phản ánh vướng mắc	T	0,735	0,417	1,000

Chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp bao gồm 2 bộ tiêu chí liên quan tới hoạt động hỗ trợ và đối thoại doanh nghiệp. Tổng cộng, chỉ số này được cấu thành từ 9 chỉ tiêu thuận và duy nhất 1 chỉ tiêu nghịch.

Đối với chỉ tiêu “được mời tham gia” các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương, điểm số trung bình toàn tỉnh là 0,24/1. Ở một số địa phương, điểm số của chỉ tiêu này chỉ đạt khoảng 0,13. Cụ thể hơn, trong số 287 DN tham gia trả lời tiêu chí này, có 65 DN phản ánh được mời và tham gia (tức chiếm 22,65%), 39 DN phản ánh được mời nhưng không tham gia, trong khi có tới 183 DN cho biết họ không được mời.

Tuy nhiên, trong số các doanh nghiệp từng tham gia các chương trình hỗ trợ, đa số có đánh giá tích cực. Cụ thể, khoảng 75% DN đánh giá các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất; và trên 64% đánh giá các chương trình này đã có cải thiện nhiều. Về trình độ và thái độ phục vụ của các cán bộ tại bộ phận một cửa, trên 94,2% DN đánh giá các cán bộ am hiểu chuyên môn; gần 93% ghi nhận các cán bộ hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ; và khoảng 92% nhận xét các cán bộ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp.

Về khía cạnh “đối thoại doanh nghiệp”, điểm số trung bình toàn tỉnh của chỉ tiêu được mời tham dự các chương trình đối thoại doanh nghiệp do chính quyền địa phương tổ chức là 0,197. Chi tiết hơn, trong số 288 DN tham gia đánh giá chỉ tiêu này, có 50 DN phản ánh được mời và tham gia (chiếm 17,4%), 30 DN phản ánh được mời nhưng không tham gia, và 208 DN phản ánh không được mời tham gia đối thoại. Tuy nhiên, trong số các DN đã tham gia ít nhất một chương trình đối thoại, có tới trên 97% đánh giá các chương trình này có chất lượng.

Liên quan đến khía cạnh “phản ánh vướng mắc, khó khăn với Chính quyền địa phương”, chỉ có 34/289 DN đã từng phản ánh. Trong số 255 DN không phản ánh thì có 24 DN cho biết họ không phản ánh vì “Không nắm rõ quy trình phản ánh” và 18 DN không phản ánh vì cho rằng “việc phản ánh sẽ không có kết quả”.

Trong số các DN từng nhận được phản hồi của chính quyền địa phương khi phản ánh khó khăn vướng mắc, có tới gần 74% cho biết họ hài lòng với sự hồi đáp của chính quyền. Tuy nhiên, cũng có sự khác biệt khá lớn giữa các địa phương ở tiêu chí này. Trong khi ở địa phương có điểm số cao nhất,

tỉ lệ hài lòng đạt 100%, thì ở một số địa phương khác, tỉ lệ này chỉ đạt khoảng 42%. Nghĩa là ở một số địa phương, vẫn có tới khoảng 58% DN không hài lòng khi nhận được phản hồi của chính quyền.

Một số ý kiến của doanh nghiệp:

Kiến nghị thị xã tổ chức các buổi tập huấn, phổ biến các chính sách, quy định pháp luật mới được ban hành bổ sung, để doanh nghiệp nắm bắt kịp thời và triển khai thực hiện theo quy định.

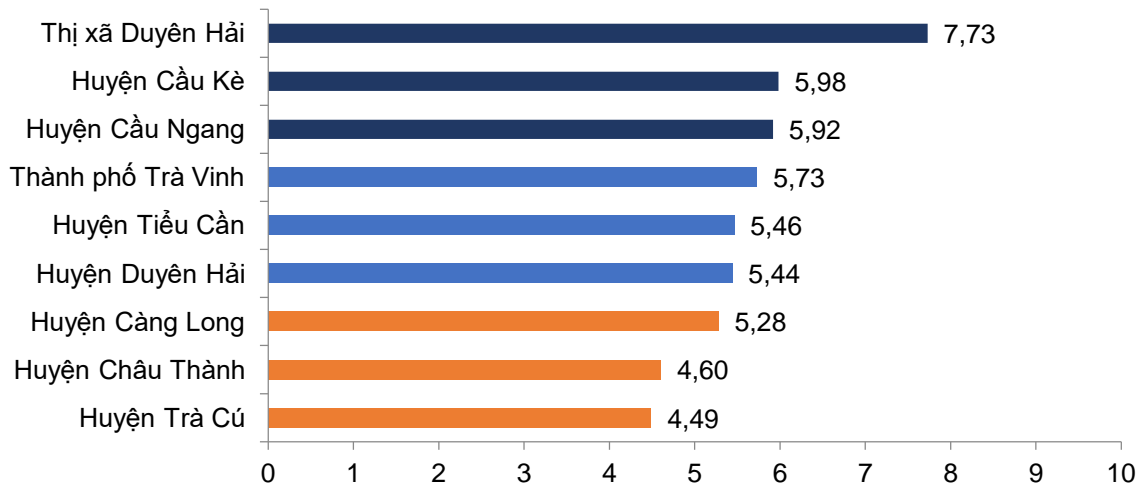
DN Thị xã Duyên Hải

Nên hỗ trợ cho doanh nghiệp các thủ tục như cấp điện, cấp nước, làm các hồ sơ pháp lý nhanh hơn để doanh nghiệp mới có thể hoạt động sớm nhất.

DN Thành phố Trà Vinh

3.9. CHỈ SỐ THIẾT CHẾ PHÁP LÝ VÀ AN NINH TRẬT TỰ CỦA KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Hình 31: Xếp hạng và điểm số chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự của khối Địa phương



Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự ghi nhận vị trí đứng đầu thuộc về Thị xã Duyên Hải, với 7,73 điểm, vượt lên tương đối so với các địa phương khác. Năm đơn vị đứng tiếp sau với chỉ số gần tương đương nhau là huyện Cầu Kè, Huyện Cầu Ngang, Thành phố Trà Vinh, Huyện Tiểu Cần và Huyện Duyên Hải với điểm số dao động từ 5,44 tới 5,98 điểm. Địa phương đứng cuối bảng là Huyện Trà Cú, với 4,49 điểm. Trung vị của chỉ số này là 5,46.

Bảng 21: Các chỉ tiêu của chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự của khối Địa phương

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
<i>Đảm bảo an ninh trật tự của chính quyền</i>					
1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,613	0,414	0,815
2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,829	0,696	0,897
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương tạo cảm giác an toàn cho người lao động của doanh nghiệp	T	0,878	0,783	1,000
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	0,516	0,396	0,634
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện, thị xã, thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	0,812	0,733	0,897
<i>Chi phí an ninh trật tự</i>					
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,434	0,174	0,630
7	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	0,216	0,043	0,391
8	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,218	0,071	0,348
<i>Tuân thủ và thực thi pháp luật</i>					
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực thi văn bản quy phạm pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	0,951	0,917	1,000
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương áp dụng tốt cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại	T	0,913	0,844	0,964
11	Khả năng giải quyết thoả đáng của chính quyền trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	0,708	0,567	0,800

Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự bao gồm 3 nhóm chỉ tiêu: Đảm bảo an ninh trật tự của chính quyền; Chi phí an ninh trật tự; và Tuân thủ và thực thi pháp luật. Tổng cộng, chỉ số này được cấu thành từ 6 chỉ tiêu thuận và 5 chỉ tiêu nghịch.

Đây là chỉ số có kết quả đánh giá khá phức tạp, đan xen nhiều điểm sáng tối từ cộng đồng doanh nghiệp.

Đối với bộ tiêu chí “Đảm bảo an ninh trật tự của chính quyền”, có khoảng 88% DN ghi nhận chính quyền chính quyền địa phương “tạo cảm giác an toàn” cho người lao động của doanh nghiệp. Mặc dù vậy, vẫn có tới trên 61% DN phản ánh hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa

bàn; ở một số địa phương, tỉ lệ này thậm chí còn lên tới gần 82%. Đồng thời, trung bình vẫn có khoảng 17% DN cho rằng chính quyền giải quyết chưa hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản của doanh nghiệp. Trong khi đó, gần 52% DN cho rằng hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn; và gần 19% DN cho rằng chính quyền địa phương chưa đủ kiên quyết trong việc xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường.

Về khía cạnh “Chi phí an ninh trật tự”, có tới trên 43% DN phản ánh họ phải “bỏ nhiều chi phí” để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự; gần 22% nhận định hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn; và cũng khoảng gần 22% DN cho biết họ phải trả chi phí bảo kê. Thậm chí ở một số địa phương, có tới trên 39% DN cho biết họ phải trả tiền bảo kê. Phản ánh này khác với kết quả của PCI2021, theo đó Trà Vinh không ghi nhận còn tình trạng bảo kê cũng như phải trả tiền bảo kê. Đây có thể là do khác biệt về lựa chọn mẫu. PCI 2021 có thể lựa chọn các doanh nghiệp lớn hoặc ở trong khu công nghiệp, nên tình trạng này ít hoặc không xảy ra. Trong khi DDCI lựa chọn mẫu đa phần là các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ, bao gồm khá nhiều hộ kinh doanh, nên vẫn ghi nhận tình trạng này.

Về khía cạnh “Tuân thủ và thực thi pháp luật”, đa số doanh nghiệp có đánh giá tích cực cao. Cụ thể, trên 95% DN đánh giá chính quyền địa phương thực thi văn bản quy phạm pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định; trên 91% DN ghi nhận chính quyền địa phương áp dụng tốt cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại. Tuy nhiên, cũng chỉ có khoảng 71% DN tin rằng, chính quyền sẽ giải quyết thỏa đáng trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật. Ở một số địa phương, tỉ lệ này thậm chí chỉ đạt gần 57%.

Một số ý kiến của doanh nghiệp:

Cán bộ môi trường cần cải thiện công tác xe thu gom rác thải. Hiện tại xe chạy tới đâu mùi hôi tới đó.

DN Thị xã Duyên Hải

Cần lắp đặt thêm đèn đường cho quốc lộ, để doanh nghiệp và người dân tham gia giao thông an toàn hơn.

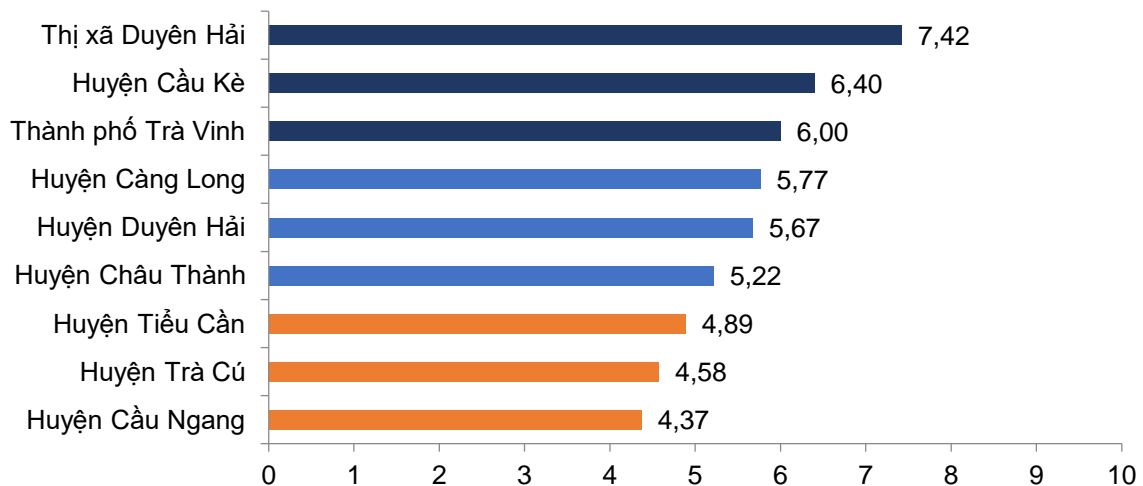
DN Huyện Càng Long

Chúng tôi không được hỗ trợ luật thuế rõ ràng. Doanh nghiệp phải đóng thuế cho nhà nước, nhưng những thông tư mới, qui định mới thì chúng tôi không được thông báo cụ thể. Đến khi hàng đã bán mà bên thuế không xuất hóa đơn. Rất phiền phức.

DN Huyện Càng Long

3.10. CHỈ SỐ TÍNH NĂNG ĐỘNG, SÁNG TẠO VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Hình 32: Xếp hạng và điểm số chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính quyền Địa phương



Chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương ghi nhận vị trí dẫn đầu thuộc về Thị xã Duyên Hải với 7,42 điểm, vượt lên tương đối so với các địa phương khác. Tiếp theo là Huyện Cầu Kè và Thành phố Trà Vinh với điểm số lần lượt là 6,40 và 6,00. Xếp cuối bảng là Huyện Cầu Ngang, với 4,37 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 5,67.

Chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả của chính quyền địa phương bao gồm 4 nhóm chỉ tiêu: Tính năng động, sáng tạo; Hiệu quả hoạt động; Công tác điều hành, vai trò người đứng đầu; Mức độ doanh nghiệp ủng hộ lãnh đạo. Đây là chỉ số phức tạp nhất vì có nhiều nhóm chỉ tiêu và số lượng chỉ tiêu. Tổng cộng, chỉ số này được cấu thành từ 14 chỉ tiêu, trong đó có 12 chỉ tiêu thuận và 2 chỉ tiêu nghịch.

Đối với nhóm chỉ tiêu “Tính năng động, sáng tạo” của chính quyền địa phương, nhìn chung đa số DN có ghi nhận tích cực. Cụ thể, trên 74% DN cho biết họ hài lòng về khả năng “nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc” của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương; trên 82% DN đánh giá chính quyền địa phương “chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh” các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp; và trên 84% ghi nhận chính quyền địa phương “sáng tạo, mạnh dạn triển khai” chủ trương/quyết định của UBND tỉnh.

Về nhóm chỉ tiêu “Hiệu quả hoạt động”, trên 94% DN ghi nhận chính quyền địa phương “thực hiện có hiệu quả” các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh. Tuy nhiên, chỉ có khoảng 35% DN cho rằng chính quyền địa phương “đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp” hỗ trợ cho doanh nghiệp; đồng thời vẫn có tới 39% DN cho rằng chính quyền địa phương “có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ” thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh.

Bảng 22: Các chỉ tiêu của chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả của hệ thống chính quyền Địa phương

STT	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
<i>Tính năng động, sáng tạo</i>					
1	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,743	0,600	0,862
2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,824	0,767	0,905
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,839	0,767	0,931
<i>Hiệu quả hoạt động</i>					
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,350	0,231	0,500
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,940	0,867	1,000
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,390	0,138	0,571
7	Mức độ giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch	T	0,965	0,903	0,994
8	Tỷ lệ tăng trưởng doanh nghiệp thành lập mới của địa phương so với cùng kỳ năm trước	T	0,597	0,411	1,000
<i>Công tác điều hành, vai trò người đứng đầu</i>					
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính đơn vị mình	T	0,942	0,875	1,000
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,883	0,760	1,000
11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,935	0,806	1,000
12	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	0,899	0,769	1,000
<i>Mức độ doanh nghiệp ủng hộ lãnh đạo</i>					
13	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu chính quyền địa phương	T	0,601	0,478	0,679
14	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu chính quyền địa phương	N	0,400	0,267	0,542

Với chỉ tiêu “Mức độ giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch” của các địa phương trong năm 2021, đây là một chỉ tiêu cứng, dựa trên dữ liệu thống kê do Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh Trà Vinh cung cấp (xem Bảng 22). Có thể thấy, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh đạt mức từ cao tới rất cao, trung bình đạt 96%. Nhiều địa phương đạt tỉ lệ giải ngân trên 99% như Huyện Duyên Hải, Huyện Tiểu Cần, Huyện Cầu Kè. Địa phương đạt mức giải ngân thấp nhất là Huyện Châu Thành (90,3%).

Bảng 23: Tình hình giải ngân vốn đầu tư công các địa phương của Trà Vinh năm 2021

STT	Đơn vị	Tỷ lệ thực tế với kế hoạch
1	Thành phố Trà Vinh	95,8%
2	Thị Xã Duyên Hải	97,5%
3	Huyện Châu Thành	90,3%
4	Huyện Cầu Ngang	99,0%
5	Huyện Càng Long	98,9%
6	Huyện Duyên Hải	96,5%
7	Huyện Tiểu Cần	99,3%
8	Huyện Cầu Kè	99,4%
9	Huyện Trà Cú	91,9%
	Trung bình	96,0%

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh

Với chỉ tiêu “Tỷ lệ tăng trưởng doanh nghiệp thành lập mới của địa phương so với cùng kỳ năm trước”, đây cũng là một chỉ tiêu cứng do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cung cấp (xem Bảng 23). Do tác động của đại dịch Covid-19, trên toàn tỉnh, số lượng doanh nghiệp được thành lập mới năm 2021 giảm đáng kể so với năm 2020. Ở một số địa phương như Huyện Càng Long, tỉ lệ tăng trưởng ở mức âm (-) 42,1%; hay Thành phố Trà Vinh (-) 38,8%. Chỉ có 2/9 địa phương đạt tỉ lệ tăng trưởng dương (+) là Huyện Trà Cú (+40,9%) và Huyện Tiểu Cần (+16,0%).

Bảng 24: Tỷ lệ tăng trưởng doanh nghiệp thành lập mới tại Trà Vinh năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020

STT	Đơn vị	DN thành lập mới năm 2020	DN thành lập mới năm 2021	Tỷ lệ tăng trưởng 2021/2020	Quy điểm DDCI
1	Thành phố Trà Vinh	160	98	-38,8%	0,435
2	Thị Xã Duyên Hải	41	31	-24,4%	0,537
3	Huyện Châu Thành	74	66	-10,8%	0,633
4	Huyện Cầu Ngang	35	24	-31,4%	0,487
5	Huyện Càng Long	57	33	-42,1%	0,411
6	Huyện Duyên Hải	23	16	-30,4%	0,494
7	Huyện Tiểu Cần	25	29	+16,0%	0,823
8	Huyện Cầu Kè	51	40	-21,6%	0,557
9	Huyện Trà Cú	22	31	+40,9%	1,000

STT	Đơn vị	DN thành lập mới năm 2020	DN thành lập mới năm 2021	Tỷ lệ tăng trưởng 2021/2020	Quy điểm DDCI
	Tổng	488	368	-24,6%	0,535

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh

Về nhóm chỉ tiêu “Công tác điều hành, vai trò người đứng đầu”, nhìn chung đa số doanh nghiệp có đánh giá tích cực cao, từ 88% đến 94% cho tất cả 4 chỉ tiêu. Cụ thể, trên 94% DN đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương “chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính” đơn vị mình; trên 88% DN ghi nhận người đứng đầu chính quyền địa phương “lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp”; trên 93% DN cho rằng người đứng đầu chính quyền địa phương “quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử” của công chức và hệ thống chính quyền; và gần 90% DN đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương “nghiêm minh với cán bộ cấp dưới”.

Mặc dù vậy, liên quan tới khía cạnh “Doanh nghiệp ủng hộ lãnh đạo”, trung bình toàn tỉnh chỉ ghi nhận khoảng 60% DN cho biết họ ủng hộ lãnh đạo chính quyền địa phương. Trong khi đó, 40% DN cho rằng “cần thay đổi người đứng đầu”. Ở một số địa phương, tỉ lệ DN cho rằng cần thay đổi người đứng đầu chính quyền thậm chí còn lên tới trên 54%.

Một số ý kiến của doanh nghiệp:

Rất mong chính quyền gắn kết, gần gũi hơn với doanh nghiệp, để doanh nghiệp không ngại trao đổi về những khó khăn, vướng mắc.

DN Huyện Trà Cú

Cần có thêm các chương trình kết nối doanh nghiệp với các đơn vị, cơ quan ban ngành của chính quyền.

DN Thành phố Trà Vinh

CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

4.1. KẾT LUẬN

DDCI Trà Vinh 2021 đã được triển khai đúng kế hoạch trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, điều này thể hiện cam kết của tỉnh Trà Vinh trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của Tỉnh. Tổng cộng có 456 DN tham gia, đạt tỷ lệ 30% quy mô khảo sát (1.525 DN), một tỉ lệ chấp nhận được và đã phần nào cho thấy sự nhiệt tình và kỳ vọng của cộng đồng DN đối với bộ chỉ số DDCI Trà Vinh.

Trong năm 2021, lợi nhuận và doanh thu của khoảng 61% DN đã bị giảm; trong đó hầu hết là bị giảm đáng kể. Tỷ lệ DN báo tăng doanh thu và lợi nhuận chỉ có 18%. Ở các khía cạnh khác, tỷ lệ DN bị giảm về số lượng khách hàng mới là 48% và giảm số lượng lao động là khoảng 50%. Chỉ có khoảng 12% DN cho biết họ có tuyển dụng thêm lao động. Cuối cùng, đối với Đầu tư/áp dụng CNTT, khoảng 44% DN vẫn duy trì so với cùng kỳ năm năm trước, và 13% tăng đầu tư.

Về các chỉ số tổng hợp DDCI, khối SBN ghi nhận Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch giữ vị trí đầu bảng. Bảo hiểm xã hội tỉnh và Sở Công thương lần lượt giữ vị trí thứ 2 và thứ 3. Hai vị trí còn lại trong top 5 thuộc về Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ở khối Địa phương, Thị xã Duyên Hải là đơn vị đứng đầu bảng xếp hạng. Các vị trí tiếp theo lần lượt thuộc về Thành phố Trà Vinh, Huyện Càng Long, Huyện Tiểu Cần và Huyện Cầu Kè. So sánh về mức độ khác biệt giữa các đơn vị của hai khối, khối SBN có mức độ khác biệt tương đối rõ ràng về điểm số giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối, trong khi khối Địa phương có điểm số đồng đều hơn.

Đối với chỉ số DDCI của khối SBN, nhìn chung, các nhóm đứng đầu và đứng cuối ở từng chỉ số thành phần không có sự xáo trộn đáng kể. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là đơn vị dẫn đầu, nhưng có điểm số không cách biệt quá lớn so với nhóm các SBN theo sau. Đơn vị này cũng dẫn đầu trong các chỉ số về Ứng dụng thông tin và Hỗ trợ doanh nghiệp. Đáng chú ý là Bảo hiểm xã hội tỉnh, tuy đứng thứ 2 trên bảng xếp hạng nhưng lại dẫn đầu ở 4 chỉ số: Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, Chi phí không chính thức, Thiết chế pháp lý và Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động. Bên cạnh đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dẫn đầu ở chỉ số Chi phí thời gian và Cục Thuế tỉnh dẫn đầu ở chỉ số Đối xử bình đẳng. Ở chiều ngược lại, Sở Giao thông Vận tải đứng cuối bảng ở 6/8 chỉ số. Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế cũng là các đơn vị có nhiều chỉ số rơi vào nhóm 3 đơn vị cuối bảng.

Đối với chỉ số DDCI của khối Địa phương, thị xã Duyên Hải là đơn vị vượt trội với điểm số cao hơn tương đối so với các đơn vị còn lại. Tuy nhiên, nếu quan sát kỹ, có thể thấy Trà Vinh không có đơn vị nào có điểm số thật sự xuất sắc ở tất cả các chỉ số. Điều này hàm ý, các đơn vị trong tỉnh đều có các điểm mạnh và yếu khác nhau, chứ không có đơn vị nào thực sự vượt lên hẳn. Cụ thể, thị xã Duyên Hải dẫn đầu ở 4/9 chỉ số, bao gồm Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, Đối xử bình đẳng, Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự, và Tính năng động sáng tạo và hiệu quả hoạt động, nhưng lại có điểm số không thực sự tốt ở các chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin và Chi phí thời gian. Thành phố Trà Vinh dẫn đầu ở chỉ số Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng, nhưng lại có điểm số chưa thực sự tốt ở chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp. Huyện Càng Long dẫn đầu ở chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin, nhưng

lại bị rơi xuống gần cuối bảng ở chỉ số Chi phí thời gian. Huyện Tiểu Cần dẫn đầu ở 2 chỉ số Chi phí không chính thức và Chi phí thời gian, nhưng lại bị rơi xuống nhóm gần cuối bảng ở các tiêu chí Đối xử bình đẳng, Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động, và Hỗ trợ doanh nghiệp. Huyện Trà Cú dẫn đầu ở chỉ số Hỗ Trợ doanh nghiệp, nhưng lại có nhiều chỉ số khác không tốt và bị lọt vào nhóm 3 đơn vị đứng cuối bảng xếp hạng DDCI tổng hợp. Ở chiều ngược lại, Huyện Châu Thành là đơn vị đứng cuối bảng xếp hạng. Đơn vị này cũng có tới 6/9 chỉ số lọt vào nhóm 3 đơn vị cuối bảng.

4.2. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Qua những phân tích ở trên và tổng hợp các ý kiến của DN, nhóm nghiên cứu đề xuất một số chính sách cụ thể dưới đây.

Khuyến nghị chung

Đối với cả hai khối SBN và Địa phương, hầu hết các DN địa phương đều mong mỏi các cơ quan ban ngành bám sát thực tế, lắng nghe ý kiến DN để đưa ra những chính sách kịp thời, tạo điều kiện để DN phục hồi sau đại dịch. Đa số DN kỳ vọng các SBN và chính quyền Địa phương sẽ triển khai nhiều hơn các giải pháp cụ thể để hỗ trợ DN; cải thiện tần suất, thời gian và sự trùng lặp trong các hoạt động thanh tra, kiểm tra; hạn chế và loại bỏ các hiện tượng nhũng nhiễu doanh nghiệp và chi phí không chính thức; hạn chế và loại bỏ những ưu ái dành cho doanh nghiệp thân hữu, doanh nghiệp sâu sau, doanh nghiệp có vốn FDI và doanh nghiệp nhà nước; và đặc biệt là kỳ vọng vào sự nghiêm minh, công bằng, năng động, sáng tạo của hệ thống chính quyền và người đứng đầu các đơn vị.

An ninh trật tự và **Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng** là hai vấn đề nổi cộm và phức tạp ở Trà Vinh. Tình trạng bảo kê có thể không xảy ra với các doanh nghiệp lớn hoặc trong khu công nghiệp (như phản ánh bởi PCI 2021) nhưng có thể vẫn diễn ra đâu đó đối với các doanh nghiệp quy mô nhỏ hoặc hộ kinh doanh. Những hiện tượng này cần được theo dõi, nghiên cứu, và phân tích sâu hơn để đưa ra các giải pháp phối hợp đồng bộ giữa các SBN liên quan và các chính quyền Địa phương.

Đối với khối Sở, ban, ngành

- **Thứ nhất**, mỗi SBN cần cụ thể hoá được những việc đơn vị mình cần làm để hỗ trợ doanh nghiệp trên tinh thần phục vụ. Việc triển khai chương trình DDCI hàng năm có thể giúp các SBN lắng nghe tốt hơn tiếng nói của DN. Kèm theo đó, Tỉnh có thể triển khai thêm các hoạt động khảo sát nghiên cứu sâu vào các vấn đề nổi cộm, được phát hiện qua khảo sát DDCI. Đồng thời, các SBN cần tổ chức nhiều hoạt động đối thoại, tiếp xúc với DN hơn, đặc biệt cần thu hút sự tham gia của các DNNVV.

- **Thứ hai**, Trà Vinh là tỉnh có tỷ trọng các DN hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khá cao, nên các DN cần thực hiện nhiều thủ tục hành chính liên quan tới các Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Xây dựng và Sở Giao thông Vận tải. Tuy nhiên, trừ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có điểm số khá, 3 đơn vị còn lại đều có điểm số không tốt ở hầu hết các chỉ số, đặc biệt là Sở Giao thông Vận tải và Sở Xây dựng. Do vậy, các đơn vị này cần nghiên cứu kỹ các khía cạnh còn yếu trong bộ chỉ số để thực hiện các cải cách đồng bộ, nâng cao năng lực điều hành theo hướng phục vụ doanh nghiệp của mình.

- **Thứ ba**, Thiết chế pháp lý cũng là một vấn đề được nhiều DN phản ánh, đặc biệt khi có tới trên dưới 50% DN đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của SBN do cấp tỉnh ban hành “chậm so với nhu cầu thực tiễn” hoặc “có tính khả thi thấp”. Về khía cạnh “Tuân thủ pháp luật”, ở một số SBN chỉ có khoảng gần 45% DN ghi nhận khả năng giải quyết thỏa đáng của SBN trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên làm trái với các quy định của pháp luật. Điều

này phản ánh niềm tin vào tính chí công của DN đối với một số SBN còn tương đối thấp và cần được cải thiện.

- **Thứ tư**, người đứng đầu đóng vai trò quan trọng trong việc lắng nghe và giải quyết các vướng mắc cho DN, nhưng ở một số SBN, tỉ lệ doanh nghiệp ủng hộ người đứng đầu còn chưa thực sự cao. Do đó, những người đứng đầu cần trực tiếp tham gia nhiều hơn vào các hoạt động đối thoại và giải quyết vướng mắc cho DN trong phạm vi quyền hạn của mình. Có thể cần xem xét thiết lập kênh thông tin trực tiếp giữa người đứng đầu lĩnh vực, ngành với doanh nghiệp.

Đối với khối Địa phương

- **Thứ nhất**, trong bối cảnh hồi phục sau đại dịch Covid, việc tiếp cận công bằng tới nguồn lực của địa phương và các chương trình hỗ trợ được nhiều DN quan tâm. Chính quyền địa phương cần đảm bảo DN được tiếp cận thông tin kịp thời, tránh tình trạng chỉ ưu tiên các doanh nghiệp sẵn sàng, doanh nghiệp có liên kết.

- **Thứ hai**, cần đẩy nhanh tốc độ xử lý thủ tục hành chính và cải thiện mức độ hài lòng của người dân đối với các dịch vụ tại bộ phận một cửa hơn nữa. Hiện trung bình toàn tỉnh, có tới gần 68% DN được khảo sát phản nản về việc mất nhiều thời gian chờ đợi giải quyết TTHC tại bộ phận một cửa. Cần giảm tình trạng DN phải đi lại nhiều lần để hoàn thành thủ tục hành chính bằng cách thông báo kịp thời, một lần và đầy đủ về những thông tin, giấy tờ mà hồ sơ đang thiếu. Thúc đẩy mạnh hơn việc áp dụng CNTT vào giải quyết thủ tục hành chính, tránh tình trạng DN phải tự điền các thông tin đã có sẵn trên hệ thống.

- **Thứ ba**, cần có những giải pháp nâng cao hơn nữa tính hấp dẫn của cổng thông tin điện tử của các chính quyền Địa phương. Đồng thời, đặc biệt cần xem xét lại tốc độ đường truyền; rà soát lại tính cập nhật và đầy đủ liên quan tới những thông tin về phân bổ, thu chi ngân sách và thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công trên cổng thông tin điện tử của một số địa phương bị doanh nghiệp đánh giá chưa tích cực.

- **Thứ tư**, chính quyền các địa phương cần đặc biệt chú trọng cải thiện các chỉ tiêu liên quan đến chỉ số Tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng. Hiện tại, có tới trên 72% DN phản ánh gặp khó trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp nếu có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh; và trên 50% DN đánh giá tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương là chưa đạt yêu cầu. Vì vậy, các địa phương cần có những giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp để giải quyết những vấn đề này.

- **Thứ năm**, an ninh trật tự là một vấn đề lớn ở nhiều địa phương trong tỉnh Trà Vinh. Những hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn rất phổ biến (ở vài địa phương, có tới trên 80% DN phản ánh vấn đề này). Các doanh nghiệp phải trả nhiều tiền cho các dịch vụ bảo vệ. Hiện tượng bảo kê còn tồn tại nhức nhối và phức tạp, dường như xảy ra với những doanh nghiệp quy mô nhỏ hoặc hộ kinh doanh. Hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn hết sức phổ biến. Do vậy, các địa phương, đặc biệt là các địa phương có điểm số chưa tốt về an ninh trật tự như Huyện Trà Cú, Huyện Châu Thành cần nhanh chóng có giải pháp để khắc phục những vấn đề này.

Tóm lại, cả hai khối Địa phương và SBN đều đang có những dư địa để cải thiện rất lớn. Các đơn vị đứng cuối bảng cần nghiên cứu sâu hơn, lên kế hoạch cụ thể, triển khai hành động thiết thực để cải thiện hình ảnh của mình đối với cộng đồng DN. Ngay cả những đơn vị đã được doanh nghiệp đánh giá cao hơn các đơn vị khác của tỉnh cũng vẫn còn nhiều không gian để hoàn thiện. Điều này có thể thấy qua các thống kê về tỷ lệ DN đánh giá tích cực ở mỗi chỉ tiêu đã được trình bày trong báo cáo.

4.3. KHUYẾN NGHỊ VỀ VIỆC TRIỂN KHAI DDCI TRONG CÁC NĂM TIẾP THEO

Trong năm 2021, sự tham gia khảo sát của cộng đồng doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh với chương trình DDCI là tương đối tích cực. Tuy vậy, để DDCI thực sự trở thành một công cụ giúp Tỉnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nhóm nghiên cứu đề xuất một số nội dung sau đây.

- **Thứ nhất**, cần tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền cho cộng đồng doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh về ý nghĩa của DDCI đối với việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh, cũng như sự đảm bảo tuyệt đối về bảo mật thông tin đối với các doanh nghiệp tham gia khảo sát. Điều này sẽ giúp các doanh nghiệp không e ngại và thể hiện cảm nhận trung thực của mình đối với đơn vị được đánh giá.

Ngoài ra, cần chú trọng công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức trong toàn tỉnh về Bộ chỉ số DDCI; vai trò, trách nhiệm của bản thân trong việc cải thiện và nâng cao chỉ số DDCI của đơn vị mình. Có thể nghiên cứu để đưa kết quả xếp loại DDCI của các SBN, địa phương thành một trong những tiêu chí đánh giá, xếp loại thi đua hàng năm của đơn vị, người đứng đầu đơn vị; tiến tới lấy cơ sở để đánh giá đối với cấp ủy, người đứng đầu cấp ủy và đánh giá, xếp loại tổ chức cơ sở đảng.

Ngoài các hình thức đã áp dụng trong năm vừa qua, một số hình thức tuyên truyền có thể mang lại hiệu quả cao như: lồng ghép nội dung về DDCI trong các lớp học tập Nghị quyết của Đảng; xây dựng các chuyên trang, chuyên mục về DDCI và đăng trên báo, phát sóng trên Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh; dành thời lượng trong khung “giờ vàng” trên sóng phát thanh, truyền hình tỉnh để tuyên truyền về DDCI; phát huy vai trò của các Hiệp hội, Hội doanh nghiệp, doanh nhân trong tỉnh trong công tác tuyên truyền DDCI...

- **Thứ hai**, để phát huy hiệu quả của Bộ chỉ số DDCI trong việc nâng cao chất lượng điều hành của các SBN, địa phương, việc tổ chức khảo sát, đánh giá cần được thực hiện định kỳ hàng năm một cách hệ thống, khoa học và đảm bảo các nguyên tắc của DDCI. Cần tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ số để phù hợp với thực tiễn địa phương trong từng thời kỳ (chẳng hạn, có thể cần lập một bộ chỉ số riêng liên quan tới vai trò của người đứng đầu các sở, ban, ngành và địa phương). Ngoài ra, quá trình khảo sát, đánh giá cần nhiều thời gian để triển khai, do đó, tỉnh Trà Vinh cần chủ động xây dựng và phê duyệt Kế hoạch để tổ chức thực hiện.

- **Thứ ba**, rút kinh nghiệm năm 2021, nhiều sở, ban, ngành được lựa chọn khảo sát nhưng lại không đủ phiếu quan sát để xếp hạng, nên trong những năm sau, nhóm nghiên cứu và đại diện tỉnh cần sớm thảo luận về vấn đề này để tìm giải pháp khắc phục. Đồng thời, cũng có thể xem xét bổ sung thêm một số đơn vị có thể có ảnh hưởng quan trọng tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp như Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy, Ban Quản lý thị trường... vào danh sách các SBN cần khảo sát.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: BẢNG TRỌNG SỐ CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

STT	Chỉ số thành phần	Trọng số
1	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	20%
2	Ứng dụng công nghệ thông tin	10%
3	Chi phí không chính thức	15%
4	Chi phí thời gian	15%
5	Đối xử bình đẳng	10%
6	Hỗ trợ doanh nghiệp	10%
7	Thiết chế pháp lý	5%
8	Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của SBN	15%

PHỤ LỤC 2: BẢNG TRỌNG SỐ CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

STT	Chỉ số thành phần	Trọng số
1	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	20%
2	Ứng dụng công nghệ thông tin	5%
3	Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng	5%
4	Chi phí không chính thức	15%
5	Chi phí thời gian	15%
6	Đối xử bình đẳng	10%
7	Hỗ trợ doanh nghiệp	5%
8	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	10%
9	Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương	15%

PHỤ LỤC 3: TỔNG HỢP ĐIỂM SỐ CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

Sở, ban, ngành	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	2. Ứng dụng công nghệ thông tin	3. Chi phí không chính thức	4. Chi phí thời gian	5. Đối xử bình đẳng	6. Hỗ trợ doanh nghiệp	7. Thiết chế pháp lý	8. Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động	DDCI 2021
Sở Kế hoạch và Đầu tư	7,00	7,75	5,95	7,36	7,49	6,01	7,02	7,62	70,16
Sở Tài nguyên và Môi trường	4,97	4,98	3,41	5,87	5,74	4,44	7,42	6,02	51,76
Sở Xây dựng	5,24	5,20	5,68	3,53	6,76	4,17	5,52	6,37	52,73
Cục Thuế tỉnh	4,48	6,71	5,38	5,84	8,28	8,71	6,81	7,82	64,63
Sở Công thương	8,57	5,44	6,56	7,83	6,91	7,56	7,26	6,23	71,59
Sở Giao thông Vận tải	3,64	5,73	3,29	6,21	3,03	3,15	1,82	2,46	38,05
Bảo hiểm xã hội tỉnh	9,62	7,44	6,88	7,42	6,31	4,57	8,31	9,24	77,03
Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	5,75	7,03	6,59	8,48	6,21	5,60	7,14	6,50	66,27
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8,77	9,75	5,80	7,15	7,59	8,74	7,41	7,21	77,57
Sở Y tế	4,44	7,48	4,60	7,50	5,59	4,28	5,43	5,13	54,80
TB toàn tỉnh	6,44	6,78	5,43	6,90	6,69	5,97	6,78	6,86	64,48

PHỤ LỤC 4: TỔNG HỢP ĐIỂM SỐ CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Địa phương	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	Ứng dụng công nghệ thông tin	Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng	Chi phí không chính thức	Chi phí thời gian	Đổi xử bình đẳng	Hỗ trợ doanh nghiệp	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động	DDCI 2021
Thành phố Trà Vinh	5,82	8,10	7,58	6,61	6,01	6,59	5,92	5,73	6,00	62,70
Thị xã Duyên Hải	9,42	6,21	7,54	8,10	5,16	7,30	6,07	7,73	7,42	74,82
Huyện Châu Thành	3,12	3,05	4,98	2,12	4,61	4,89	5,89	4,60	5,22	40,62
Huyện Cầu Ngang	2,78	2,95	5,34	5,63	5,41	4,42	6,43	5,92	4,37	46,37
Huyện Càng Long	8,10	8,12	5,21	6,12	4,82	5,76	6,57	5,28	5,77	62,26
Huyện Duyên Hải	5,53	6,56	3,38	4,39	6,70	6,35	3,95	5,44	5,67	54,94
Huyện Tiểu Cần	4,82	6,20	6,79	8,12	7,04	5,29	3,94	5,46	4,89	58,91
Huyện Cầu Kè	4,26	2,27	2,99	7,72	5,72	6,76	3,13	5,98	6,40	55,24
Huyện Trà Cú	4,19	6,96	4,96	2,68	6,91	5,72	7,18	4,49	4,58	49,39
TB toàn tỉnh	5,29	5,87	5,55	5,81	5,95	5,95	5,43	5,65	5,44	56,41

PHỤ LỤC 5: TỔNG HỢP ĐIỂM CHỈ TIÊU CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**Danh sách khối Sở, ban, ngành**

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư-----	84
2. Sở Tài nguyên Môi trường-----	88
3. Sở Xây dựng -----	92
4. Cục Thuế -----	96
5. Sở Công thương-----	100
6. Sở Giao thông Vận tải-----	104
7. Bảo hiểm Xã hội -----	108
8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-----	112
9. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch-----	116
10. Sở Y tế -----	120
11. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội -----	124
12. Ban Quản lý Khu kinh tế -----	128
13. Văn phòng UBND Tỉnh -----	132
14. Sở Giáo dục và Đào tạo -----	136
15. Sở Tư pháp -----	140
16. Sở Thông tin và Truyền thông-----	144
17. Sở Khoa học và Công nghệ-----	148

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Mã	Tên chi tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	53	0,96	0,94	0,89	0,97	9,51
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	51	0,94	0,92	0,88	0,96	7,88
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	50	0,52	0,49	0,38	0,57	3,41
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	24	1,00	0,99	0,89	1,00	10,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	24	0,96	0,98	0,90	1,00	6,06
Ứng dụng công nghệ thông tin								
6	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	54	0,27	0,32	0,17	0,46	3,95
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	26	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
8	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	26	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	26	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	54	0,96	0,94	0,81	1,00	8,22
11	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	9	1,00	0,89	0,50	1,00	10,00
12	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	29	0,97	0,93	0,82	1,00	8,29
13	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	29	1,00	0,96	0,82	1,00	10,00
14	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	26	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
15	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	26	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
Chi phí không chính thức								
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	53	0,15	0,20	0,07	0,35	7,47
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh	N	51	0,51	0,50	0,31	0,56	2,88

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính							
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	25	0,04	0,02	0,00	0,05	2,80
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	51	0,24	0,19	0,07	0,29	3,12
20	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	54	0,03	0,06	0,03	0,09	10,00
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	24	1,00	0,97	0,89	1,00	10,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	24	0,96	0,96	0,87	1,00	7,19
23	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	25	0,01	0,06	0,00	0,17	9,46
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	54	0,05	0,05	0,00	0,16	7,33
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	10	0,10	0,11	0,00	0,29	6,85
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	10	0,10	0,09	0,00	0,29	6,85
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	10	0,80	0,90	0,80	1,00	1,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	10	0,10	0,13	0,00	0,43	7,90
Đối xử bình đẳng								
29	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	53	0,22	0,20	0,13	0,33	6,03
30	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	18	0,44	0,56	0,13	1,00	6,71
31	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	53	0,25	0,25	0,17	0,44	7,41
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	53	0,28	0,29	0,21	0,50	7,72
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	8	0,13	0,16	0,00	0,50	7,75
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	13	0,00	0,10	0,00	0,33	10,00
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	15	0,07	0,09	0,00	0,29	7,90
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không	T	52	0,79	0,71	0,54	0,88	7,70

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp							
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	5	0,20	0,40	0,00	1,00	8,20
	Hỗ trợ doanh nghiệp							
38	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	52	0,22	0,23	0,16	0,31	4,69
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	7	0,93	0,88	0,63	1,00	8,29
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	7	1,00	0,73	0,25	1,00	10,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	24	1,00	0,99	0,93	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	26	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	24	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	54	0,16	0,18	0,14	0,24	2,56
45	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	5	1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	51	0,04	0,13	0,04	0,36	10,00
47	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	2	1,00	0,92	0,50	1,00	10,00
	Thiết chế pháp lý							
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	52	0,87	0,84	0,68	0,92	7,93
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	51	0,57	0,52	0,40	0,63	3,55
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	51	0,45	0,47	0,36	0,60	6,52
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	52	0,96	0,94	0,81	1,00	8,15
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	51	0,96	0,96	0,81	1,00	8,12

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	51	0,96	0,95	0,88	1,00	7,18
54	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	53	0,70	0,70	0,44	0,86	6,52
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành								
55	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	50	0,94	0,91	0,75	0,96	8,98
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	49	0,94	0,92	0,75	0,96	9,23
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	48	0,92	0,92	0,85	0,96	6,19
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	54	0,08	0,11	0,06	0,21	2,52
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	53	1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	50	0,32	0,33	0,23	0,64	8,02
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	50	0,96	0,97	0,93	1,00	5,20
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	50	0,98	0,96	0,90	0,98	10,00
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	49	0,96	0,97	0,88	1,00	7,06
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	49	0,98	0,94	0,81	1,00	9,02
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	51	0,75	0,71	0,63	0,77	9,29
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	51	0,18	0,21	0,14	0,40	8,63

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

Mã	Tên chi tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	49	0,94	0,94	0,89	0,97	7,33
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	48	0,92	0,92	0,88	0,96	5,33
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	49	0,57	0,49	0,38	0,57	1,00
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	18	1,00	0,99	0,89	1,00	10,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	18	0,94	0,98	0,90	1,00	4,75
Ứng dụng công nghệ thông tin								
6	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	48	0,23	0,32	0,17	0,46	2,73
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	18	0,94	0,97	0,90	1,00	5,00
8	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	18	0,94	0,97	0,90	1,00	5,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	18	0,94	0,97	0,90	1,00	5,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	48	0,96	0,94	0,81	1,00	8,00
11	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	6	0,67	0,89	0,50	1,00	4,00
12	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	25	0,88	0,93	0,82	1,00	4,06
13	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	25	0,96	0,96	0,82	1,00	8,02
14	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	18	0,94	0,97	0,90	1,00	5,00
15	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	18	0,94	0,97	0,90	1,00	5,00
Chi phí không chính thức								
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	48	0,35	0,20	0,07	0,35	1,00
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh	N	48	0,54	0,50	0,31	0,56	1,74

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính							
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	17	0,00	0,02	0,00	0,05	10,00
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	49	0,29	0,19	0,07	0,29	1,00
20	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	49	0,08	0,06	0,03	0,09	2,65
	Chi phí thời gian							
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	18	0,94	0,97	0,89	1,00	5,50
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	18	1,00	0,96	0,87	1,00	10,00
23	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	18	0,17	0,06	0,00	0,17	1,00
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	48	0,07	0,05	0,00	0,16	5,80
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	17	0,12	0,11	0,00	0,29	6,29
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	17	0,12	0,09	0,00	0,29	6,29
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	17	0,88	0,90	0,80	1,00	4,71
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	17	0,06	0,13	0,00	0,43	8,76
	Đổi xử bình đẳng							
29	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	49	0,24	0,20	0,13	0,33	4,82
30	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	16	0,56	0,56	0,13	1,00	5,50
31	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	49	0,22	0,25	0,17	0,44	8,10
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	49	0,33	0,29	0,21	0,50	6,37
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	9	0,22	0,16	0,00	0,50	6,00
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	11	0,09	0,10	0,00	0,33	7,55
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	16	0,13	0,09	0,00	0,29	6,06
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không	T	49	0,65	0,71	0,54	0,88	4,10

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp							
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	7	0,57	0,40	0,00	1,00	4,86
	Hỗ trợ doanh nghiệp							
38	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	48	0,18	0,23	0,16	0,31	2,27
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	7	0,93	0,88	0,63	1,00	8,29
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	7	0,71	0,73	0,25	1,00	6,57
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	18	0,94	0,99	0,93	1,00	2,50
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	18	0,94	0,97	0,90	1,00	5,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	18	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	48	0,17	0,18	0,14	0,24	3,86
45	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	7	1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	43	0,09	0,13	0,04	0,36	8,48
47	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	6	1,00	0,92	0,50	1,00	10,00
	Thiết chế pháp lý							
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	49	0,88	0,84	0,68	0,92	8,38
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	47	0,57	0,52	0,40	0,63	3,32
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	48	0,48	0,47	0,36	0,60	5,48
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	48	0,96	0,94	0,81	1,00	8,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	49	0,96	0,96	0,81	1,00	8,04
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	48	1,00	0,95	0,88	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
54	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	49	0,71	0,70	0,44	0,86	6,87
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành								
55	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	48	0,85	0,91	0,75	0,96	5,37
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	47	0,91	0,92	0,75	0,96	8,19
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	48	0,94	0,92	0,85	0,96	7,90
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	49	0,09	0,11	0,06	0,21	3,03
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	49	1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	48	0,44	0,33	0,23	0,64	5,47
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	48	0,98	0,97	0,93	1,00	7,50
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	49	0,96	0,96	0,90	0,98	7,73
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	48	0,98	0,97	0,88	1,00	8,50
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	47	0,94	0,94	0,81	1,00	6,94
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	49	0,69	0,71	0,63	0,77	5,40
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	49	0,29	0,21	0,14	0,40	4,90

3. Sở Xây dựng

Mã	Tên chi tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	31	0,92	0,94	0,89	0,97	4,41
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	30	0,90	0,92	0,88	0,96	3,60
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	30	0,53	0,49	0,38	0,57	2,78
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	16	1,00	0,99	0,89	1,00	10,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	15	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00
Ứng dụng công nghệ thông tin								
6	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	31	0,34	0,32	0,17	0,46	6,12
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	15	0,93	0,97	0,90	1,00	4,00
8	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	15	0,93	0,97	0,90	1,00	4,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	15	0,93	0,97	0,90	1,00	4,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	31	0,94	0,94	0,81	1,00	6,90
11	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	6	1,00	0,89	0,50	1,00	10,00
12	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	23	0,87	0,93	0,82	1,00	3,54
13	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	23	0,91	0,96	0,82	1,00	5,70
14	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	15	0,93	0,97	0,90	1,00	4,00
15	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	15	0,93	0,97	0,90	1,00	4,00
Chi phí không chính thức								
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	31	0,26	0,20	0,07	0,35	4,06
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh	N	31	0,52	0,50	0,31	0,56	2,66

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính							
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	16	0,03	0,02	0,00	0,05	4,38
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	28	0,18	0,19	0,07	0,29	5,50
20	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	30	0,03	0,06	0,03	0,09	9,24
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	15	0,93	0,97	0,89	1,00	4,60
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	15	0,87	0,96	0,87	1,00	1,00
23	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	16	0,05	0,06	0,00	0,17	7,47
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	31	0,05	0,05	0,00	0,16	7,21
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	7	0,29	0,11	0,00	0,29	1,00
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	7	0,29	0,09	0,00	0,29	1,00
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	7	0,86	0,90	0,80	1,00	3,57
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	7	0,43	0,13	0,00	0,43	1,00
Đổi xử bình đẳng								
29	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	28	0,13	0,20	0,13	0,33	10,00
30	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	5	0,60	0,56	0,13	1,00	5,11
31	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	31	0,29	0,25	0,17	0,44	5,93
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	31	0,26	0,29	0,21	0,50	8,49
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	3	0,00	0,16	0,00	0,50	10,00
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	9	0,22	0,10	0,00	0,33	4,00
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	8	0,13	0,09	0,00	0,29	6,06
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không	T	31	0,71	0,71	0,54	0,88	5,60

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp							
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	4	0,75	0,40	0,00	1,00	3,25
	HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP							
38	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	31	0,20	0,23	0,16	0,31	3,28
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	3	1,00	0,88	0,63	1,00	10,00
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	3	0,67	0,73	0,25	1,00	6,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	15	0,93	0,99	0,93	1,00	1,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	15	0,93	0,97	0,90	1,00	4,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	15	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	30	0,19	0,18	0,14	0,24	5,20
45	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	4	1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	28	0,25	0,13	0,04	0,36	4,03
47	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	3	1,00	0,92	0,50	1,00	10,00
	Thiết chế pháp lý							
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	31	0,68	0,84	0,68	0,92	1,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	30	0,63	0,52	0,40	0,63	1,00
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	30	0,60	0,47	0,36	0,60	1,00
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	31	1,00	0,94	0,81	1,00	10,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	30	0,97	0,96	0,81	1,00	8,40
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	30	0,93	0,95	0,88	1,00	5,20

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
54	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	31	0,77	0,70	0,44	0,86	8,14
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành								
55	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	28	0,96	0,91	0,75	0,96	10,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	27	0,93	0,92	0,75	0,96	8,67
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	27	0,96	0,92	0,85	0,96	10,00
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	31	0,06	0,11	0,06	0,21	1,38
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	29	1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	28	0,64	0,33	0,23	0,64	1,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	28	0,96	0,97	0,93	1,00	5,71
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	27	0,96	0,96	0,90	0,98	8,14
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	26	1,00	0,97	0,88	1,00	10,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	27	0,93	0,94	0,81	1,00	6,44
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	28	0,73	0,71	0,63	0,77	7,84
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	28	0,25	0,21	0,14	0,40	6,12

4. Cục Thuế tỉnh

Mã	Tên chi tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	68	0,93	0,94	0,89	0,97	5,26
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	67	0,91	0,92	0,88	0,96	4,69
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	66	0,48	0,49	0,38	0,57	5,06
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	21	1,00	0,99	0,89	1,00	10,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	21	0,90	0,98	0,90	1,00	1,00
Ứng dụng công nghệ thông tin								
6	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	66	0,38	0,32	0,17	0,46	7,36
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	21	0,95	0,97	0,90	1,00	5,71
8	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	21	0,95	0,97	0,90	1,00	5,71
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	21	0,95	0,97	0,90	1,00	5,71
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	67	0,91	0,94	0,81	1,00	5,70
11	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	11	1,00	0,89	0,50	1,00	10,00
12	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	42	0,95	0,93	0,82	1,00	7,64
13	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	42	0,98	0,96	0,82	1,00	8,82
14	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	21	0,95	0,97	0,90	1,00	5,71
15	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	21	0,95	0,97	0,90	1,00	5,71
Chi phí không chính thức								
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	67	0,18	0,20	0,07	0,35	6,57
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh	N	65	0,55	0,50	0,31	0,56	1,31

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	ng nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính							
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	21	0,00	0,02	0,00	0,05	10,00
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	65	0,17	0,19	0,07	0,29	5,89
20	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	65	0,08	0,06	0,03	0,09	3,30
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	21	0,90	0,97	0,89	1,00	2,29
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	21	0,90	0,96	0,87	1,00	3,57
23	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	20	0,05	0,06	0,00	0,17	7,30
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	67	0,04	0,05	0,00	0,16	7,42
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	18	0,11	0,11	0,00	0,29	6,50
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	18	0,06	0,09	0,00	0,29	8,25
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	18	0,83	0,90	0,80	1,00	2,50
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	18	0,11	0,13	0,00	0,43	7,67
Đổi xử bình đẳng								
29	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	67	0,16	0,20	0,13	0,33	8,31
30	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	17	0,53	0,56	0,13	1,00	5,84
31	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	64	0,20	0,25	0,17	0,44	8,80
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	67	0,25	0,29	0,21	0,50	8,62
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	9	0,11	0,16	0,00	0,50	8,00
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	13	0,00	0,10	0,00	0,33	10,00
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	17	0,00	0,09	0,00	0,29	10,00
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không	T	68	0,78	0,71	0,54	0,88	7,46

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp							
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	15	0,07	0,40	0,00	1,00	9,40
	HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP							
38	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	63	0,30	0,23	0,16	0,31	9,08
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	17	0,88	0,88	0,63	1,00	7,18
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	17	0,82	0,73	0,25	1,00	7,88
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	21	1,00	0,99	0,93	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	21	0,95	0,97	0,90	1,00	5,71
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	21	0,95	0,98	0,90	1,00	5,71
44	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	65	0,24	0,18	0,14	0,24	10,00
45	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	15	0,93	0,98	0,93	1,00	1,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	55	0,13	0,13	0,04	0,36	7,51
47	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	9	0,94	0,92	0,50	1,00	9,00
	Thiết chế pháp lý							
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	68	0,88	0,84	0,68	0,92	8,55
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	66	0,47	0,52	0,40	0,63	7,44
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	66	0,53	0,47	0,36	0,60	3,58
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	67	0,91	0,94	0,81	1,00	5,70
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	66	0,97	0,96	0,81	1,00	8,55
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	67	0,96	0,95	0,88	1,00	6,78

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
54	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	68	0,69	0,70	0,44	0,86	6,38
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành								
55	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	64	0,94	0,91	0,75	0,96	8,87
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	64	0,94	0,92	0,75	0,96	9,17
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	64	0,94	0,92	0,85	0,96	7,90
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	68	0,13	0,11	0,06	0,21	5,03
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	66	0,98	0,98	0,93	1,00	8,02
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	63	0,29	0,33	0,23	0,64	8,77
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	65	0,98	0,97	0,93	1,00	8,15
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	63	0,97	0,96	0,90	0,98	8,72
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	63	0,95	0,97	0,88	1,00	6,57
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	63	0,92	0,94	0,81	1,00	6,19
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	66	0,74	0,71	0,63	0,77	8,50
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	64	0,14	0,21	0,14	0,40	9,85

5. Sở Công Thương

Mã	Tên chi tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	43	0,97	0,94	0,89	0,97	9,85
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	43	0,93	0,92	0,88	0,96	6,74
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	43	0,44	0,49	0,38	0,57	7,07
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	20	1,00	0,99	0,89	1,00	10,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	20	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00
Ứng dụng công nghệ thông tin								
6	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	43	0,35	0,32	0,17	0,46	6,43
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	20	0,90	0,97	0,90	1,00	1,00
8	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	20	0,90	0,97	0,90	1,00	1,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	20	0,90	0,97	0,90	1,00	1,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	42	1,00	0,94	0,81	1,00	10,00
11	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	4	0,75	0,89	0,50	1,00	5,50
12	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	29	0,93	0,93	0,82	1,00	6,59
13	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	29	1,00	0,96	0,82	1,00	10,00
14	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	20	0,90	0,97	0,90	1,00	1,00
15	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	20	0,90	0,97	0,90	1,00	1,00
Chi phí không chính thức								
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	42	0,07	0,20	0,07	0,35	10,00
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh	N	43	0,47	0,50	0,31	0,56	4,48

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính							
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	20	0,05	0,02	0,00	0,05	1,00
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	42	0,07	0,19	0,07	0,29	10,00
20	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	42	0,05	0,06	0,03	0,09	7,29
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	20	1,00	0,97	0,89	1,00	10,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	20	0,95	0,96	0,87	1,00	6,63
23	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	20	0,10	0,06	0,00	0,17	4,60
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	42	0,00	0,05	0,00	0,16	10,00
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	13	0,08	0,11	0,00	0,29	7,58
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	13	0,00	0,09	0,00	0,29	10,00
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	13	0,92	0,90	0,80	1,00	6,54
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	13	0,00	0,13	0,00	0,43	10,00
Đối xử bình đẳng								
29	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	43	0,17	0,20	0,13	0,33	7,87
30	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	13	0,69	0,56	0,13	1,00	4,16
31	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	43	0,21	0,25	0,17	0,44	8,60
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	43	0,21	0,29	0,21	0,50	10,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	9	0,22	0,16	0,00	0,50	6,00
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	9	0,11	0,10	0,00	0,33	7,00
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	9	0,11	0,09	0,00	0,29	6,50
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không	T	41	0,71	0,71	0,54	0,88	5,54

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp							
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	4	0,50	0,40	0,00	1,00	5,50
	Hỗ trợ doanh nghiệp							
38	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	41	0,27	0,23	0,16	0,31	7,74
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	4	0,63	0,88	0,63	1,00	1,00
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	4	0,25	0,73	0,25	1,00	1,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	20	1,00	0,99	0,93	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	20	0,90	0,97	0,90	1,00	1,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	20	0,90	0,98	0,90	1,00	1,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	41	0,23	0,18	0,14	0,24	8,83
45	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	4	1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	40	0,10	0,13	0,04	0,36	8,28
47	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	2	1,00	0,92	0,50	1,00	10,00
	Thiết chế pháp lý							
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	42	0,83	0,84	0,68	0,92	6,75
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	42	0,40	0,52	0,40	0,63	10,00
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	42	0,36	0,47	0,36	0,60	10,00
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	42	0,95	0,94	0,81	1,00	7,71
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	42	0,95	0,96	0,81	1,00	7,71
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	42	0,93	0,95	0,88	1,00	4,86

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
54	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	43	0,67	0,70	0,44	0,86	6,02
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành								
55	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	40	0,88	0,91	0,75	0,96	6,25
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	40	0,90	0,92	0,75	0,96	7,54
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	41	0,85	0,92	0,85	0,96	1,00
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	43	0,06	0,11	0,06	0,21	1,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	41	0,95	0,98	0,93	1,00	3,63
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	41	0,24	0,33	0,23	0,64	9,68
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	42	0,98	0,97	0,93	1,00	7,14
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	42	0,98	0,96	0,90	0,98	9,58
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	42	0,98	0,97	0,88	1,00	8,29
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	42	0,95	0,94	0,81	1,00	7,71
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	42	0,73	0,71	0,63	0,77	7,46
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	42	0,21	0,21	0,14	0,40	7,34

6. Sở Giao thông Vận tải

Mã	Tên chi tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	16	0,89	0,94	0,89	0,97	1,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	16	0,88	0,92	0,88	0,96	1,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	16	0,50	0,49	0,38	0,57	4,35
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	9	0,89	0,99	0,89	1,00	1,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	9	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00
Ứng dụng công nghệ thông tin								
6	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	16	0,34	0,32	0,17	0,46	6,27
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	9	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
8	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	9	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	9	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	16	0,81	0,94	0,81	1,00	1,00
11	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	2	0,50	0,89	0,50	1,00	1,00
12	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	11	0,82	0,93	0,82	1,00	1,00
13	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	11	0,82	0,96	0,82	1,00	1,00
14	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	9	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
15	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	9	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
Chi phí không chính thức								
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	16	0,31	0,20	0,07	0,35	2,33
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh	N	16	0,56	0,50	0,31	0,56	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính							
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	9	0,00	0,02	0,00	0,05	10,00
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	16	0,25	0,19	0,07	0,29	2,50
20	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	16	0,09	0,06	0,03	0,09	1,00
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	9	0,89	0,97	0,89	1,00	1,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	9	1,00	0,96	0,87	1,00	10,00
23	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	9	0,11	0,06	0,00	0,17	4,00
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	16	0,16	0,05	0,00	0,16	1,00
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	8	0,13	0,11	0,00	0,29	6,06
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	8	0,13	0,09	0,00	0,29	6,06
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	8	1,00	0,90	0,80	1,00	10,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	8	0,00	0,13	0,00	0,43	10,00
Đổi xử bình đẳng								
29	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	15	0,33	0,20	0,13	0,33	1,00
30	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	6	1,00	0,56	0,13	1,00	1,00
31	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	15	0,40	0,25	0,17	0,44	2,32
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	15	0,47	0,29	0,21	0,50	2,03
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	6	0,50	0,16	0,00	0,50	1,00
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	6	0,33	0,10	0,00	0,33	1,00
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	7	0,29	0,09	0,00	0,29	1,00
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không	T	16	0,88	0,71	0,54	0,88	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp							
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	2	0,50	0,40	0,00	1,00	5,50
	Hỗ trợ doanh nghiệp							
38	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	16	0,16	0,23	0,16	0,31	1,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	2	1,00	0,88	0,63	1,00	10,00
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	2	1,00	0,73	0,25	1,00	10,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	9	1,00	0,99	0,93	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	9	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	9	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	16	0,18	0,18	0,14	0,24	4,21
45	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	2	1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	14	0,36	0,13	0,04	0,36	1,00
47	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	1	1,00	0,92	0,50	1,00	10,00
	Thiết chế pháp lý							
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	16	0,75	0,84	0,68	0,92	3,68
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	16	0,56	0,52	0,40	0,63	3,79
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	16	0,56	0,47	0,36	0,60	2,39
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	16	0,81	0,94	0,81	1,00	1,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	16	0,81	0,96	0,81	1,00	1,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	16	0,88	0,95	0,88	1,00	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
54	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	16	0,44	0,70	0,44	0,86	1,00
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành								
55	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	16	0,75	0,91	0,75	0,96	1,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	16	0,75	0,92	0,75	0,96	1,00
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	16	0,88	0,92	0,85	0,96	2,76
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	16	0,09	0,11	0,06	0,21	3,15
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	16	0,94	0,98	0,93	1,00	1,84
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	16	0,31	0,33	0,23	0,64	8,19
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	16	0,94	0,97	0,93	1,00	2,50
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	16	0,94	0,96	0,90	0,98	5,37
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	16	0,88	0,97	0,88	1,00	1,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	16	0,81	0,94	0,81	1,00	1,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	16	0,63	0,71	0,63	0,77	1,00
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	15	0,40	0,21	0,14	0,40	1,00

7. Bảo hiểm xã hội tỉnh

Mã	Tên chi tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	52	0,97	0,94	0,89	0,97	10,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	52	0,96	0,92	0,88	0,96	10,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	51	0,41	0,49	0,38	0,57	8,48
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	20	1,00	0,99	0,89	1,00	10,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	20	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00
Ứng dụng công nghệ thông tin								
6	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	53	0,35	0,32	0,17	0,46	6,44
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	20	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
8	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	20	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	20	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	52	0,90	0,94	0,81	1,00	5,38
11	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	12	0,75	0,89	0,50	1,00	5,50
12	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	31	0,94	0,93	0,82	1,00	6,81
13	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	31	0,90	0,96	0,82	1,00	5,21
14	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	20	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
15	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	20	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
Chi phí không chính thức								
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	50	0,16	0,20	0,07	0,35	7,18
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh	N	51	0,45	0,50	0,31	0,56	4,98

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính							
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	21	0,02	0,02	0,00	0,05	5,71
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	51	0,16	0,19	0,07	0,29	6,41
20	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	53	0,04	0,06	0,03	0,09	8,64
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	20	1,00	0,97	0,89	1,00	10,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	20	1,00	0,96	0,87	1,00	10,00
23	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	21	0,00	0,06	0,00	0,17	10,00
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	51	0,05	0,05	0,00	0,16	7,18
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	19	0,16	0,11	0,00	0,29	5,03
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	19	0,11	0,09	0,00	0,29	6,68
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	19	0,89	0,90	0,80	1,00	5,26
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	19	0,32	0,13	0,00	0,43	3,37
Đối xử bình đẳng								
29	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	52	0,18	0,20	0,13	0,33	7,51
30	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	15	0,53	0,56	0,13	1,00	5,80
31	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	48	0,17	0,25	0,17	0,44	10,00
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	51	0,24	0,29	0,21	0,50	9,20
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	8	0,13	0,16	0,00	0,50	7,75
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	8	0,25	0,10	0,00	0,33	3,25
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	11	0,09	0,09	0,00	0,29	7,14
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không	T	49	0,59	0,71	0,54	0,88	2,47

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp							
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	2	0,00	0,40	0,00	1,00	10,00
	Hỗ trợ doanh nghiệp							
38	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	52	0,21	0,23	0,16	0,31	3,75
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	4	0,88	0,88	0,63	1,00	7,00
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	4	0,25	0,73	0,25	1,00	1,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	20	1,00	0,99	0,93	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	20	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	20	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	51	0,14	0,18	0,14	0,24	1,00
45	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	2	1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	44	0,16	0,13	0,04	0,36	6,61
47	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	7	1,00	0,92	0,50	1,00	10,00
	Thiết chế pháp lý							
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	51	0,92	0,84	0,68	0,92	10,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	50	0,44	0,52	0,40	0,63	8,61
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	50	0,40	0,47	0,36	0,60	8,41
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	49	0,96	0,94	0,81	1,00	8,04
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	51	0,98	0,96	0,81	1,00	9,06

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	50	0,98	0,95	0,88	1,00	8,56
54	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	51	0,69	0,70	0,44	0,86	6,27
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành								
55	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	48	0,96	0,91	0,75	0,96	9,75
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	48	0,92	0,92	0,75	0,96	8,26
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	48	0,92	0,92	0,85	0,96	6,19
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	53	0,21	0,11	0,06	0,21	10,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	49	0,98	0,98	0,93	1,00	7,34
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	48	0,23	0,33	0,23	0,64	10,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	47	0,98	0,97	0,93	1,00	7,45
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	46	0,98	0,96	0,90	0,98	9,81
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	46	0,98	0,97	0,88	1,00	8,43
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	46	0,98	0,94	0,81	1,00	8,96
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	47	0,77	0,71	0,63	0,77	10,00
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	44	0,14	0,21	0,14	0,40	10,00

8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Mã	Tên chi tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	27	0,92	0,94	0,89	0,97	4,10
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	27	0,89	0,92	0,88	0,96	2,44
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	26	0,46	0,49	0,38	0,57	6,15
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	11	1,00	0,99	0,89	1,00	10,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	11	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00
Ứng dụng công nghệ thông tin								
6	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	26	0,17	0,32	0,17	0,46	1,00
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	11	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
8	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	11	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	11	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	27	0,96	0,94	0,81	1,00	8,22
11	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	1	1,00	0,89	0,50	1,00	10,00
12	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	9	1,00	0,93	0,82	1,00	10,00
13	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	9	1,00	0,96	0,82	1,00	10,00
14	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	11	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
15	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	11	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
Chi phí không chính thức								
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	26	0,19	0,20	0,07	0,35	6,15
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh	N	25	0,44	0,50	0,31	0,56	5,37

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính							
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	11	0,00	0,02	0,00	0,05	10,00
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	25	0,20	0,19	0,07	0,29	4,60
20	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	27	0,06	0,06	0,03	0,09	6,21
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	11	1,00	0,97	0,89	1,00	10,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	11	1,00	0,96	0,87	1,00	10,00
23	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	11	0,05	0,06	0,00	0,17	7,55
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	26	0,04	0,05	0,00	0,16	7,78
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	15	0,00	0,11	0,00	0,29	10,00
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	15	0,00	0,09	0,00	0,29	10,00
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	15	0,87	0,90	0,80	1,00	4,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	15	0,07	0,13	0,00	0,43	8,60
Đối xử bình đẳng								
29	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	26	0,27	0,20	0,13	0,33	3,77
30	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	11	0,64	0,56	0,13	1,00	4,74
31	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	25	0,44	0,25	0,17	0,44	1,00
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	24	0,50	0,29	0,21	0,50	1,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	7	0,00	0,16	0,00	0,50	10,00
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	11	0,00	0,10	0,00	0,33	10,00
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	12	0,00	0,09	0,00	0,29	10,00
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không	T	24	0,83	0,71	0,54	0,88	8,89

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp							
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	2	1,00	0,40	0,00	1,00	1,00
	Hỗ trợ doanh nghiệp							
38	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	27	0,22	0,23	0,16	0,31	4,64
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	5	0,90	0,88	0,63	1,00	7,60
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	5	0,60	0,73	0,25	1,00	5,20
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	11	1,00	0,99	0,93	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	11	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	11	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	27	0,15	0,18	0,14	0,24	1,93
45	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	2	1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	25	0,08	0,13	0,04	0,36	8,85
47	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	1	1,00	0,92	0,50	1,00	10,00
	Thiết chế pháp lý							
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	24	0,79	0,84	0,68	0,92	5,21
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	24	0,58	0,52	0,40	0,63	2,97
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	24	0,38	0,47	0,36	0,60	9,34
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	24	1,00	0,94	0,81	1,00	10,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	24	1,00	0,96	0,81	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	24	0,92	0,95	0,88	1,00	4,00
54	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	24	0,75	0,70	0,44	0,86	7,62
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành								
55	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	23	0,91	0,91	0,75	0,96	7,85
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	23	0,96	0,92	0,75	0,96	10,00
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	23	0,96	0,92	0,85	0,96	9,47
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	27	0,09	0,11	0,06	0,21	3,08
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	23	1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	22	0,36	0,33	0,23	0,64	7,07
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	24	1,00	0,97	0,93	1,00	10,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	24	0,96	0,96	0,90	0,98	7,64
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	24	1,00	0,97	0,88	1,00	10,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	24	1,00	0,94	0,81	1,00	10,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	23	0,65	0,71	0,63	0,77	2,74
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	23	0,35	0,21	0,14	0,40	2,78

9. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Mã	Tên chi tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	29	0,94	0,94	0,89	0,97	6,83
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	29	0,95	0,92	0,88	0,96	8,62
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	29	0,38	0,49	0,38	0,57	10,00
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	14	1,00	0,99	0,89	1,00	10,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	14	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00
Ứng dụng công nghệ thông tin								
6	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	28	0,46	0,32	0,17	0,46	10,00
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	14	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
8	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	14	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	14	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	29	0,97	0,94	0,81	1,00	8,34
11	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	3	1,00	0,89	0,50	1,00	10,00
12	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	21	1,00	0,93	0,82	1,00	10,00
13	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	21	1,00	0,96	0,82	1,00	10,00
14	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	14	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
15	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	14	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
Chi phí không chính thức								
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	29	0,17	0,20	0,07	0,35	6,79
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh	N	29	0,31	0,50	0,31	0,56	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính							
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	14	0,04	0,02	0,00	0,05	3,57
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	29	0,28	0,19	0,07	0,29	1,41
20	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	29	0,05	0,06	0,03	0,09	6,73
	Chi phí thời gian							
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	14	0,93	0,97	0,89	1,00	4,21
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	14	1,00	0,96	0,87	1,00	10,00
23	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	14	0,04	0,06	0,00	0,17	8,07
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	29	0,00	0,05	0,00	0,16	10,00
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	5	0,20	0,11	0,00	0,29	3,70
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	5	0,20	0,09	0,00	0,29	3,70
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	5	1,00	0,90	0,80	1,00	10,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	5	0,20	0,13	0,00	0,43	5,80
	Đổi xử bình đẳng							
29	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	29	0,14	0,20	0,13	0,33	9,44
30	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	8	0,13	0,56	0,13	1,00	10,00
31	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	28	0,25	0,25	0,17	0,44	7,26
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	28	0,21	0,29	0,21	0,50	9,85
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	1	0,00	0,16	0,00	0,50	10,00
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	7	0,14	0,10	0,00	0,33	6,14
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	6	0,17	0,09	0,00	0,29	4,75
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không	T	28	0,71	0,71	0,54	0,88	5,73

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp							
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	2	0,50	0,40	0,00	1,00	5,50
	Hỗ trợ doanh nghiệp							
38	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	29	0,31	0,23	0,16	0,31	10,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	5	0,90	0,88	0,63	1,00	7,60
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	5	1,00	0,73	0,25	1,00	10,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	14	1,00	0,99	0,93	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	14	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	14	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	28	0,21	0,18	0,14	0,24	7,55
45	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	2	1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	26	0,15	0,13	0,04	0,36	6,75
47	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	1	0,50	0,92	0,50	1,00	1,00
	Thiết chế pháp lý							
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	29	0,86	0,84	0,68	0,92	7,81
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	29	0,48	0,52	0,40	0,63	6,93
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	29	0,48	0,47	0,36	0,60	5,34
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	29	0,93	0,94	0,81	1,00	6,69
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	29	0,97	0,96	0,81	1,00	8,34

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	29	0,93	0,95	0,88	1,00	5,03
54	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	29	0,86	0,70	0,44	0,86	10,00
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành								
55	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	29	0,93	0,91	0,75	0,96	8,60
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	29	0,93	0,92	0,75	0,96	8,89
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	29	0,93	0,92	0,85	0,96	7,37
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	29	0,12	0,11	0,06	0,21	4,77
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	29	0,93	0,98	0,93	1,00	1,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	29	0,28	0,33	0,23	0,64	8,98
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	29	0,97	0,97	0,93	1,00	5,86
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	29	0,97	0,96	0,90	0,98	8,42
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	28	0,96	0,97	0,88	1,00	7,43
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	29	0,97	0,94	0,81	1,00	8,34
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	29	0,72	0,71	0,63	0,77	7,33
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	28	0,18	0,21	0,14	0,40	8,56

10. Sở Y tế

Mã	Tên chi tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	42	0,91	0,94	0,89	0,97	3,39
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	41	0,88	0,92	0,88	0,96	1,32
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	41	0,54	0,49	0,38	0,57	2,63
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	20	1,00	0,99	0,89	1,00	10,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	20	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00
Ứng dụng công nghệ thông tin								
6	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	44	0,32	0,32	0,17	0,46	5,48
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	20	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
8	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	20	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	20	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	43	0,93	0,94	0,81	1,00	6,65
11	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	17	0,94	0,89	0,50	1,00	8,94
12	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	30	0,90	0,93	0,82	1,00	5,05
13	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	29	0,97	0,96	0,82	1,00	8,29
14	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	20	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
15	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	20	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
Chi phí không chính thức								
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	39	0,21	0,20	0,07	0,35	5,74
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh	N	41	0,54	0,50	0,31	0,56	1,92

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính							
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	19	0,03	0,02	0,00	0,05	5,26
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	39	0,13	0,19	0,07	0,29	7,62
20	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	42	0,08	0,06	0,03	0,09	3,23
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	20	1,00	0,97	0,89	1,00	10,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	20	0,95	0,96	0,87	1,00	6,63
23	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	20	0,04	0,06	0,00	0,17	7,98
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	42	0,07	0,05	0,00	0,16	5,89
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	22	0,09	0,11	0,00	0,29	7,14
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	23	0,09	0,09	0,00	0,29	7,26
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	22	0,95	0,90	0,80	1,00	7,95
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	23	0,13	0,13	0,00	0,43	7,26
Đối xử bình đẳng								
29	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	40	0,19	0,20	0,13	0,33	7,30
30	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	11	0,64	0,56	0,13	1,00	4,74
31	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	41	0,29	0,25	0,17	0,44	5,85
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	43	0,35	0,29	0,21	0,50	5,68
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	7	0,14	0,16	0,00	0,50	7,43
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	12	0,08	0,10	0,00	0,33	7,75
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	15	0,07	0,09	0,00	0,29	7,90
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không	T	41	0,54	0,71	0,54	0,88	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
	phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp							
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	5	0,80	0,40	0,00	1,00	2,80
	Hỗ trợ doanh nghiệp							
38	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	41	0,19	0,23	0,16	0,31	2,39
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	7	0,79	0,88	0,63	1,00	4,86
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	6	0,67	0,73	0,25	1,00	6,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	20	1,00	0,99	0,93	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	20	1,00	0,97	0,90	1,00	10,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	20	0,95	0,98	0,90	1,00	5,50
44	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	42	0,15	0,18	0,14	0,24	1,88
45	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	5	1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	35	0,11	0,13	0,04	0,36	7,87
47	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	5	0,60	0,92	0,50	1,00	2,80
	Thiết chế pháp lý							
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	41	0,80	0,84	0,68	0,92	5,70
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	39	0,56	0,52	0,40	0,63	3,73
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	39	0,51	0,47	0,36	0,60	4,23
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	40	0,93	0,94	0,81	1,00	6,40
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	39	0,95	0,96	0,81	1,00	7,54

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	40	0,90	0,95	0,88	1,00	2,80
54	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	42	0,69	0,70	0,44	0,86	6,36
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành								
55	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	41	0,90	0,91	0,75	0,96	7,40
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	41	0,90	0,92	0,75	0,96	7,64
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	41	0,88	0,92	0,85	0,96	3,01
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	44	0,13	0,11	0,06	0,21	5,03
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	41	0,98	0,98	0,93	1,00	6,82
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	41	0,32	0,33	0,23	0,64	8,09
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	40	0,93	0,97	0,93	1,00	1,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	39	0,90	0,96	0,90	0,98	1,00
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	40	0,95	0,97	0,88	1,00	6,40
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	40	0,90	0,94	0,81	1,00	5,20
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	40	0,63	0,71	0,63	0,77	1,00
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	40	0,18	0,21	0,14	0,40	8,68

11. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Mã	Tên chi tiêu	Kiểu chi tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin							
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	11	0,95	0,93	0,80	1,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	11	0,95	0,92	0,80	1,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	11	0,27	0,47	0,00	0,57
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	2	1,00	0,99	0,89	1,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	2	1,00	0,97	0,50	1,00
Ứng dụng công nghệ thông tin							
6	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	11	0,09	0,31	0,09	0,46
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
8	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	11	0,91	0,93	0,80	1,00
11	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	0	#DIV/0!	0,82	0,00	1,00
12	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	4	1,00	0,93	0,82	1,00
13	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	4	0,75	0,96	0,75	1,00
14	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
15	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
Chi phí không chính thức							
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	10	0,20	0,19	0,00	0,35
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	11	0,36	0,48	0,00	0,56
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	2	0,00	0,02	0,00	0,05
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	10	0,20	0,19	0,00	0,29

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
20	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	11	0,00	0,05	0,00	0,10
Chi phí thời gian							
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	2	1,00	0,97	0,89	1,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	2	1,00	0,96	0,50	1,00
23	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	2	0,00	0,06	0,00	0,50
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	11	0,00	0,04	0,00	0,16
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	1	0,00	0,10	0,00	0,29
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	1	0,00	0,08	0,00	0,29
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	1	1,00	0,89	0,60	1,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	1	0,00	0,12	0,00	0,43
Đối xử bình đẳng							
29	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	11	0,00	0,18	0,00	0,33
30	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	0	#DIV/0!	0,47	0,00	1,00
31	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	11	0,00	0,23	0,00	0,44
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	11	0,18	0,27	0,00	0,50
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	0	#DIV/0!	0,11	0,00	0,50
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	0	#DIV/0!	0,09	0,00	0,33
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	2	0,00	0,07	0,00	0,29
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	11	0,73	0,70	0,40	0,88
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	3	0,33	0,44	0,00	1,00
Hỗ trợ doanh nghiệp							
38	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	11	0,33	0,23	0,00	0,56
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	3	0,83	0,89	0,63	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	3	0,67	0,75	0,25	1,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	2	1,00	0,99	0,93	1,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	2	1,00	0,98	0,90	1,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	11	0,33	0,19	0,00	0,52
45	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	3	0,67	0,96	0,67	1,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	10	0,10	0,13	0,00	0,67
47	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	11	0,09	0,09	0,00	0,40
Thiết chế pháp lý							
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	11	0,91	0,85	0,68	1,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	11	0,36	0,51	0,36	0,64
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	11	0,55	0,48	0,36	0,60
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	11	0,82	0,94	0,80	1,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	11	1,00	0,96	0,80	1,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	11	1,00	0,95	0,80	1,00
54	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	11	0,64	0,70	0,40	0,86
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành							
55	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	11	0,82	0,91	0,75	1,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	11	0,91	0,91	0,75	1,00
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	11	0,91	0,91	0,70	1,00
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	11	0,23	0,11	0,00	0,23

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	11	1,00	0,98	0,93	1,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	11	0,27	0,33	0,21	0,64
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	11	1,00	0,97	0,89	1,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	11	0,91	0,96	0,90	1,00
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	11	0,91	0,96	0,80	1,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	11	0,82	0,94	0,80	1,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	11	0,73	0,72	0,63	0,88
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	10	0,10	0,20	0,00	0,40

12. Ban Quản lý Khu kinh tế

Mã	Tên chi tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin							
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	12	0,90	0,93	0,80	1,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	12	0,88	0,92	0,80	1,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	11	0,27	0,47	0,00	0,57
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	4	1,00	0,99	0,89	1,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	4	1,00	0,97	0,50	1,00
Ứng dụng công nghệ thông tin							
6	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	12	0,25	0,31	0,09	0,46
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	4	1,00	0,97	0,90	1,00
8	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	4	1,00	0,97	0,90	1,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	4	1,00	0,97	0,90	1,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	12	0,92	0,93	0,80	1,00
11	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	1	1,00	0,82	0,00	1,00
12	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	6	1,00	0,93	0,82	1,00
13	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	6	1,00	0,96	0,75	1,00
14	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	4	1,00	0,97	0,90	1,00
15	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	4	1,00	0,97	0,90	1,00
Chi phí không chính thức							
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	12	0,17	0,19	0,00	0,35
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	11	0,36	0,48	0,00	0,56
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	5	0,00	0,02	0,00	0,05
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	12	0,17	0,19	0,00	0,29

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
20	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	12	0,00	0,05	0,00	0,10
Chi phí thời gian							
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	4	1,00	0,97	0,89	1,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	4	1,00	0,96	0,50	1,00
23	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	5	0,05	0,06	0,00	0,50
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	12	0,00	0,04	0,00	0,16
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	3	0,00	0,10	0,00	0,29
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	3	0,00	0,08	0,00	0,29
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	3	1,00	0,89	0,60	1,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	3	0,00	0,12	0,00	0,43
Đối xử bình đẳng							
29	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	12	0,21	0,18	0,00	0,33
30	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	5	0,20	0,47	0,00	1,00
31	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	12	0,17	0,23	0,00	0,44
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	12	0,25	0,27	0,00	0,50
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	1	0,00	0,11	0,00	0,50
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	2	0,00	0,09	0,00	0,33
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	3	0,00	0,07	0,00	0,29
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	12	0,83	0,70	0,40	0,88
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	3	0,33	0,44	0,00	1,00
Hỗ trợ doanh nghiệp							
38	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	12	0,33	0,23	0,00	0,56
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	3	1,00	0,89	0,63	1,00
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	3	0,67	0,75	0,25	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	4	1,00	0,99	0,93	1,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	4	1,00	0,97	0,90	1,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	4	1,00	0,98	0,90	1,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	12	0,32	0,19	0,00	0,52
45	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	3	1,00	0,96	0,67	1,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	8	0,25	0,13	0,00	0,67
47	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	12	0,33	0,09	0,00	0,40
Thiết chế pháp lý							
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	12	0,92	0,85	0,68	1,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	12	0,50	0,51	0,36	0,64
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	12	0,58	0,48	0,36	0,60
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	12	1,00	0,94	0,80	1,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	12	1,00	0,96	0,80	1,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	12	1,00	0,95	0,80	1,00
54	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	12	0,75	0,70	0,40	0,86
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành							
55	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	11	1,00	0,91	0,75	1,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	12	0,75	0,91	0,75	1,00
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	12	0,75	0,91	0,70	1,00
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	12	0,17	0,11	0,00	0,23
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	12	1,00	0,98	0,93	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	12	0,33	0,33	0,21	0,64
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	12	0,92	0,97	0,89	1,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	12	0,92	0,96	0,90	1,00
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	12	0,92	0,96	0,80	1,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	12	0,92	0,94	0,80	1,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	12	0,88	0,72	0,63	0,88
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	12	0,00	0,20	0,00	0,40

13. Văn phòng UBND tỉnh

Mã	Tên chi tiêu	Kiểu chi tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin							
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	5	0,80	0,93	0,80	1,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	5	0,80	0,92	0,80	1,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	5	0,40	0,47	0,00	0,57
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	2	1,00	0,99	0,89	1,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	2	0,50	0,97	0,50	1,00
Ứng dụng công nghệ thông tin							
6	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	5	0,20	0,31	0,09	0,46
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
8	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	5	0,80	0,93	0,80	1,00
11	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	0	#DIV/0!	0,82	0,00	1,00
12	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	3	1,00	0,93	0,82	1,00
13	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	3	1,00	0,96	0,75	1,00
14	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
15	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
Chi phí không chính thức							
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	5	0,20	0,19	0,00	0,35
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	5	0,20	0,48	0,00	0,56
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	2	0,00	0,02	0,00	0,05
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	5	0,20	0,19	0,00	0,29

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
20	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	5	0,00	0,05	0,00	0,10
Chi phí thời gian							
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	2	1,00	0,97	0,89	1,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	2	1,00	0,96	0,50	1,00
23	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	2	0,00	0,06	0,00	0,50
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	5	0,00	0,04	0,00	0,16
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	2	0,00	0,10	0,00	0,29
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	2	0,00	0,08	0,00	0,29
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	2	1,00	0,89	0,60	1,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	2	0,00	0,12	0,00	0,43
Đối xử bình đẳng							
29	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	5	0,20	0,18	0,00	0,33
30	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	1	0,00	0,47	0,00	1,00
31	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	5	0,00	0,23	0,00	0,44
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	5	0,00	0,27	0,00	0,50
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	0	#DIV/0!	0,11	0,00	0,50
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	0	#DIV/0!	0,09	0,00	0,33
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	0	#DIV/0!	0,07	0,00	0,29
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	5	0,40	0,70	0,40	0,88
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	3	0,67	0,44	0,00	1,00
Hỗ trợ doanh nghiệp							
38	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	5	0,56	0,23	0,00	0,56
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	2	1,00	0,89	0,63	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	2	1,00	0,75	0,25	1,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	2	1,00	0,99	0,93	1,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	2	1,00	0,98	0,90	1,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	5	0,52	0,19	0,00	0,52
45	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	3	0,83	0,96	0,67	1,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	3	0,67	0,13	0,00	0,67
47	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	5	0,40	0,09	0,00	0,40
Thiết chế pháp lý							
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	5	0,80	0,85	0,68	1,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	5	0,60	0,51	0,36	0,64
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	5	0,60	0,48	0,36	0,60
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	5	0,80	0,94	0,80	1,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	5	0,80	0,96	0,80	1,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	5	0,80	0,95	0,80	1,00
54	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	5	0,60	0,70	0,40	0,86
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành							
55	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	5	1,00	0,91	0,75	1,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	5	1,00	0,91	0,75	1,00
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	5	1,00	0,91	0,70	1,00
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	5	0,00	0,11	0,00	0,23

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	5	1,00	0,98	0,93	1,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	5	0,60	0,33	0,21	0,64
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	5	1,00	0,97	0,89	1,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	5	1,00	0,96	0,90	1,00
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	5	1,00	0,96	0,80	1,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	5	1,00	0,94	0,80	1,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	5	0,70	0,72	0,63	0,88
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	5	0,20	0,20	0,00	0,40

14. Sở Giáo dục và Đào tạo

Mã	Tên chi tiêu	Kiểu chi tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin							
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	11	0,95	0,93	0,80	1,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	11	0,95	0,92	0,80	1,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	11	0,36	0,47	0,00	0,57
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	1	1,00	0,99	0,89	1,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	1	1,00	0,97	0,50	1,00
Ứng dụng công nghệ thông tin							
6	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	11	0,23	0,31	0,09	0,46
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	1	1,00	0,97	0,90	1,00
8	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	1	1,00	0,97	0,90	1,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	1	1,00	0,97	0,90	1,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	11	1,00	0,93	0,80	1,00
11	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	3	0,67	0,82	0,00	1,00
12	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	4	1,00	0,93	0,82	1,00
13	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	4	1,00	0,96	0,75	1,00
14	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	1	1,00	0,97	0,90	1,00
15	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	1	1,00	0,97	0,90	1,00
Chi phí không chính thức							
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	11	0,09	0,19	0,00	0,35
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	11	0,36	0,48	0,00	0,56
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	1	0,00	0,02	0,00	0,05
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	11	0,18	0,19	0,00	0,29

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
20	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	11	0,05	0,05	0,00	0,10
Chi phí thời gian							
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	1	1,00	0,97	0,89	1,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	1	1,00	0,96	0,50	1,00
23	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	1	0,25	0,06	0,00	0,50
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	10	0,05	0,04	0,00	0,16
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	2	0,00	0,10	0,00	0,29
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	2	0,00	0,08	0,00	0,29
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	2	1,00	0,89	0,60	1,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	2	0,00	0,12	0,00	0,43
Đối xử bình đẳng							
29	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	11	0,00	0,18	0,00	0,33
30	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	0	#DIV/0!	0,47	0,00	1,00
31	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	10	0,10	0,23	0,00	0,44
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	11	0,27	0,27	0,00	0,50
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	0	#DIV/0!	0,11	0,00	0,50
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	1	0,00	0,09	0,00	0,33
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	3	0,00	0,07	0,00	0,29
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	10	0,70	0,70	0,40	0,88
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0	#DIV/0!	0,44	0,00	1,00
Hỗ trợ doanh nghiệp							
38	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	11	0,00	0,23	0,00	0,56
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	0	#DIV/0!	0,89	0,63	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	0	#DIV/0!	0,75	0,25	1,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	1	1,00	0,99	0,93	1,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	1	1,00	0,97	0,90	1,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	1	1,00	0,98	0,90	1,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	10	0,06	0,19	0,00	0,52
45	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	0	#DIV/0!	0,96	0,67	1,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	10	0,00	0,13	0,00	0,67
47	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	11	0,09	0,09	0,00	0,40
Thiết chế pháp lý							
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	11	0,91	0,85	0,68	1,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	11	0,64	0,51	0,36	0,64
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	11	0,36	0,48	0,36	0,60
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	11	1,00	0,94	0,80	1,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	11	1,00	0,96	0,80	1,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	11	0,91	0,95	0,80	1,00
54	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	11	0,64	0,70	0,40	0,86
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành							
55	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	11	1,00	0,91	0,75	1,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	11	0,91	0,91	0,75	1,00
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	10	1,00	0,91	0,70	1,00
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	11	0,09	0,11	0,00	0,23

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	11	1,00	0,98	0,93	1,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	11	0,36	0,33	0,21	0,64
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	11	1,00	0,97	0,89	1,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	11	1,00	0,96	0,90	1,00
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	11	1,00	0,96	0,80	1,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	11	0,91	0,94	0,80	1,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	11	0,68	0,72	0,63	0,88
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	11	0,18	0,20	0,00	0,40

15. Sở Tư pháp

Mã	Tên chi tiêu	Kiểu chi tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin							
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	2	1,00	0,93	0,80	1,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	2	1,00	0,92	0,80	1,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	2	0,00	0,47	0,00	0,57
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	1	1,00	0,99	0,89	1,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	1	1,00	0,97	0,50	1,00
Ứng dụng công nghệ thông tin							
6	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	2	0,25	0,31	0,09	0,46
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	1	1,00	0,97	0,90	1,00
8	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	1	1,00	0,97	0,90	1,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	1	1,00	0,97	0,90	1,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	2	1,00	0,93	0,80	1,00
11	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	2	1,00	0,82	0,00	1,00
12	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	2	1,00	0,93	0,82	1,00
13	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	2	1,00	0,96	0,75	1,00
14	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	1	1,00	0,97	0,90	1,00
15	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	1	1,00	0,97	0,90	1,00
Chi phí không chính thức							
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	2	0,00	0,19	0,00	0,35
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	2	0,00	0,48	0,00	0,56
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	1	0,00	0,02	0,00	0,05
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	2	0,00	0,19	0,00	0,29

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
20	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	2	0,00	0,05	0,00	0,10
Chi phí thời gian							
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	1	1,00	0,97	0,89	1,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	1	1,00	0,96	0,50	1,00
23	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	1	0,00	0,06	0,00	0,50
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	2	0,00	0,04	0,00	0,16
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	1	0,00	0,10	0,00	0,29
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	1	0,00	0,08	0,00	0,29
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	1	1,00	0,89	0,60	1,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	1	0,00	0,12	0,00	0,43
Đối xử bình đẳng							
29	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	1	0,00	0,18	0,00	0,33
30	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	0	#DIV/0!	0,47	0,00	1,00
31	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	1	0,00	0,23	0,00	0,44
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	2	0,00	0,27	0,00	0,50
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	0	#DIV/0!	0,11	0,00	0,50
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	0	#DIV/0!	0,09	0,00	0,33
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	0	#DIV/0!	0,07	0,00	0,29
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	2	0,50	0,70	0,40	0,88
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0	#DIV/0!	0,44	0,00	1,00
Hỗ trợ doanh nghiệp							
38	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	1	0,00	0,23	0,00	0,56
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	0	#DIV/0!	0,89	0,63	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	0	#DIV/0!	0,75	0,25	1,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	1	1,00	0,99	0,93	1,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	1	1,00	0,97	0,90	1,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	1	1,00	0,98	0,90	1,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	1	0,00	0,19	0,00	0,52
45	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	0	#DIV/0!	0,96	0,67	1,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	1	0,00	0,13	0,00	0,67
47	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	2	0,00	0,09	0,00	0,40
Thiết chế pháp lý							
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	2	1,00	0,85	0,68	1,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	2	0,50	0,51	0,36	0,64
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	2	0,50	0,48	0,36	0,60
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	2	1,00	0,94	0,80	1,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	2	1,00	0,96	0,80	1,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	2	1,00	0,95	0,80	1,00
54	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	2	0,50	0,70	0,40	0,86
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành							
55	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	2	1,00	0,91	0,75	1,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	2	1,00	0,91	0,75	1,00
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	2	1,00	0,91	0,70	1,00
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	2	0,00	0,11	0,00	0,23

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	2	1,00	0,98	0,93	1,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	2	0,50	0,33	0,21	0,64
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	2	1,00	0,97	0,89	1,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	2	1,00	0,96	0,90	1,00
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	2	1,00	0,96	0,80	1,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	2	1,00	0,94	0,80	1,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	2	0,75	0,72	0,63	0,88
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	2	0,00	0,20	0,00	0,40

16. Sở Thông tin và Truyền thông

Mã	Tên chi tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin							
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	14	0,93	0,93	0,80	1,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	14	0,93	0,92	0,80	1,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	14	0,50	0,47	0,00	0,57
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	2	1,00	0,99	0,89	1,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	2	1,00	0,97	0,50	1,00
Ứng dụng công nghệ thông tin							
6	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	15	0,33	0,31	0,09	0,46
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
8	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	14	0,93	0,93	0,80	1,00
11	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	2	1,00	0,82	0,00	1,00
12	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	10	0,90	0,93	0,82	1,00
13	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	10	1,00	0,96	0,75	1,00
14	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
15	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
Chi phí không chính thức							
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	14	0,29	0,19	0,00	0,35
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	14	0,50	0,48	0,00	0,56
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	2	0,00	0,02	0,00	0,05
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	14	0,21	0,19	0,00	0,29

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
20	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	15	0,10	0,05	0,00	0,10
Chi phí thời gian							
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	2	1,00	0,97	0,89	1,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	2	0,50	0,96	0,50	1,00
23	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	3	0,00	0,06	0,00	0,50
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	14	0,04	0,04	0,00	0,16
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	5	0,00	0,10	0,00	0,29
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	5	0,00	0,08	0,00	0,29
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	5	0,60	0,89	0,60	1,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	5	0,00	0,12	0,00	0,43
Đối xử bình đẳng							
29	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	14	0,14	0,18	0,00	0,33
30	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	3	0,33	0,47	0,00	1,00
31	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	15	0,07	0,23	0,00	0,44
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	15	0,07	0,27	0,00	0,50
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	1	0,00	0,11	0,00	0,50
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	1	0,00	0,09	0,00	0,33
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	1	0,00	0,07	0,00	0,29
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	14	0,43	0,70	0,40	0,88
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	1	0,00	0,44	0,00	1,00
Hỗ trợ doanh nghiệp							
38	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	15	0,21	0,23	0,00	0,56
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	2	0,75	0,89	0,63	1,00
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	2	1,00	0,75	0,25	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	2	1,00	0,99	0,93	1,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	2	1,00	0,98	0,90	1,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	15	0,15	0,19	0,00	0,52
45	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	1	1,00	0,96	0,67	1,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	14	0,14	0,13	0,00	0,67
47	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	15	0,03	0,09	0,00	0,40
Thiết chế pháp lý							
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	14	0,93	0,85	0,68	1,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	14	0,50	0,51	0,36	0,64
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	14	0,57	0,48	0,36	0,60
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	14	1,00	0,94	0,80	1,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	14	1,00	0,96	0,80	1,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	14	0,93	0,95	0,80	1,00
54	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	15	0,80	0,70	0,40	0,86
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành							
55	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	14	0,93	0,91	0,75	1,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	14	0,93	0,91	0,75	1,00
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	14	0,93	0,91	0,70	1,00
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	15	0,03	0,11	0,00	0,23
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	14	0,93	0,98	0,93	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	14	0,21	0,33	0,21	0,64
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	14	1,00	0,97	0,89	1,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	14	1,00	0,96	0,90	1,00
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	14	1,00	0,96	0,80	1,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	14	0,93	0,94	0,80	1,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	14	0,82	0,72	0,63	0,88
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	14	0,29	0,20	0,00	0,40

17. Sở Khoa học và Công nghệ

Mã	Tên chi tiêu	Kiểu chi tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin							
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	10	0,83	0,93	0,80	1,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	10	0,80	0,92	0,80	1,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	10	0,50	0,47	0,00	0,57
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	2	1,00	0,99	0,89	1,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	2	1,00	0,97	0,50	1,00
Ứng dụng công nghệ thông tin							
6	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	10	0,30	0,31	0,09	0,46
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
8	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của sở, ban, ngành thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	10	0,80	0,93	0,80	1,00
11	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	1	0,00	0,82	0,00	1,00
12	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	6	1,00	0,93	0,82	1,00
13	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	6	1,00	0,96	0,75	1,00
14	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
15	Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
Chi phí không chính thức							
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến tại các cơ quan sở, ban, ngành	N	10	0,10	0,19	0,00	0,35
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	10	0,50	0,48	0,00	0,56
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	2	0,00	0,02	0,00	0,05
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	10	0,20	0,19	0,00	0,29

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
20	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	N	10	0,00	0,05	0,00	0,10
Chi phí thời gian							
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	2	1,00	0,97	0,89	1,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	T	2	1,00	0,96	0,50	1,00
23	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	2	0,50	0,06	0,00	0,50
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	10	0,05	0,04	0,00	0,16
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	2	0,00	0,10	0,00	0,29
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành bị trùng lặp với các cuộc thanh, kiểm tra khác	N	2	0,00	0,08	0,00	0,29
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của sở, ban, ngành đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	2	1,00	0,89	0,60	1,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	2	0,00	0,12	0,00	0,43
Đối xử bình đẳng							
29	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau của sở, ban, ngành	N	10	0,15	0,18	0,00	0,33
30	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp thân hữu hoặc doanh nghiệp sân sau	N	3	0,33	0,47	0,00	1,00
31	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	N	10	0,10	0,23	0,00	0,44
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp nhà nước	N	10	0,20	0,27	0,00	0,50
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	1	0,00	0,11	0,00	0,50
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	1	0,00	0,09	0,00	0,33
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	2	0,00	0,07	0,00	0,29
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	10	0,70	0,70	0,40	0,88
37	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0	#DIV/0!	0,44	0,00	1,00
Hỗ trợ doanh nghiệp							
38	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	10	0,18	0,23	0,00	0,56
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	1	1,00	0,89	0,63	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	1	1,00	0,75	0,25	1,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	2	1,00	0,99	0,93	1,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	2	1,00	0,97	0,90	1,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	2	1,00	0,98	0,90	1,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	10	0,06	0,19	0,00	0,52
45	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	0	#DIV/0!	0,96	0,67	1,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	N	9	0,11	0,13	0,00	0,67
47	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	T	10	0,00	0,09	0,00	0,40
Thiết chế pháp lý							
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	10	0,70	0,85	0,68	1,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	10	0,40	0,51	0,36	0,64
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành có tính khả thi thấp	N	10	0,50	0,48	0,36	0,60
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	10	0,90	0,94	0,80	1,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	10	0,80	0,96	0,80	1,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	T	10	0,90	0,95	0,80	1,00
54	Khả năng giải quyết thỏa đáng của sở, ban, ngành trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	T	10	0,40	0,70	0,40	0,86
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành							
55	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	10	0,80	0,91	0,75	1,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	10	0,80	0,91	0,75	1,00
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	10	0,70	0,91	0,70	1,00
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	10	0,10	0,11	0,00	0,23

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	9	1,00	0,98	0,93	1,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	10	0,40	0,33	0,21	0,64
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị mình	T	9	0,89	0,97	0,89	1,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	10	0,90	0,96	0,90	1,00
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức trong đơn vị mình	T	10	0,80	0,96	0,80	1,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	10	0,80	0,94	0,80	1,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	10	0,70	0,72	0,63	0,88
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	9	0,22	0,20	0,00	0,40

PHỤ LỤC 6: TỔNG HỢP ĐIỂM CHỈ TIÊU CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**Danh sách các Địa phương**

1. Thành phố Trà Vinh -----	153
2. Thị xã Duyên Hải -----	158
3. Huyện Châu Thành -----	163
4. Huyện Cầu Ngang -----	168
5. Huyện Càng Long -----	173
6. Huyện Duyên Hải -----	178
7. Huyện Tiểu Cần -----	183
8. Huyện Cầu Kè -----	188
9. Huyện Trà Cú -----	193

1. Thành phố Trà Vinh

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	41	0,78	0,77	0,69	0,87	5,33
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	43	0,84	0,87	0,79	1,00	2,92
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	42	0,57	0,62	0,52	0,76	7,97
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được công khai khi thực hiện thủ tục hành chính	T	23	1,00	1,00	1,00	1,00	#DIV/0!
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	40	0,90	0,88	0,82	0,96	6,17
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	23	0,96	0,96	0,90	1,00	6,09
Ứng dụng công nghệ thông tin								
7	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	43	0,26	0,15	0,08	0,26	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	23	0,91	0,89	0,67	1,00	7,65
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của chính quyền địa phương thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	23	0,83	0,80	0,60	1,00	6,09
10	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về phân bổ, thu, chi ngân sách của chính quyền địa phương được công bố công khai, đầy đủ và đều đặn trên cổng thông tin điện tử	T	23	0,78	0,72	0,40	0,88	8,25
11	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của chính quyền địa phương được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	23	0,91	0,79	0,40	1,00	8,70
12	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	43	0,84	0,81	0,76	0,88	6,83
13	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	23	0,96	0,87	0,67	1,00	8,83
14	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	23	0,91	0,89	0,60	1,00	8,04
15	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	23	0,96	0,87	0,60	1,00	9,02
16	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	23	0,87	0,89	0,75	1,00	5,30

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến trên cổng thông tin điện tử với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	22	0,82	0,83	0,75	0,89	5,42
Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng								
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp nếu có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	38	0,66	0,72	0,57	0,85	7,17
19	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được tương đối đầy đủ nhu cầu	T	43	0,79	0,78	0,67	0,93	5,22
20	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	41	0,54	0,49	0,43	0,57	8,39
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	41	0,86	0,76	0,63	0,86	10,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	40	0,18	0,11	0,08	0,18	1,00
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	40	0,98	0,92	0,84	0,98	10,00
24	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện, thị xã, thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	39	0,56	0,51	0,45	0,57	9,46
Chi phí không chính thức								
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	42	0,33	0,38	0,24	0,52	7,05
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn khó khăn trong việc thực hiện các TTHC về đất đai, xây dựng	N	38	0,76	0,74	0,54	0,88	3,97
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	43	0,65	0,67	0,54	0,85	6,77
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	23	0,04	0,04	0,00	0,08	4,91
29	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	42	0,26	0,31	0,21	0,52	8,62
30	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ chính quyền địa phương	N	42	0,03	0,07	0,00	0,16	8,27
Chi phí thời gian								
31	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	23	0,91	0,91	0,81	1,00	5,89
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn mất nhiều thời gian chờ đợi xếp hàng đến lượt giải quyết TTHC tại bộ phận một cửa	N	23	0,61	0,67	0,40	1,00	6,87
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định hiện hành	T	23	0,78	0,85	0,78	0,94	1,00
34	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	23	0,13	0,11	0,00	0,23	4,91

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	11	0,18	0,14	0,00	0,50	6,73
36	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần, thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương bị trùng lặp với các cuộc thanh kiểm tra khác	N	11	0,09	0,10	0,00	0,25	6,73
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	11	1,00	0,88	0,71	1,00	10,00
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	11	0,09	0,12	0,00	0,25	6,73
Đối xử bình đẳng								
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	42	0,26	0,29	0,17	0,42	6,62
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước (bao gồm: đất đai, các hợp đồng từ cơ quan nhà nước, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước)	N	15	0,40	0,44	0,24	0,61	6,04
41	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau trong việc tiếp cận thông tin (quy hoạch, các dự án đầu tư công...)	N	15	0,40	0,46	0,15	0,79	6,49
42	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau về giải quyết thủ tục hành chính	N	15	0,47	0,65	0,46	0,82	9,87
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	15	0,07	0,20	0,07	0,44	10,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có nhiều chính sách hiệu quả thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa	T	43	0,84	0,87	0,81	0,93	2,73
45	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	42	0,88	0,87	0,70	0,95	7,41
46	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	8	0,50	0,48	0,00	1,00	5,50
Hỗ trợ doanh nghiệp								
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	42	0,28	0,24	0,13	0,35	7,09
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	10	0,70	0,75	0,50	1,00	4,60
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	9	0,78	0,66	0,40	1,00	6,67

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	23	0,96	0,94	0,90	1,00	6,09
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	23	0,91	0,93	0,83	1,00	5,30
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	23	0,87	0,91	0,86	1,00	1,78
53	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	43	0,22	0,20	0,12	0,29	6,53
54	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	8	0,96	0,97	0,80	1,00	8,13
55	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với chính quyền địa phương là không có kết quả	N	38	0,08	0,07	0,00	0,18	6,02
56	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của chính quyền địa phương khi phản ánh vướng mắc	T	4	0,75	0,66	0,42	1,00	6,14
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	43	0,58	0,61	0,41	0,81	6,24
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	43	0,88	0,84	0,70	0,90	9,43
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương tạo cảm giác an toàn cho người lao động của doanh nghiệp	T	43	0,93	0,88	0,78	1,00	7,11
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	43	0,48	0,52	0,40	0,63	6,80
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện, thị xã, thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	43	0,83	0,81	0,73	0,90	6,30
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	43	0,53	0,44	0,17	0,63	2,87
63	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	43	0,19	0,21	0,04	0,39	6,31
64	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	43	0,16	0,21	0,07	0,35	7,03
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực thi văn bản quy phạm pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	43	0,98	0,95	0,92	1,00	7,49
66	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương áp dụng tốt cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại	T	43	0,91	0,91	0,84	0,96	5,72

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
67	Khả năng giải quyết thoả đáng của chính quyền trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	42	0,57	0,70	0,57	0,80	1,18
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương								
68	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	39	0,74	0,75	0,60	0,86	5,93
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	40	0,85	0,82	0,77	0,90	6,43
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	39	0,82	0,84	0,77	0,93	3,95
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	13	0,35	0,35	0,23	0,50	4,86
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	39	1,00	0,94	0,87	1,00	10,00
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	39	0,38	0,39	0,14	0,57	4,88
74	Mức độ giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch	T	0	0,96	0,96	0,90	0,99	6,47
75	Tỷ lệ tăng trưởng doanh nghiệp thành lập mới của địa phương so với cùng kỳ năm trước	T	0	0,43	0,54	0,41	1,00	1,36
76	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính đơn vị mình	T	39	0,95	0,94	0,88	1,00	6,31
77	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	38	0,92	0,88	0,76	1,00	7,04
78	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	38	0,97	0,93	0,81	1,00	8,78
79	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	39	0,90	0,90	0,77	1,00	6,00
80	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu chính quyền địa phương	T	40	0,64	0,61	0,48	0,68	8,15
81	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu chính quyền địa phương	N	39	0,28	0,39	0,27	0,54	9,50

2. Thị xã Duyên Hải

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	30	0,87	0,77	0,69	0,87	10,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	30	0,97	0,87	0,79	1,00	8,55
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	29	0,52	0,62	0,52	0,76	10,00
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được công khai khi thực hiện thủ tục hành chính	T	10	1,00	1,00	1,00	1,00	#DIV/0!
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	29	0,93	0,88	0,82	0,96	8,21
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	10	1,00	0,96	0,90	1,00	10,00
Ứng dụng công nghệ thông tin								
7	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	30	0,08	0,15	0,08	0,26	1,38
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	6	0,83	0,89	0,67	1,00	5,50
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của chính quyền địa phương thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	6	0,83	0,80	0,60	1,00	6,25
10	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về phân bổ, thu, chi ngân sách của chính quyền địa phương được công bố công khai, đầy đủ và đều đặn trên cổng thông tin điện tử	T	6	0,83	0,72	0,40	0,88	9,21
11	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của chính quyền địa phương được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	6	0,83	0,79	0,40	1,00	7,50
12	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	28	0,86	0,81	0,76	0,88	8,31
13	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	6	1,00	0,87	0,67	1,00	10,00
14	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	6	0,83	0,89	0,60	1,00	6,25
15	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	6	1,00	0,87	0,60	1,00	10,00
16	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	6	1,00	0,89	0,75	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến trên cổng thông tin điện tử với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	6	0,83	0,83	0,75	0,89	6,40
Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng								
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp nếu có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	29	0,66	0,72	0,57	0,85	7,26
19	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được tương đối đầy đủ nhu cầu	T	29	0,93	0,78	0,67	0,93	10,00
20	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	29	0,57	0,49	0,43	0,57	10,00
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	30	0,72	0,76	0,63	0,86	4,73
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	29	0,10	0,11	0,08	0,18	7,57
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	29	0,86	0,92	0,84	0,98	2,47
24	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện, thị xã, thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	28	0,57	0,51	0,45	0,57	10,00
Chi phí không chính thức								
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	29	0,24	0,38	0,24	0,52	10,00
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn khó khăn trong việc thực hiện các TTHC về đất đai, xây dựng	N	29	0,66	0,74	0,54	0,88	6,83
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	30	0,60	0,67	0,54	0,85	8,24
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	11	0,05	0,04	0,00	0,08	4,68
29	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	29	0,24	0,31	0,21	0,52	9,21
30	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ chính quyền địa phương	N	30	0,02	0,07	0,00	0,16	9,03
Chi phí thời gian								
31	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	10	1,00	0,91	0,81	1,00	10,00
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn mất nhiều thời gian chờ đợi xếp hàng đến lượt giải quyết TTHC tại bộ phận một cửa	N	10	0,60	0,67	0,40	1,00	7,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định hiện hành	T	10	0,80	0,85	0,78	0,94	1,97
34	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	11	0,11	0,11	0,00	0,23	5,57

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	4	0,50	0,14	0,00	0,50	1,00
36	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần, thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương bị trùng lặp với các cuộc thanh kiểm tra khác	N	4	0,25	0,10	0,00	0,25	1,00
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	4	1,00	0,88	0,71	1,00	10,00
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	4	0,25	0,12	0,00	0,25	1,00
Đối xử bình đẳng								
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	30	0,17	0,29	0,17	0,42	10,00
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thân hữu trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước (bao gồm: đất đai, các hợp đồng từ cơ quan nhà nước, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước)	N	7	0,52	0,44	0,24	0,61	3,01
41	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sản xuất trong việc tiếp cận thông tin (quy hoạch, các dự án đầu tư công...)	N	7	0,71	0,46	0,15	0,79	2,02
42	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sản xuất về giải quyết thủ tục hành chính	N	7	0,57	0,65	0,46	0,82	7,23
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sản xuất gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	7	0,29	0,20	0,07	0,44	4,78
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có nhiều chính sách hiệu quả thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa	T	29	0,93	0,87	0,81	0,93	10,00
45	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	29	0,90	0,87	0,70	0,95	7,98
46	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	3	0,67	0,48	0,00	1,00	4,00
Hỗ trợ doanh nghiệp								
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	30	0,35	0,24	0,13	0,35	10,00
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	9	0,83	0,75	0,50	1,00	7,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	10	0,80	0,66	0,40	1,00	7,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	10	0,90	0,94	0,90	1,00	1,00
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	10	0,90	0,93	0,83	1,00	4,60
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	10	0,90	0,91	0,86	1,00	3,70
53	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	30	0,14	0,20	0,12	0,29	2,19
54	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	3	1,00	0,97	0,80	1,00	10,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với chính quyền địa phương là không có kết quả	N	24	0,00	0,07	0,00	0,18	10,00
56	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của chính quyền địa phương khi phản ánh vướng mắc	T	6	0,71	0,66	0,42	1,00	5,50
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	29	0,59	0,61	0,41	0,81	6,13
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	29	0,90	0,84	0,70	0,90	10,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương tạo cảm giác an toàn cho người lao động của doanh nghiệp	T	29	0,90	0,88	0,78	1,00	5,72
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	29	0,48	0,52	0,40	0,63	6,72
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện, thị xã, thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	29	0,90	0,81	0,73	0,90	10,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	29	0,38	0,44	0,17	0,63	5,94
63	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	29	0,17	0,21	0,04	0,39	6,66
64	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	29	0,24	0,21	0,07	0,35	4,47
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực thi văn bản quy phạm pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	28	1,00	0,95	0,92	1,00	10,00
66	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương áp dụng tốt cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại	T	28	0,96	0,91	0,84	0,96	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
67	Khả năng giải quyết thoả đáng của chính quyền trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	30	0,80	0,70	0,57	0,80	10,00
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương								
68	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	29	0,86	0,75	0,60	0,86	10,00
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	29	0,90	0,82	0,77	0,90	9,46
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	29	0,93	0,84	0,77	0,93	10,00
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	10	0,40	0,35	0,23	0,50	6,66
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	29	0,93	0,94	0,87	1,00	5,34
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	29	0,14	0,39	0,14	0,57	10,00
74	Mức độ giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch	T	0	0,98	0,96	0,90	0,99	8,13
75	Tỷ lệ tăng trưởng doanh nghiệp thành lập mới của địa phương so với cùng kỳ năm trước	T	0	0,54	0,54	0,41	1,00	2,92
76	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính đơn vị mình	T	29	0,93	0,94	0,88	1,00	5,03
77	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	28	0,93	0,88	0,76	1,00	7,32
78	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	29	1,00	0,93	0,81	1,00	10,00
79	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	29	0,97	0,90	0,77	1,00	8,66
80	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu chính quyền địa phương	T	29	0,66	0,61	0,48	0,68	8,95
81	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu chính quyền địa phương	N	29	0,34	0,39	0,27	0,54	7,44

3. Huyện Châu Thành

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	29	0,73	0,77	0,69	0,87	3,19
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	29	0,79	0,87	0,79	1,00	1,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	28	0,71	0,62	0,52	0,76	2,62
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được công khai khi thực hiện thủ tục hành chính	T	13	1,00	1,00	1,00	1,00	#DIV/0!
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	26	0,88	0,88	0,82	0,96	5,15
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	13	0,92	0,96	0,90	1,00	3,08
Ứng dụng công nghệ thông tin								
7	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	30	0,12	0,15	0,08	0,26	3,04
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	8	0,75	0,89	0,67	1,00	3,25
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của chính quyền địa phương thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	8	0,75	0,80	0,60	1,00	4,38
10	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về phân bổ, thu, chi ngân sách của chính quyền địa phương được công bố công khai, đầy đủ và đều đặn trên cổng thông tin điện tử	T	8	0,75	0,72	0,40	0,88	7,63
11	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của chính quyền địa phương được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	8	0,75	0,79	0,40	1,00	6,25
12	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	29	0,76	0,81	0,76	0,88	1,00
13	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	8	0,75	0,87	0,67	1,00	3,25
14	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	8	0,75	0,89	0,60	1,00	4,38
15	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	8	0,75	0,87	0,60	1,00	4,38
16	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	8	0,75	0,89	0,75	1,00	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến trên cổng thông tin điện tử với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	8	0,75	0,83	0,75	0,89	1,00
Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng								
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp nếu có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	26	0,85	0,72	0,57	0,85	1,00
19	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được tương đối đầy đủ nhu cầu	T	30	0,67	0,78	0,67	0,93	1,00
20	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	25	0,43	0,49	0,43	0,57	1,00
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	27	0,85	0,76	0,63	0,86	9,81
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	26	0,08	0,11	0,08	0,18	10,00
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	24	0,96	0,92	0,84	0,98	8,89
24	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện, thị xã, thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	24	0,52	0,51	0,45	0,57	6,25
Chi phí không chính thức								
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	28	0,46	0,38	0,24	0,52	2,84
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn khó khăn trong việc thực hiện các TTHC về đất đai, xây dựng	N	25	0,80	0,74	0,54	0,88	2,99
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	28	0,82	0,67	0,54	0,85	1,90
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	13	0,08	0,04	0,00	0,08	1,00
29	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	28	0,43	0,31	0,21	0,52	3,77
30	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ chính quyền địa phương	N	29	0,16	0,07	0,00	0,16	1,00
Chi phí thời gian								
31	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	13	0,92	0,91	0,81	1,00	6,37
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn mất nhiều thời gian chờ đợi xếp hàng đến lượt giải quyết TTHC tại bộ phận một cửa	N	12	0,75	0,67	0,40	1,00	4,75
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định hiện hành	T	12	0,83	0,85	0,78	0,94	3,82
34	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	13	0,23	0,11	0,00	0,23	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	7	0,29	0,14	0,00	0,50	4,86
36	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần, thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương bị trùng lặp với các cuộc thanh kiểm tra khác	N	6	0,17	0,10	0,00	0,25	4,00
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	6	0,83	0,88	0,71	1,00	4,75
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	6	0,00	0,12	0,00	0,25	10,00
Đối xử bình đẳng								
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	28	0,34	0,29	0,17	0,42	3,87
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước (bao gồm: đất đai, các hợp đồng từ cơ quan nhà nước, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước)	N	14	0,48	0,44	0,24	0,61	4,18
41	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau trong việc tiếp cận thông tin (quy hoạch, các dự án đầu tư công...)	N	14	0,79	0,46	0,15	0,79	1,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau về giải quyết thủ tục hành chính	N	14	0,64	0,65	0,46	0,82	5,42
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	14	0,29	0,20	0,07	0,44	4,78
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có nhiều chính sách hiệu quả thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa	T	27	0,85	0,87	0,81	0,93	3,87
45	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	27	0,93	0,87	0,70	0,95	9,04
46	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	8	0,50	0,48	0,00	1,00	5,50
Hỗ trợ doanh nghiệp								
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	29	0,28	0,24	0,13	0,35	7,08
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	8	0,75	0,75	0,50	1,00	5,50
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	8	0,75	0,66	0,40	1,00	6,25

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	12	0,92	0,94	0,90	1,00	2,50
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	12	0,83	0,93	0,83	1,00	1,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	12	0,92	0,91	0,86	1,00	4,75
53	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	29	0,29	0,20	0,12	0,29	10,00
54	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	8	1,00	0,97	0,80	1,00	10,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với chính quyền địa phương là không có kết quả	N	26	0,08	0,07	0,00	0,18	6,12
56	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của chính quyền địa phương khi phản ánh vướng mắc	T	2	0,75	0,66	0,42	1,00	6,14
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	27	0,81	0,61	0,41	0,81	1,00
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	27	0,85	0,84	0,70	0,90	8,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương tạo cảm giác an toàn cho người lao động của doanh nghiệp	T	27	0,81	0,88	0,78	1,00	2,33
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	27	0,59	0,52	0,40	0,63	2,58
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện, thị xã, thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	27	0,86	0,81	0,73	0,90	8,22
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	27	0,63	0,44	0,17	0,63	1,00
63	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	27	0,33	0,21	0,04	0,39	2,50
64	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	26	0,31	0,21	0,07	0,35	2,31
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực thi văn bản quy phạm pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	28	0,96	0,95	0,92	1,00	6,14
66	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương áp dụng tốt cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại	T	28	0,93	0,91	0,84	0,96	7,33

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
67	Khả năng giải quyết thoả đáng của chính quyền trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	29	0,76	0,70	0,57	0,80	8,40
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương								
68	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	27	0,70	0,75	0,60	0,86	4,56
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	27	0,78	0,82	0,77	0,90	1,72
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	27	0,81	0,84	0,77	0,93	3,64
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	15	0,23	0,35	0,23	0,50	1,09
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	27	0,96	0,94	0,87	1,00	7,50
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	27	0,37	0,39	0,14	0,57	5,17
74	Mức độ giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch	T	0	0,90	0,96	0,90	0,99	1,00
75	Tỷ lệ tăng trưởng doanh nghiệp thành lập mới của địa phương so với cùng kỳ năm trước	T	0	0,63	0,54	0,41	1,00	4,39
76	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính đơn vị mình	T	27	0,96	0,94	0,88	1,00	7,33
77	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	27	0,93	0,88	0,76	1,00	7,22
78	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	27	0,96	0,93	0,81	1,00	8,28
79	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	27	0,96	0,90	0,77	1,00	8,56
80	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu chính quyền địa phương	T	28	0,68	0,61	0,48	0,68	10,00
81	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu chính quyền địa phương	N	25	0,48	0,39	0,27	0,54	3,02

4. Huyện Cầu Ngang

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	29	0,75	0,77	0,69	0,87	4,09
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	29	0,86	0,87	0,79	1,00	4,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	27	0,70	0,62	0,52	0,76	3,02
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được công khai khi thực hiện thủ tục hành chính	T	11	1,00	1,00	1,00	1,00	#DIV/0!
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	24	0,83	0,88	0,82	0,96	1,78
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	10	0,90	0,96	0,90	1,00	1,00
Ứng dụng công nghệ thông tin								
7	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	29	0,14	0,15	0,08	0,26	4,11
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	9	0,67	0,89	0,67	1,00	1,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của chính quyền địa phương thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	9	0,78	0,80	0,60	1,00	5,00
10	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về phân bổ, thu, chi ngân sách của chính quyền địa phương được công bố công khai, đầy đủ và đều đặn trên cổng thông tin điện tử	T	9	0,67	0,72	0,40	0,88	6,05
11	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của chính quyền địa phương được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	8	0,50	0,79	0,40	1,00	2,50
12	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	29	0,76	0,81	0,76	0,88	1,00
13	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	9	0,67	0,87	0,67	1,00	1,00
14	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	9	0,89	0,89	0,60	1,00	7,50
15	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	8	0,75	0,87	0,60	1,00	4,38
16	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	8	0,75	0,89	0,75	1,00	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến trên cổng thông tin điện tử với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	8	0,75	0,83	0,75	0,89	1,00
Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng								
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp nếu có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	23	0,70	0,72	0,57	0,85	5,93
19	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được tương đối đầy đủ nhu cầu	T	27	0,81	0,78	0,67	0,93	6,04
20	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	24	0,44	0,49	0,43	0,57	1,74
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	26	0,77	0,76	0,63	0,86	6,48
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	22	0,09	0,11	0,08	0,18	8,72
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	23	0,96	0,92	0,84	0,98	8,77
24	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện, thị xã, thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	23	0,46	0,51	0,45	0,57	1,48
Chi phí không chính thức								
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	25	0,52	0,38	0,24	0,52	1,06
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn khó khăn trong việc thực hiện các TTHC về đất đai, xây dựng	N	23	0,87	0,74	0,54	0,88	1,14
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	27	0,70	0,67	0,54	0,85	5,27
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	13	0,00	0,04	0,00	0,08	10,00
29	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	25	0,32	0,31	0,21	0,52	6,93
30	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ chính quyền địa phương	N	29	0,00	0,07	0,00	0,16	10,00
Chi phí thời gian								
31	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	11	0,82	0,91	0,81	1,00	1,41
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn mất nhiều thời gian chờ đợi xếp hàng đến lượt giải quyết TTHC tại bộ phận một cửa	N	10	0,40	0,67	0,40	1,00	10,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định hiện hành	T	10	0,80	0,85	0,78	0,94	1,97
34	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	13	0,00	0,11	0,00	0,23	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	10	0,40	0,14	0,00	0,50	2,80
36	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần, thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương bị trùng lặp với các cuộc thanh kiểm tra khác	N	10	0,10	0,10	0,00	0,25	6,40
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	9	0,78	0,88	0,71	1,00	3,00
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	10	0,20	0,12	0,00	0,25	2,80
Đối xử bình đẳng								
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	29	0,28	0,29	0,17	0,42	6,12
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thân hữu trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước (bao gồm: đất đai, các hợp đồng từ cơ quan nhà nước, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước)	N	11	0,61	0,44	0,24	0,61	1,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sản xuất trong việc tiếp cận thông tin (quy hoạch, các dự án đầu tư công...)	N	11	0,64	0,46	0,15	0,79	3,13
42	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sản xuất về giải quyết thủ tục hành chính	N	11	0,82	0,65	0,46	0,82	1,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sản xuất gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	11	0,09	0,20	0,07	0,44	9,42
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có nhiều chính sách hiệu quả thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa	T	27	0,81	0,87	0,81	0,93	1,00
45	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	27	0,89	0,87	0,70	0,95	7,70
46	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	3	0,33	0,48	0,00	1,00	7,00
Hỗ trợ doanh nghiệp								
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	27	0,24	0,24	0,13	0,35	5,78
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	7	0,64	0,75	0,50	1,00	3,57
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	7	0,57	0,66	0,40	1,00	3,57

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	10	1,00	0,94	0,90	1,00	10,00
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	10	1,00	0,93	0,83	1,00	10,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	10	1,00	0,91	0,86	1,00	10,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	28	0,17	0,20	0,12	0,29	3,83
54	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	4	1,00	0,97	0,80	1,00	10,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với chính quyền địa phương là không có kết quả	N	27	0,07	0,07	0,00	0,18	6,27
56	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của chính quyền địa phương khi phản ánh vướng mắc	T	2	0,75	0,66	0,42	1,00	6,14
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	27	0,56	0,61	0,41	0,81	6,82
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	26	0,85	0,84	0,70	0,90	7,74
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương tạo cảm giác an toàn cho người lao động của doanh nghiệp	T	26	0,85	0,88	0,78	1,00	3,63
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	27	0,56	0,52	0,40	0,63	3,97
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện, thị xã, thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	27	0,83	0,81	0,73	0,90	6,17
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	26	0,31	0,44	0,17	0,63	7,36
63	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	26	0,23	0,21	0,04	0,39	5,15
64	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	26	0,31	0,21	0,07	0,35	2,31
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực thi văn bản quy phạm pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	26	0,96	0,95	0,92	1,00	5,85
66	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương áp dụng tốt cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại	T	27	0,93	0,91	0,84	0,96	7,14

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
67	Khả năng giải quyết thoả đáng của chính quyền trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	28	0,75	0,70	0,57	0,80	8,07
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương								
68	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	20	0,60	0,75	0,60	0,86	1,00
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	20	0,80	0,82	0,77	0,90	3,17
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	20	0,80	0,84	0,77	0,93	2,83
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	10	0,35	0,35	0,23	0,50	4,99
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	21	0,90	0,94	0,87	1,00	3,57
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	20	0,25	0,39	0,14	0,57	7,67
74	Mức độ giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch	T	0	0,99	0,96	0,90	0,99	9,57
75	Tỷ lệ tăng trưởng doanh nghiệp thành lập mới của địa phương so với cùng kỳ năm trước	T	0	0,49	0,54	0,41	1,00	2,16
76	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính đơn vị mình	T	22	0,95	0,94	0,88	1,00	6,73
77	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	20	0,85	0,88	0,76	1,00	4,38
78	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	20	0,95	0,93	0,81	1,00	7,68
79	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	19	0,95	0,90	0,77	1,00	7,95
80	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu chính quyền địa phương	T	23	0,48	0,61	0,48	0,68	1,00
81	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu chính quyền địa phương	N	22	0,45	0,39	0,27	0,54	3,85

5. Huyện Càng Long

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	25	0,80	0,77	0,69	0,87	6,40
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	25	1,00	0,87	0,79	1,00	10,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	26	0,58	0,62	0,52	0,76	7,77
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được công khai khi thực hiện thủ tục hành chính	T	12	1,00	1,00	1,00	1,00	#DIV/0!
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	24	0,92	0,88	0,82	0,96	7,26
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	11	1,00	0,96	0,90	1,00	10,00
Ứng dụng công nghệ thông tin								
7	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	28	0,14	0,15	0,08	0,26	4,35
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	8	1,00	0,89	0,67	1,00	10,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của chính quyền địa phương thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	8	1,00	0,80	0,60	1,00	10,00
10	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về phân bổ, thu, chi ngân sách của chính quyền địa phương được công bố công khai, đầy đủ và đều đặn trên cổng thông tin điện tử	T	8	0,88	0,72	0,40	0,88	10,00
11	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của chính quyền địa phương được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	8	1,00	0,79	0,40	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	25	0,88	0,81	0,76	0,88	10,00
13	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	8	1,00	0,87	0,67	1,00	10,00
14	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	8	1,00	0,89	0,60	1,00	10,00
15	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	8	0,88	0,87	0,60	1,00	7,19
16	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	8	1,00	0,89	0,75	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến trên cổng thông tin điện tử với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	8	0,88	0,83	0,75	0,89	9,10
Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng								
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp nếu có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	23	0,70	0,72	0,57	0,85	5,93
19	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được tương đối đầy đủ nhu cầu	T	25	0,80	0,78	0,67	0,93	5,54
20	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	24	0,47	0,49	0,43	0,57	3,58
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	27	0,79	0,76	0,63	0,86	7,43
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	24	0,13	0,11	0,08	0,18	5,59
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	22	0,86	0,92	0,84	0,98	2,58
24	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện, thị xã, thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	24	0,50	0,51	0,45	0,57	4,71
Chi phí không chính thức								
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	24	0,33	0,38	0,24	0,52	7,05
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn khó khăn trong việc thực hiện các TTHC về đất đai, xây dựng	N	24	0,71	0,74	0,54	0,88	5,42
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	26	0,54	0,67	0,54	0,85	10,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	14	0,07	0,04	0,00	0,08	1,64
29	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	24	0,25	0,31	0,21	0,52	8,96
30	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ chính quyền địa phương	N	28	0,11	0,07	0,00	0,16	3,79
Chi phí thời gian								
31	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	12	0,92	0,91	0,81	1,00	6,06
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn mất nhiều thời gian chờ đợi xếp hàng đến lượt giải quyết TTHC tại bộ phận một cửa	N	11	1,00	0,67	0,40	1,00	1,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định hiện hành	T	11	0,82	0,85	0,78	0,94	2,98
34	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	12	0,17	0,11	0,00	0,23	3,50

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	8	0,00	0,14	0,00	0,50	10,00
36	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần, thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương bị trùng lặp với các cuộc thanh kiểm tra khác	N	7	0,00	0,10	0,00	0,25	10,00
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	8	0,75	0,88	0,71	1,00	2,13
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	8	0,13	0,12	0,00	0,25	5,50
Đối xử bình đẳng								
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	27	0,33	0,29	0,17	0,42	4,08
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước (bao gồm: đất đai, các hợp đồng từ cơ quan nhà nước, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước)	N	14	0,24	0,44	0,24	0,61	10,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau trong việc tiếp cận thông tin (quy hoạch, các dự án đầu tư công...)	N	14	0,21	0,46	0,15	0,79	9,14
42	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau về giải quyết thủ tục hành chính	N	14	0,79	0,65	0,46	0,82	1,82
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	14	0,14	0,20	0,07	0,44	8,18
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có nhiều chính sách hiệu quả thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa	T	25	0,84	0,87	0,81	0,93	2,95
45	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	24	0,88	0,87	0,70	0,95	7,20
46	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	5	0,00	0,48	0,00	1,00	10,00
Hỗ trợ doanh nghiệp								
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	28	0,26	0,24	0,13	0,35	6,31
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	4	1,00	0,75	0,50	1,00	10,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	5	1,00	0,66	0,40	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	12	0,92	0,94	0,90	1,00	2,50
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	12	0,92	0,93	0,83	1,00	5,50
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	12	0,92	0,91	0,86	1,00	4,75
53	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	26	0,26	0,20	0,12	0,29	8,53
54	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	6	1,00	0,97	0,80	1,00	10,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với chính quyền địa phương là không có kết quả	N	21	0,10	0,07	0,00	0,18	5,20
56	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của chính quyền địa phương khi phản ánh vướng mắc	T	4	0,69	0,66	0,42	1,00	5,18
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	23	0,61	0,61	0,41	0,81	5,63
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	23	0,70	0,84	0,70	0,90	1,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương tạo cảm giác an toàn cho người lao động của doanh nghiệp	T	23	0,78	0,88	0,78	1,00	1,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	24	0,40	0,52	0,40	0,63	10,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện, thị xã, thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	24	0,76	0,81	0,73	0,90	2,68
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	23	0,43	0,44	0,17	0,63	4,85
63	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	23	0,04	0,21	0,04	0,39	10,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	23	0,09	0,21	0,07	0,35	9,49
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực thi văn bản quy phạm pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	24	0,92	0,95	0,92	1,00	1,00
66	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương áp dụng tốt cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại	T	24	0,92	0,91	0,84	0,96	6,44

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
67	Khả năng giải quyết thoả đáng của chính quyền trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	27	0,70	0,70	0,57	0,80	6,29
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương								
68	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	24	0,75	0,75	0,60	0,86	6,15
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	23	0,83	0,82	0,77	0,90	4,87
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	23	0,83	0,84	0,77	0,93	4,25
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	11	0,50	0,35	0,23	0,50	10,00
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	24	0,96	0,94	0,87	1,00	7,19
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	24	0,29	0,39	0,14	0,57	6,81
74	Mức độ giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch	T	0	0,99	0,96	0,90	0,99	9,48
75	Tỷ lệ tăng trưởng doanh nghiệp thành lập mới của địa phương so với cùng kỳ năm trước	T	0	0,41	0,54	0,41	1,00	1,00
76	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính đơn vị mình	T	25	0,92	0,94	0,88	1,00	4,24
77	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	25	0,88	0,88	0,76	1,00	5,50
78	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	25	0,92	0,93	0,81	1,00	6,28
79	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	25	0,92	0,90	0,77	1,00	6,88
80	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu chính quyền địa phương	T	24	0,56	0,61	0,48	0,68	4,78
81	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu chính quyền địa phương	N	22	0,36	0,39	0,27	0,54	6,83

6. Huyện Duyên Hải

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	27	0,69	0,77	0,69	0,87	1,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	26	0,85	0,87	0,79	1,00	3,31
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	26	0,54	0,62	0,52	0,76	9,21
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được công khai khi thực hiện thủ tục hành chính	T	17	1,00	1,00	1,00	1,00	#DIV/0!
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	24	0,96	0,88	0,82	0,96	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	17	0,94	0,96	0,90	1,00	4,71
Ứng dụng công nghệ thông tin								
7	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	27	0,15	0,15	0,08	0,26	4,62
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	9	1,00	0,89	0,67	1,00	10,00
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của chính quyền địa phương thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	9	0,89	0,80	0,60	1,00	7,50
10	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về phân bổ, thu, chi ngân sách của chính quyền địa phương được công bố công khai, đầy đủ và đều đặn trên cổng thông tin điện tử	T	9	0,78	0,72	0,40	0,88	8,16
11	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của chính quyền địa phương được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	9	0,89	0,79	0,40	1,00	8,33
12	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	26	0,81	0,81	0,76	0,88	4,64
13	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	9	0,78	0,87	0,67	1,00	4,00
14	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	9	1,00	0,89	0,60	1,00	10,00
15	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	9	0,89	0,87	0,60	1,00	7,50
16	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	9	1,00	0,89	0,75	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến trên cổng thông tin điện tử với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	9	0,89	0,83	0,75	0,89	10,00
Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng								
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp nếu có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	24	0,83	0,72	0,57	0,85	1,42
19	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được tương đối đầy đủ nhu cầu	T	29	0,76	0,78	0,67	0,93	4,13
20	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	19	0,50	0,49	0,43	0,57	5,42
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	27	0,63	0,76	0,63	0,86	1,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	25	0,12	0,11	0,08	0,18	6,05
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	22	0,91	0,92	0,84	0,98	5,61
24	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện, thị xã, thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	20	0,45	0,51	0,45	0,57	1,00
Chi phí không chính thức								
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	23	0,52	0,38	0,24	0,52	1,00
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn khó khăn trong việc thực hiện các TTHC về đất đai, xây dựng	N	24	0,88	0,74	0,54	0,88	1,00
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	26	0,62	0,67	0,54	0,85	7,80
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	17	0,03	0,04	0,00	0,08	6,56
29	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	21	0,52	0,31	0,21	0,52	1,00
30	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ chính quyền địa phương	N	29	0,05	0,07	0,00	0,16	7,00
Chi phí thời gian								
31	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	17	0,94	0,91	0,81	1,00	7,22
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn mất nhiều thời gian chờ đợi xếp hàng đến lượt giải quyết TTHC tại bộ phận một cửa	N	16	0,81	0,67	0,40	1,00	3,81
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định hiện hành	T	16	0,94	0,85	0,78	0,94	9,61
34	Mức độ doanh nghiệp đánh giá sò lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	18	0,11	0,11	0,00	0,23	5,67

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	11	0,09	0,14	0,00	0,50	8,36
36	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần, thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương bị trùng lặp với các cuộc thanh kiểm tra khác	N	12	0,08	0,10	0,00	0,25	7,00
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	11	0,91	0,88	0,71	1,00	7,14
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	12	0,08	0,12	0,00	0,25	7,00
Đối xử bình đẳng								
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	25	0,42	0,29	0,17	0,42	1,00
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thân hữu trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước (bao gồm: đất đai, các hợp đồng từ cơ quan nhà nước, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước)	N	13	0,33	0,44	0,24	0,61	7,67
41	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sản xuất trong việc tiếp cận thông tin (quy hoạch, các dự án đầu tư công...)	N	13	0,15	0,46	0,15	0,79	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sản xuất về giải quyết thủ tục hành chính	N	13	0,46	0,65	0,46	0,82	10,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sản xuất gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	13	0,31	0,20	0,07	0,44	4,26
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có nhiều chính sách hiệu quả thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa	T	22	0,86	0,87	0,81	0,93	4,78
45	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	21	0,95	0,87	0,70	0,95	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	6	1,00	0,48	0,00	1,00	1,00
Hỗ trợ doanh nghiệp								
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	27	0,18	0,24	0,13	0,35	3,03
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	4	0,50	0,75	0,50	1,00	1,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	4	0,50	0,66	0,40	1,00	2,50

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	16	0,94	0,94	0,90	1,00	4,38
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	16	0,88	0,93	0,83	1,00	3,25
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	16	0,88	0,91	0,86	1,00	2,13
53	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	30	0,18	0,20	0,12	0,29	4,28
54	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	6	1,00	0,97	0,80	1,00	10,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với chính quyền địa phương là không có kết quả	N	22	0,00	0,07	0,00	0,18	10,00
56	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của chính quyền địa phương khi phản ánh vướng mắc	T	6	0,42	0,66	0,42	1,00	1,00
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	24	0,79	0,61	0,41	0,81	1,52
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	24	0,88	0,84	0,70	0,90	9,03
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương tạo cảm giác an toàn cho người lao động của doanh nghiệp	T	23	1,00	0,88	0,78	1,00	10,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	24	0,61	0,52	0,40	0,63	1,88
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện, thị xã, thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	25	0,83	0,81	0,73	0,90	6,15
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	23	0,57	0,44	0,17	0,63	2,27
63	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	23	0,39	0,21	0,04	0,39	1,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	23	0,35	0,21	0,07	0,35	1,00
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực thi văn bản quy phạm pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	24	0,96	0,95	0,92	1,00	5,50
66	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương áp dụng tốt cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại	T	23	0,96	0,91	0,84	0,96	9,42

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
67	Khả năng giải quyết thoả đáng của chính quyền trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	29	0,79	0,70	0,57	0,80	9,73
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương								
68	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	23	0,78	0,75	0,60	0,86	7,27
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	23	0,78	0,82	0,77	0,90	2,04
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	24	0,83	0,84	0,77	0,93	4,65
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	13	0,23	0,35	0,23	0,50	1,00
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	23	1,00	0,94	0,87	1,00	10,00
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	23	0,52	0,39	0,14	0,57	2,03
74	Mức độ giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch	T	0	0,96	0,96	0,90	0,99	7,08
75	Tỷ lệ tăng trưởng doanh nghiệp thành lập mới của địa phương so với cùng kỳ năm trước	T	0	0,49	0,54	0,41	1,00	2,27
76	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính đơn vị mình	T	23	1,00	0,94	0,88	1,00	10,00
77	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	24	1,00	0,88	0,76	1,00	10,00
78	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	23	1,00	0,93	0,81	1,00	10,00
79	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	23	1,00	0,90	0,77	1,00	10,00
80	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu chính quyền địa phương	T	23	0,63	0,61	0,48	0,68	7,84
81	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu chính quyền địa phương	N	24	0,54	0,39	0,27	0,54	1,00

7. Huyện Tiểu Cần

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	30	0,77	0,77	0,69	0,87	5,21
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	30	0,87	0,87	0,79	1,00	4,20
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	30	0,57	0,62	0,52	0,76	8,15
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được công khai khi thực hiện thủ tục hành chính	T	19	1,00	1,00	1,00	1,00	#DIV/0!
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	28	0,82	0,88	0,82	0,96	1,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	19	0,95	0,96	0,90	1,00	5,26
Ứng dụng công nghệ thông tin								
7	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	30	0,20	0,15	0,08	0,26	7,21
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	13	0,92	0,89	0,67	1,00	7,92
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của chính quyền địa phương thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	13	0,69	0,80	0,60	1,00	3,08
10	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về phân bổ, thu, chi ngân sách của chính quyền địa phương được công bố công khai, đầy đủ và đều đặn trên cổng thông tin điện tử	T	13	0,62	0,72	0,40	0,88	5,08
11	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của chính quyền địa phương được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	13	0,62	0,79	0,40	1,00	4,23
12	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	30	0,80	0,81	0,76	0,88	4,07
13	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	13	0,85	0,87	0,67	1,00	5,85
14	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	13	0,85	0,89	0,60	1,00	6,54
15	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	13	0,92	0,87	0,60	1,00	8,27
16	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	13	0,92	0,89	0,75	1,00	7,23

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến trên cổng thông tin điện tử với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	13	0,85	0,83	0,75	0,89	7,23
Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng								
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp nếu có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	28	0,57	0,72	0,57	0,85	10,00
19	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được tương đối đầy đủ nhu cầu	T	32	0,69	0,78	0,67	0,93	1,71
20	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	25	0,48	0,49	0,43	0,57	4,10
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	30	0,85	0,76	0,63	0,86	9,54
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	26	0,12	0,11	0,08	0,18	6,47
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	25	0,96	0,92	0,84	0,98	9,00
24	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện, thị xã, thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	26	0,54	0,51	0,45	0,57	7,56
Chi phí không chính thức								
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	28	0,29	0,38	0,24	0,52	8,58
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn khó khăn trong việc thực hiện các TTHC về đất đai, xây dựng	N	28	0,54	0,74	0,54	0,88	10,00
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	30	0,57	0,67	0,54	0,85	9,19
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	20	0,03	0,04	0,00	0,08	7,08
29	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	28	0,21	0,31	0,21	0,52	10,00
30	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ chính quyền địa phương	N	29	0,09	0,07	0,00	0,16	5,00
Chi phí thời gian								
31	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	18	0,94	0,91	0,81	1,00	7,38
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn mất nhiều thời gian chờ đợi xếp hàng đến lượt giải quyết TTHC tại bộ phận một cửa	N	18	0,72	0,67	0,40	1,00	5,17
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định hiện hành	T	18	0,94	0,85	0,78	0,94	10,00
34	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	19	0,08	0,11	0,00	0,23	6,92

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	11	0,00	0,14	0,00	0,50	10,00
36	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần, thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương bị trùng lặp với các cuộc thanh kiểm tra khác	N	11	0,09	0,10	0,00	0,25	6,73
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	11	0,82	0,88	0,71	1,00	4,27
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	11	0,09	0,12	0,00	0,25	6,73
Đối xử bình đẳng								
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	30	0,25	0,29	0,17	0,42	7,04
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước (bao gồm: đất đai, các hợp đồng từ cơ quan nhà nước, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước)	N	8	0,38	0,44	0,24	0,61	6,65
41	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau trong việc tiếp cận thông tin (quy hoạch, các dự án đầu tư công...)	N	8	0,38	0,46	0,15	0,79	6,85
42	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau về giải quyết thủ tục hành chính	N	8	0,75	0,65	0,46	0,82	2,72
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	9	0,44	0,20	0,07	0,44	1,00
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có nhiều chính sách hiệu quả thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa	T	28	0,93	0,87	0,81	0,93	9,81
45	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	27	0,70	0,87	0,70	0,95	1,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	5	0,20	0,48	0,00	1,00	8,20
Hỗ trợ doanh nghiệp								
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	28	0,13	0,24	0,13	0,35	1,00
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	5	0,80	0,75	0,50	1,00	6,40
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	5	0,40	0,66	0,40	1,00	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	19	0,95	0,94	0,90	1,00	5,26
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	19	1,00	0,93	0,83	1,00	10,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	19	0,95	0,91	0,86	1,00	6,68
53	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	29	0,12	0,20	0,12	0,29	1,00
54	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	5	0,80	0,97	0,80	1,00	1,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với chính quyền địa phương là không có kết quả	N	24	0,04	0,07	0,00	0,18	7,90
56	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của chính quyền địa phương khi phản ánh vướng mắc	T	5	0,55	0,66	0,42	1,00	3,06
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	29	0,41	0,61	0,41	0,81	10,00
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	28	0,79	0,84	0,70	0,90	5,03
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương tạo cảm giác an toàn cho người lao động của doanh nghiệp	T	27	0,89	0,88	0,78	1,00	5,40
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	28	0,48	0,52	0,40	0,63	6,97
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện, thị xã, thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	28	0,76	0,81	0,73	0,90	2,58
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	29	0,31	0,44	0,17	0,63	7,31
63	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	28	0,14	0,21	0,04	0,39	7,43
64	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	28	0,07	0,21	0,07	0,35	10,00
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực thi văn bản quy phạm pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	28	0,93	0,95	0,92	1,00	2,29
66	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương áp dụng tốt cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại	T	28	0,86	0,91	0,84	0,96	2,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
67	Khả năng giải quyết thoả đáng của chính quyền trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	30	0,57	0,70	0,57	0,80	1,00
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương								
68	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	25	0,72	0,75	0,60	0,86	5,12
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	26	0,81	0,82	0,77	0,90	3,67
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	26	0,88	0,84	0,77	0,93	7,46
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	12	0,33	0,35	0,23	0,50	4,43
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	27	0,93	0,94	0,87	1,00	5,00
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	26	0,46	0,39	0,14	0,57	3,28
74	Mức độ giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch	T	0	0,99	0,96	0,90	0,99	9,85
75	Tỷ lệ tăng trưởng doanh nghiệp thành lập mới của địa phương so với cùng kỳ năm trước	T	0	0,82	0,54	0,41	1,00	7,30
76	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính đơn vị mình	T	26	0,92	0,94	0,88	1,00	4,46
77	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	25	0,76	0,88	0,76	1,00	1,00
78	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	26	0,85	0,93	0,81	1,00	2,85
79	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	26	0,77	0,90	0,77	1,00	1,00
80	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu chính quyền địa phương	T	26	0,52	0,61	0,48	0,68	2,84
81	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu chính quyền địa phương	N	26	0,42	0,39	0,27	0,54	4,88

8. Huyện Cầu Kè

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	30	0,75	0,77	0,69	0,87	4,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	30	0,87	0,87	0,79	1,00	4,20
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	29	0,66	0,62	0,52	0,76	4,83
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được công khai khi thực hiện thủ tục hành chính	T	21	1,00	1,00	1,00	1,00	#DIV/0!
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	26	0,85	0,88	0,82	0,96	2,63
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	21	0,95	0,96	0,90	1,00	5,71
Ứng dụng công nghệ thông tin								
7	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	33	0,08	0,15	0,08	0,26	1,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	5	0,80	0,89	0,67	1,00	4,60
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của chính quyền địa phương thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	5	0,60	0,80	0,60	1,00	1,00
10	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về phân bổ, thu, chi ngân sách của chính quyền địa phương được công bố công khai, đầy đủ và đều đặn trên cổng thông tin điện tử	T	5	0,40	0,72	0,40	0,88	1,00
11	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của chính quyền địa phương được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	5	0,40	0,79	0,40	1,00	1,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	29	0,79	0,81	0,76	0,88	3,56
13	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	5	0,80	0,87	0,67	1,00	4,60
14	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	5	0,60	0,89	0,60	1,00	1,00
15	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	5	0,60	0,87	0,60	1,00	1,00
16	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	5	0,80	0,89	0,75	1,00	2,80

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến trên cổng thông tin điện tử với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	5	0,80	0,83	0,75	0,89	4,24
Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng								
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp nếu có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	25	0,76	0,72	0,57	0,85	3,82
19	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được tương đối đầy đủ nhu cầu	T	34	0,76	0,78	0,67	0,93	4,34
20	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	25	0,44	0,49	0,43	0,57	1,44
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	32	0,64	0,76	0,63	0,86	1,56
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	29	0,10	0,11	0,08	0,18	7,57
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	25	0,84	0,92	0,84	0,98	1,00
24	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện, thị xã, thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	23	0,48	0,51	0,45	0,57	3,09
Chi phí không chính thức								
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	27	0,30	0,38	0,24	0,52	8,24
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn khó khăn trong việc thực hiện các TTHC về đất đai, xây dựng	N	26	0,69	0,74	0,54	0,88	5,85
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	30	0,63	0,67	0,54	0,85	7,28
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	20	0,00	0,04	0,00	0,08	10,00
29	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	26	0,27	0,31	0,21	0,52	8,40
30	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ chính quyền địa phương	N	34	0,05	0,07	0,00	0,16	7,01
Chi phí thời gian								
31	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	21	0,81	0,91	0,81	1,00	1,00
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn mất nhiều thời gian chờ đợi xếp hàng đến lượt giải quyết TTHC tại bộ phận một cửa	N	20	0,55	0,67	0,40	1,00	7,75
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định hiện hành	T	21	0,81	0,85	0,78	0,94	2,50
34	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	20	0,06	0,11	0,00	0,23	7,56

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	8	0,00	0,14	0,00	0,50	10,00
36	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần, thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương bị trùng lặp với các cuộc thanh kiểm tra khác	N	8	0,00	0,10	0,00	0,25	10,00
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	7	0,71	0,88	0,71	1,00	1,00
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	8	0,13	0,12	0,00	0,25	5,50
Đối xử bình đẳng								
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	29	0,24	0,29	0,17	0,42	7,35
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thân hữu trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước (bao gồm: đất đai, các hợp đồng từ cơ quan nhà nước, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước)	N	10	0,43	0,44	0,24	0,61	5,22
41	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sản xuất trong việc tiếp cận thông tin (quy hoạch, các dự án đầu tư công...)	N	10	0,20	0,46	0,15	0,79	9,34
42	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sản xuất về giải quyết thủ tục hành chính	N	10	0,70	0,65	0,46	0,82	3,98
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sản xuất gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	10	0,20	0,20	0,07	0,44	6,82
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có nhiều chính sách hiệu quả thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa	T	26	0,88	0,87	0,81	0,93	6,41
45	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	25	0,88	0,87	0,70	0,95	7,38
46	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	4	0,75	0,48	0,00	1,00	3,25
Hỗ trợ doanh nghiệp								
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	34	0,21	0,24	0,13	0,35	4,43
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	6	0,67	0,75	0,50	1,00	4,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	7	0,43	0,66	0,40	1,00	1,43

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	21	0,90	0,94	0,90	1,00	1,43
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	21	0,90	0,93	0,83	1,00	4,86
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	21	0,86	0,91	0,86	1,00	1,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	33	0,18	0,20	0,12	0,29	4,37
54	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	5	1,00	0,97	0,80	1,00	10,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với chính quyền địa phương là không có kết quả	N	28	0,18	0,07	0,00	0,18	1,00
56	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của chính quyền địa phương khi phản ánh vướng mắc	T	2	1,00	0,66	0,42	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	24	0,46	0,61	0,41	0,81	9,00
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	24	0,79	0,84	0,70	0,90	5,30
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương tạo cảm giác an toàn cho người lao động của doanh nghiệp	T	24	0,88	0,88	0,78	1,00	4,83
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	24	0,42	0,52	0,40	0,63	9,21
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện, thị xã, thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	25	0,73	0,81	0,73	0,90	1,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	23	0,17	0,44	0,17	0,63	10,00
63	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	23	0,17	0,21	0,04	0,39	6,62
64	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	24	0,17	0,21	0,07	0,35	6,90
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực thi văn bản quy phạm pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	24	0,92	0,95	0,92	1,00	1,00
66	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương áp dụng tốt cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại	T	23	0,91	0,91	0,84	0,96	6,17

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
67	Khả năng giải quyết thoả đáng của chính quyền trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	32	0,66	0,70	0,57	0,80	4,46
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương								
68	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	19	0,79	0,75	0,60	0,86	7,51
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	21	0,90	0,82	0,77	0,90	10,00
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	23	0,87	0,84	0,77	0,93	6,63
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	18	0,42	0,35	0,23	0,50	7,21
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	23	0,91	0,94	0,87	1,00	4,13
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	21	0,57	0,39	0,14	0,57	1,00
74	Mức độ giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch	T	0	0,99	0,96	0,90	0,99	10,00
75	Tỷ lệ tăng trưởng doanh nghiệp thành lập mới của địa phương so với cùng kỳ năm trước	T	0	0,56	0,54	0,41	1,00	3,23
76	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính đơn vị mình	T	25	0,96	0,94	0,88	1,00	7,12
77	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	24	0,88	0,88	0,76	1,00	5,31
78	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	23	0,96	0,93	0,81	1,00	7,98
79	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	23	0,83	0,90	0,77	1,00	3,22
80	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu chính quyền địa phương	T	26	0,65	0,61	0,48	0,68	8,89
81	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu chính quyền địa phương	N	25	0,44	0,39	0,27	0,54	4,33

9. Huyện Trà Cú

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	36	0,75	0,77	0,69	0,87	4,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	35	0,83	0,87	0,79	1,00	2,54
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	33	0,76	0,62	0,52	0,76	1,00
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được công khai khi thực hiện thủ tục hành chính	T	14	1,00	1,00	1,00	1,00	#DIV/0!
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T	34	0,85	0,88	0,82	0,96	3,07
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phát sinh các thủ tục, giấy tờ ngoài quy định khi thực hiện TTHC	T	14	1,00	0,96	0,90	1,00	10,00
Ứng dụng công nghệ thông tin								
7	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	38	0,18	0,15	0,08	0,26	6,42
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản, TTHC, cơ chế chính sách thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	16	0,94	0,89	0,67	1,00	8,31
9	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch của chính quyền địa phương thường xuyên được cập nhật trên cổng thông tin điện tử	T	16	0,81	0,80	0,60	1,00	5,78
10	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về phân bổ, thu, chi ngân sách của chính quyền địa phương được công bố công khai, đầy đủ và đều đặn trên cổng thông tin điện tử	T	16	0,69	0,72	0,40	0,88	6,45
11	Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, đề án phát triển, hạng mục đầu tư, mua sắm công của chính quyền địa phương được cập nhật đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	T	15	0,87	0,79	0,40	1,00	8,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động cung cấp thông tin, văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp qua các kênh điện tử	T	36	0,83	0,81	0,76	0,88	6,54
13	Cổng thông tin điện tử được thiết kế khoa học, dễ dàng theo dõi và tìm kiếm thông tin	T	16	0,88	0,87	0,67	1,00	6,63
14	Chất lượng đường truyền của cổng thông tin điện tử tốt, cho phép truy cập nhanh chóng, không bị treo, trễ	T	16	0,94	0,89	0,60	1,00	8,59
15	Doanh nghiệp có thể dễ dàng tự hoàn thành việc điền các mẫu văn bản trên cổng thông tin điện tử	T	15	0,87	0,87	0,60	1,00	7,00
16	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương cho phép doanh nghiệp tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu	T	15	0,93	0,89	0,75	1,00	7,60

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương có tính năng hỗ trợ hỏi đáp trực tuyến trên cổng thông tin điện tử với nhiều thông tin, giải pháp hữu ích	T	15	0,87	0,83	0,75	0,89	8,56
Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng								
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp nếu có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	33	0,79	0,72	0,57	0,85	2,91
19	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được tương đối đầy đủ nhu cầu	T	39	0,85	0,78	0,67	0,93	7,11
20	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	T	33	0,45	0,49	0,43	0,57	2,07
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	T	40	0,74	0,76	0,63	0,86	5,28
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp tại địa phương	N	34	0,09	0,11	0,08	0,18	8,96
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	31	0,94	0,92	0,84	0,98	7,37
24	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện, thị xã, thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	T	33	0,48	0,51	0,45	0,57	3,58
Chi phí không chính thức								
25	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	N	33	0,48	0,38	0,24	0,52	2,18
26	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn khó khăn trong việc thực hiện các TTHC về đất đai, xây dựng	N	33	0,82	0,74	0,54	0,88	2,51
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	34	0,85	0,67	0,54	0,85	1,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	15	0,07	0,04	0,00	0,08	2,20
29	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	32	0,31	0,31	0,21	0,52	7,14
30	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ chính quyền địa phương	N	40	0,12	0,07	0,00	0,16	3,11
Chi phí thời gian								
31	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC dễ hiểu, dễ thực hiện	T	14	1,00	0,91	0,81	1,00	10,00
32	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn mất nhiều thời gian chờ đợi xếp hàng đến lượt giải quyết TTHC tại bộ phận một cửa	N	14	0,64	0,67	0,40	1,00	6,36
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định hiện hành	T	14	0,93	0,85	0,78	0,94	9,12
34	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	N	15	0,17	0,11	0,00	0,23	3,50

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
35	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương vượt quá yêu cầu thực tiễn phòng, chống dịch Covid-19	N	14	0,07	0,14	0,00	0,50	8,71
36	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lần, thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương bị trùng lặp với các cuộc thanh kiểm tra khác	N	14	0,14	0,10	0,00	0,25	4,86
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương đúng như trong phạm vi quyết định thanh, kiểm tra	T	14	1,00	0,88	0,71	1,00	10,00
38	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	14	0,14	0,12	0,00	0,25	4,86
Đối xử bình đẳng								
39	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	40	0,35	0,29	0,17	0,42	3,49
40	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước (bao gồm: đất đai, các hợp đồng từ cơ quan nhà nước, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước)	N	19	0,54	0,44	0,24	0,61	2,52
41	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau trong việc tiếp cận thông tin (quy hoạch, các dự án đầu tư công...)	N	19	0,63	0,46	0,15	0,79	3,20
42	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau về giải quyết thủ tục hành chính	N	19	0,68	0,65	0,46	0,82	4,38
43	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	N	19	0,11	0,20	0,07	0,44	9,08
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có nhiều chính sách hiệu quả thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa	T	33	0,91	0,87	0,81	0,93	8,30
45	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	32	0,88	0,87	0,70	0,95	7,20
46	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	4	0,25	0,48	0,00	1,00	7,75
Hỗ trợ doanh nghiệp								
47	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T	38	0,25	0,24	0,13	0,35	5,90
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	7	0,86	0,75	0,50	1,00	7,43
49	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	7	0,57	0,66	0,40	1,00	3,57

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
50	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu chuyên môn	T	14	1,00	0,94	0,90	1,00	10,00
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa hướng dẫn doanh nghiệp một cách rõ ràng, đầy đủ	T	15	1,00	0,93	0,83	1,00	10,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa có thái độ thân thiện, nhiệt tình với doanh nghiệp	T	14	1,00	0,91	0,86	1,00	10,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	40	0,21	0,20	0,12	0,29	5,58
54	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	4	1,00	0,97	0,80	1,00	10,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với chính quyền địa phương là không có kết quả	N	37	0,08	0,07	0,00	0,18	5,91
56	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của chính quyền địa phương khi phản ánh vướng mắc	T	1	1,00	0,66	0,42	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
57	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	31	0,71	0,61	0,41	0,81	3,36
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	31	0,84	0,84	0,70	0,90	7,41
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền chính quyền địa phương tạo cảm giác an toàn cho người lao động của doanh nghiệp	T	31	0,87	0,88	0,78	1,00	4,66
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N	31	0,63	0,52	0,40	0,63	1,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện, thị xã, thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T	31	0,81	0,81	0,73	0,90	5,03
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	30	0,57	0,44	0,17	0,63	2,24
63	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	N	30	0,27	0,21	0,04	0,39	4,22
64	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	30	0,27	0,21	0,07	0,35	3,64
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực thi văn bản quy phạm pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định	T	33	0,94	0,95	0,92	1,00	3,45
66	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương áp dụng tốt cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại	T	32	0,84	0,91	0,84	0,96	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
67	Khả năng giải quyết thoả đáng của chính quyền trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	39	0,77	0,70	0,57	0,80	8,81
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương								
68	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	30	0,73	0,75	0,60	0,86	5,58
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	30	0,77	0,82	0,77	0,90	1,00
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	30	0,77	0,84	0,77	0,93	1,00
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	16	0,34	0,35	0,23	0,50	4,78
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	30	0,87	0,94	0,87	1,00	1,00
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	29	0,52	0,39	0,14	0,57	2,13
74	Mức độ giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch	T	0	0,92	0,96	0,90	0,99	2,54
75	Tỷ lệ tăng trưởng doanh nghiệp thành lập mới của địa phương so với cùng kỳ năm trước	T	0	1,00	0,54	0,41	1,00	10,00
76	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp hành chính đơn vị mình	T	32	0,88	0,94	0,88	1,00	1,00
77	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	31	0,81	0,88	0,76	1,00	2,74
78	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	31	0,81	0,93	0,81	1,00	1,00
79	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	T	31	0,81	0,90	0,77	1,00	2,45
80	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu chính quyền địa phương	T	31	0,60	0,61	0,48	0,68	6,32
81	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu chính quyền địa phương	N	30	0,27	0,39	0,27	0,54	10,00